



VÕ PHIẾN

Nhớ làng Qui Nhơn

BỮU Ý

Huê, tháng 5-72

DƯƠNG NGHIÊM MẬU

Trị-Thiên, bút ký

Chinh văn

1

12/July/72

THƯ QUÁN BẢN THẢO



chính văn

Chủ nhiệm

NGUYỄN MẠNH - CÔN

Chủ bút

TRẦN PHONG-GIAO

Thư ký Tòa soạn

NGUYỄN KIÊN-TRUNG

Quản trị viên

NGUYỄN-ĐỨC NHUẬN

Quản lý

ĐỖ-THỊ HẢI



Tòa soạn

215-B/34 đường Chi Lăng

Phú-nhận - Đ.t. 41743

Hộp thư 2498 Sài-gòn.



Trị sự và Ấn loát

133 Võ Tánh Sài-gòn-2

Điện thoại 25644



Kinh tế và cách mạng, luận thuyết

NGUYỄN-MẠNH-CÔN 3

Kể ở lại, thơ **VŨ HỮU ĐỊNH** 16

Từ quan điểm Hàn Tú Anh đến bức hình
chụp chung Mao-Nixon, sách rút gọn

MẶC ĐỖ 17

Bên đây bờ Mỹ-chánh, thơ **DU-TỬ LÊ** 38

Huế, tháng Năm 1972, tùy bút **BỮU Y** 39

Chim rừng về, thơ **TRẦN TUẤN KIẾT** 44

Nhớ làng, tùy bút **VŨ PHIẾN** 45

Quảng-trị, đất dơi về, bút ký

DƯƠNG NGHIỆM MẬU 54

Cơn bão tố, truyện dịch Kahlil GIBRAN 63

Khi bỏ trường mà đi, thơ

CAO THOẠI CHÂU 74

Chiếc ly vỡ, truyện **NGUYỄN LỆ UYÊN** 77

Một sáng trước gương soi, thơ

HẠC-THÀNH HOA 81

Thương nhớ chiến tranh, truyện dài

NHÃ-CA 83

Chém treo ngành, thơ trào phúng

TỬ KẾU 92

Nhà văn Ngô Thế Vinh, phỏng vấn

NGUYỄN MAI 93

Trên các ngã đường văn nghệ

THU-TRUNG 99

Giải đáp thắc mắc bạn đọc **THU-TRUNG** 103

★ Bla : **VĂN - THANH** — Tranh vẽ :
DUY-THANH, NGỌC-DŨNG, RỪNG,
NGUYỄN TRUNG, NGUYỄN CAO UYÊN,
HỒ ĐẮC NGỌC.

○ Bán Nguyệt san — Số 1 bộ Mới—

Ra ngày 12-7-1972 —

GIÁ : +900.

TRONG NHỮNG SỐ TỚI

● TRUYỆN NGẮN :

- Nguyễn đình Toàn
- Dương Nghiễm Mậu
- Hoàng Hải Thủy
- Kinh Dương-vương
- Mường Mán
- Trần Hoài Thư
- Hoàng Ngọc Tuấn

*Phòng lạnh
Tiếng động buổi trưa
Treo chim
Sinh hoạt
Đôi gió xoáy — Ly nước lọc
Gió nổi
Đừng đến sân ga*

● THƠ :

- Hoàng Bảo Việt. Mai Trung Tĩnh. Du Tử Lê. Lý Minh. Cao Thoại Châu. Hạc Thành Hoa. Trần Dạ Lý. Nguyễn Chí Kham. Mường Mán. Nguyễn Phan Thịnh. Lâm Hảo Dững. Hoàng Đình Huy Quan. Phạm Phú Ba. Thái Tử Hạp. Phạm Ngọc Lưu. Vũ Hữu Định.

● TRUYỆN DỊCH :

- William SAROYAN, Hồ Thị Ngọc Trang.
- Slavomir MROZEK, Nguyễn Kim Phụng.
- Kahlil Gibran, Thảo Sương.
- Carson McCULLERS, Hoàng Ngọc Nguyễn.

● TRUYỆN RÚT GỌN :

- Vicki BAUM : *Ấn tử hình, Bức Ý rút gọn và lược dịch.*

● MỤC THƯỜNG XUYÊN :

- Mỗ Lăng Văn
- Bài Vị Xuyên
- Cô Quê Phụng

*Chuyện giải buồn
Làng văn lâm chuyện
Chơi mà học*

● PHÒNG VẤN :

- Phan Nhật Nam, người vừa bị đứt ruột, đang đợi chờ và hi vọng được xuất ngũ.
- Cung Tích Biển, người còn nợ anh em một chén rượu.

NGUYỄN MẠNH-CÔN

Kinh tế và Cách mạng

TRONG số 6 *Chính Văn*, tôi có viết bài về giai cấp tài năng. Nhiều yếu tố được nói đến trong bài "Thử trình bày một quan niệm về lịch sử nhân loại" đã được nói đến trong một số bài đã đăng trong những số báo trước. Sự nhắc lại có tác dụng mở cánh cửa đi vào bài này, nói về kinh tế và cách mạng.

NGHĨ VỀ NGUỒN GỐC ĐƠN CỬA KINH TẾ

Tôi hiểu về kinh tế một cách mộc mạc như sau :

Người ở vùng A có tài đánh những cây liềm sắc và bền, người ở vùng B cấy và gặt những đồng lúa bạt ngàn, nhưng hai bên không biết nhau nên người cấy được nhiều lúa vẫn phải dùng móng tay mà ngắt từng bông, còn người thợ rèn chỉ thỉnh thoảng mới có người cùng xóm nhờ đánh một cây liềm cắt cỏ. Chợt một hôm có người tình khờ đi qua cả hai vùng. Anh ta nói về những cây liềm của vùng A với những người cấy được nhiều lúa ở vùng B. Được sự thỏa thuận của đôi bên, anh ta đem

liềm sắc đến đổi lấy lúa tốt khiến cho cả hai bên đều mừng. Và, tất nhiên, anh ta giữ lấy một phần lợi trong cuộc trao đổi. Kinh tế bắt đầu giản dị như vậy.

Rồi kinh tế phát triển. Bên trời Tây, như tôi đã trình bày nhiều lần, con người có tâm lý hướng ngoại, ưa hoạt động và khao khát hưởng thụ, cho nên kinh tế phát triển nhanh và mạnh. Một vị chúa tể lập triều đình và xây dựng lâu đài ở đâu, là chỉ trong một thời gian ngắn, đã có một thị trấn nhỏ mọc ra bên cạnh, thoát khỏi mối bao gồm những người làm công nghệ phụ: thợ cho vị chúa tể và triều đình của ông ta — trước hết là thợ đánh gốm, đúc giáp; thợ chế tạo ủng da, yên ngựa, cương ngựa; rồi đến thợ may xiêm áo cho quý vị phu nhân, thợ làm một vài thứ nữ trang giản dị — dần dần về sau, nếu địa vị của vị chúa tể càng ngày càng vững, sẽ có thêm nhiều người thợ càng ngày càng khéo léo hơn, rồi thậm chí sẽ có những người đưa những sản phẩm quý giá từ xa đến bán, không những bán cho các nhân vật trong lâu đài, mà cho

cả những người làm công nghệ đã trở nên giàu có. Sau cùng, nếu địa điểm do vị chúa tể lựa chọn là một địa điểm tốt, nghĩa là ở một nơi có nhiều đường thủy bộ nối liền với các địa điểm khác, hoặc là một nơi có đất tốt, dân đông v.v... thì trấn nhỏ lúc ban đầu sẽ trở thành một đô thị.

Người phương Đông kể cả các vua chúa, thường không thích sống cuộc đời ồn ào, phức tạp như "láng giềng" phía Tây của họ. Triết học và luân lý của Khổng tử, tư tưởng siêu việt của Lão tử và của Phật, đã tạo nên một nếp sống nghèo nàn mà thanh cao cho hầu hết tầng lớp sĩ phu. Dân chúng lại ngưỡng mộ người có học, nên vui lòng chấp nhận mức sống tẻ nhạt, tối tăm ở ngoại giới, để soi sáng vào nội giới.

Xét như thế mới thấy vai trò của giai cấp tài năng thật vô cùng quan trọng. Giai cấp tài năng ham thích hưởng thụ thì đại chúng cũng đua nhau tìm cách hưởng thụ. Những cuộc tranh chấp không nhất thiết chia thành bè phái : ai có tài thì dễ thành công, ai kiên nhẫn thì dễ có sự nghiệp. Tôi nghĩ rằng phải khá lâu về sau — lấy ví dụ là nước Pháp — khi dân tộc Pháp đã trở nên đông đảo, và khi phương tiện thông thương và giao truyền tin tức (nghĩa là khi chữ Pháp đã khá thịnh hành, đủ để thay thế chữ la-tinh, vào thế kỷ thứ 16) đã khá thuận lợi rồi, người ta mới thấy sự hình thành một thứ giai cấp bóc lột.

VÀNG, BẠC, TIỀN TỆ

Lẽ tất nhiên mọi cuộc trao đổi đều trực tiếp, khi mới bắt đầu. Nhưng có lẽ chỉ cần một thời gian ngắn cũng đủ cho phép xuất hiện những giải pháp tiện lợi cho đôi bên. Một người đem lưỡi liềm đến đổi lấy nhiều lúa mì, chắc hẳn không thể chắt hết số lúa mì ấy lên lưng một vài con ngựa mà đem về nhà. Anh ta nghĩ đến việc gửi lúa ở một nhà giàu có, đổi lấy một biên nhận.

Giữ chặt tờ biên nhận trong nhiều anh ta có thể nhẹ nhàng đến thăm một vài vùng khác. May lại gặp dân ở vùng C thạo nghề dệt vải mà đang thiếu lương ăn. Anh ta rất có thể có sáng kiến để nói với những người thợ dệt rằng "quý ông cầm tờ giấy này — hay miếng gỗ có ghi khắc những dấu hiệu đặc biệt này — đem sang vùng B, tìm ông Mỏ, ông ta sẽ giao cho quý ông 100 thùng lúa mì thật tốt. Quý ông chỉ cần đến cơ cho tôi bằng một số vải vừa đủ cho con ngựa của tôi đưa về nhà tôi được..." Như thế, có lẽ một loại tín phiếu đơn sơ là được sáng chế và ứng dụng một cách có lợi ích.

Trường hợp thứ hai chỉ có thể xảy ra khi người lái buôn đã đi lại nhiều nơi, và đã có ý niệm minh bạch về giá trị tương đối của các vật dụng : một thanh kiếm tốt đáng giá hai con bò thật béo, một con bò thật béo đáng giá mười con lợn con... cứ như thế cho đến khi anh ta khám phá ra một thứ mà ai nấy đều muốn có, một thứ vừa đẹp vừa bền, vừa đủ hiếm có để được mọi người quý báu.

gọi vừa để cất giấu, gìn giữ. Đó là vàng.

Thời thượng cổ Ai-cập, trên bờ Địa Trung Hải, đã có vàng và quý vàng. Người ta đồng ý nhanh chóng về việc đặt ra một thứ bằng tương quan giá trị giữa vàng cùng những phẩm vật khác.

Rồi từ bấy giờ, thời gian dài đến mấy nghìn năm, cách thức dùng vàng làm tiêu chuẩn cho mọi cuộc đổi chác vẫn được giữ nguyên. Và người ta phải đợi đến khi dân số tăng làm cho nhu cầu tăng theo, khối lượng hàng hóa được trao đổi càng ngày càng nhiều và càng nhanh chóng. Đến lúc đó vàng cũng còn lớn quá, nặng quá. Biện pháp giải quyết được dùng đến, một cách khéo léo hơn. Vào thế kỷ thứ 17 người ta đã thấy các ngân hàng được thành lập. Một nhà buôn gửi ông Law ở Ba-lê số vàng 10 ki-lô, lấy biên lai, rồi đi người không xuống Li-ông mua tơ lụa. Sau khi tính toán trị giá số lụa là 3 ki-lô vàng, ông nhà buôn cho nhà sản xuất tơ lụa thấy tờ biên lai có chữ ký của ông La. Nhà sản xuất đã biết ông Law là người giàu có và đứng đắn, nên bằng lòng cho ông nhà buôn ký cho mình một tờ giấy có một dòng chữ: « Yêu cầu ông Law trả cho người cầm giấy này ba ki-lô vàng. »

Trong trường hợp khác, ông nhà buôn có thể yêu cầu ông Law cấp cho mình nhiều biên lai về số vàng được gửi: 10 tờ 1 ki-lô hay 100 tờ 100 gram. Tùy theo nhu cầu, ông nhà buôn có thể đi đây đi đó, mua thứ hàng này thứ hàng kia, rồi tùy giá mà trả bằng một số biên lai tương đương, với điều kiện người

bán hàng phải biết tiếng ông Law và tin cậy nơi người mua không giả mạo—cách đây vài ba trăm năm không có vấn đề giả mạo chữ ký!

Công cuộc doanh thương mở rộng thêm mãi. Sau ông Law đến nhiều nhà giàu có uy tín khác mở ngân hàng ở thủ đô và ở các thị trấn lớn. Để được tiện việc, các ngân hàng in sẵn những biên lai có giá trị ước định. Và để tiện việc hơn, một vài ngân hàng có uy thế lớn được chính quyền dành cho đặc quyền phát ra những biên lai có giá trị ước định, với những dấu hiệu ước định: dân chúng có thói quen coi tờ biên lai ấy như vàng ròng, và bất cứ ai đưa biên lai ấy đến ngân hàng cũng được trả ngay bằng vàng thật sự. Đó là những tờ giấy bạc đầu tiên.

Lịch sử tiền tệ không có gì là khó hiểu cả. Có điều là xuất hiện vì nhu cầu, tiền tệ được sử dụng theo nhu cầu, càng ngày càng tinh tế, phức tạp. Cho đến gần đây, với các thứ chi phiếu và các thứ «thẻ mua chịu» —bạn có «thẻ mua chịu» của hãng Shell, ví dụ thế, bạn có thể lái xe đi khắp thế giới, mua xăng nhớt của bất cứ cây xăng Shell nào, mà không phải trả tiền ngay một xu nhỏ: bạn ký một chữ vào tờ «bông», rồi hãng Shell ở địa phương sẽ thanh toán với ngân hàng của bạn (nghĩa là ngân hàng giữ tiền của bạn) —thì tiền tệ trở thành một danh hiệu trừu tượng.

Đến đây nếu bạn đọc muốn trở thành một chuyên viên tiền tệ, bạn sẽ phải học

Binh sỹ thuộc Sư đoàn 3, họ có mặt nơi những chiếc cầu còn lại, trên một thành cầu sắt của đường xe lửa tôi nhìn thấy hàng chữ : bảo vệ cây cầu tới giọt máu cuối cùng. Tôi buồn rầu nghĩ tới những cây cầu đã gãy. Tôi nghĩ tới những cây cầu gỗ trên quốc lộ 9 nối Đông-hà tới biên giới, và trên quốc lộ 1 từ Gio-linh tới Đà-nẵng.

Năm 1968, khi tôi theo quốc lộ 9 lên Cam-lộ, nơi có trên sáu ngàn dân chúng quân Hưng-hóa từ trong núi về tỵ nạn, trong số này phần lớn là sắc tộc Bru. Bấy giờ trận chiến ác liệt ở Khe Sanh, trong khi xe ủi đất của Mỹ làm việc không ngừng, họ mở rộng đường trải đá, trải nhựa và làm cầu. Tôi tự hỏi như vậy có phải con đường sẽ được dùng để sang Lào không ? Năm 1970 trở lại, cả vùng đã hết lính Mỹ, chúng tôi dùng xe díp chạy từ Quảng-trị lên Cam-lộ uống cà phê và nói chuyện hòa bình, ngày lên xin đất mở đồn điền trên Khe Sanh... Tôi nghĩ tới những cây cầu và hỏi : những cây cầu bằng gỗ này chịu đựng được bao nhiêu năm ? Tại không phải là cầu xi măng ? Không ai trả lời. Và tôi cũng đã hỏi : sao Mỹ làm con đường này tốt vậy mà không dùng ? Và câu trả lời này mãi tới khi có cuộc hành quân sang Hạ Lào tôi mới thấy, mỗi ngày hàng trăm xe đạn được theo đó mà tới Khe Sanh. Nói tiếp về những cây cầu tôi cũng thấy từ Gio-linh vào Huế chỉ mới có một cây cầu mới đúc, còn hầu hết là cầu gỗ. Và bây giờ tôi lại lặp lại câu hỏi : những cây cầu gỗ chưa bị phá sẽ còn chịu đựng được bao nhiêu lâu ?

Phú-lộc, La-sơn, Phú-bài, Phú-Lương, Dạ-lê, An cừu... và cầu Trường Tiễn. Huế vẫn còn đó một sinh hoạt lặng lẽ, nhiều căn nhà cửa đóng, nhưng có toán công nhân sửa đường vẫn làm việc, những người thợ nề vẫn tiếp tục chát vôi nơi bệnh viện trung ương đang xây cất... Hoa phượng đỏ như máu trên những con đường hai bên bờ sông, trong Thành nội, ghe thuyền đầy trong lòng sông nhà Bè và vùng Bao-vinh không khí một thuở thanh bình, tôi nghe thấy một không khí chìm chìm lặng lẽ nhưng đầy đe dọa. Tôi tìm gặp lại những người bạn cũ, gần hết đã ra đi. Anh Tấn bây giờ nuôi râu dài như một đạo sỹ, anh Du như già hơn mấy tuổi, anh nói lại một ngày từ sở làm ra đường tìm xe về nhà, phố vắng tanh, không muốn chuyển xe khiến anh ngao ngán thấy mình như con chó hoang, và mắt anh như rừng rưng khi kè lại chuyển bay đưa anh khỏi Thành nội trong không khí nháo nhác tan vỡ. Bây giờ thì anh đã trở về một mình sống như mình muốn sống. Thực nói : ở lại với ý nghĩ ngông cuồng làm kẻ tuấn đạo... Liệu có mất Huế không ? Cộng sản có đánh Huế không ? Tại sao Huế không bị pháo kích ? Những câu hỏi đặt ra mà không ai dám trả lời khẳng định, ai cũng có ý kiến nhưng sau đó là cái mỉm cười ngụ ý... Thành phố đầy những lính, đủ màu áo, hình như không thiếu một binh chủng nào, ít hoặc nhiều họ đều có mặt. Tôi gặp lại nhiều người bạn trong quân đội những ngày cũ-

Những hàn huyền không hết về kẻ sống người chết, những ngày ở An-hậu, những ngày ở Phú - thú, những ngày ở trong Dây phố Buồn hiu, những ngày ở Khe Sanh, những ngày rong chơi yên bình trong những làng xóm ở Triệu Phong nói chuyện về những nàng cung phi sinh trưởng ở Sãi, và về đẹp tây phương của những cô gái ở Mỹ-chánh, dòng sông mà người bạn tôi nói nửa đục nửa xanh, nơi những thuyền bè Tây phương từ thế kỷ trước đã vào đó...

Người bạn nói : Chính tôi cũng không hiểu được tại sao mất Quảng-trị. Anh bạn nói tiếp : Không giữ được Tân lâm Bắc thì phải mất Tân lâm (Carroll), mất Carroll thì tất nhiên khó giữ Đông Hà và các căn cứ A1, A2, C1... Nhưng tôi không hiểu tại sao bộ chỉ huy nặng của ĐĐ 3 còn ở Ái tử mà bộ chỉ huy chiến thuật của tướng Giai lại rời vào La-vang rồi Quảng trị ? Tại sao vòng đai của Quảng trị chưa lâm nguy mà tướng Giai lại bay vào Huế ? Tôi được biết cho tới trưa ngày 1/5 tướng Lâm còn ra lệnh tử thủ Quảng-trị mà sau đó không đầy 30 phút tất cả mọi liên lạc với ĐĐ 3 đều bị cắt đứt, các máy truyền tin của mặt trận không liên lạc với hậu cứ nữa ? Trên máy bay nhả xuống quốc lộ 1 chỉ thấy một dòng người xuôi về Nam hốt dộn...

Buổi chiều mưa thất lớn, người bạn nói với tôi về cơn bão đang tiến tới. Một người bạn nói với tôi về Huế : đất gi lậ, một năm ở đây thì có ba tháng đề tranh đấu, ba tháng đề chịu tai ương, ba tháng đề cứu trợ, còn ba tháng đề làm thơ. Điều người bạn nói thực đúng với thời gian 10 năm trở lại đây. Huế đầy những tai ương và đau khổ, cơn ác mộng Mậu Thân với hàng ngàn người bị chôn sống vẫn còn ám ảnh tới những người sống sót, đó là một trong những điều giải thích vì sao họ đã lữ lượt kéo nhau ra khỏi Huế dù thực sự chiến tranh chưa đến.

Tôi theo xe người bạn ra khỏi Huế, hiện đang có những cuộc chuyển quân vào phía Tây và phía Bắc, những chiến sỹ thủy quân lục chiến đã đột kích ba lần vào vùng đất Quảng-trị, nhưng sông Mỹ chánh vẫn là chiến tuyến. Quốc lộ 1 chạy về phía bắc vắng hoe, chỉ có những xe nhà binh di chuyển với vận tốc nhanh hơn thường ngày, những cánh đồng ở Hương-diên vẫn có bóng người cõng phu, thiên nhiên như vẫn một ngày thanh bình cũ. Trong phòng tuyến, tôi hỏi một anh bạn : bao giờ qua bên kia ? Người bạn cười, định qua rồi nhưng mưa nên ngừng Sao vậy ? Hết mùi thối rồi... Tôi không hiểu Người bạn nói : Mấy hôm trời nắng, gió Nam thổi hơi thối quá chịu không nổi tình hình quân đề chôn xác chết của mấy trận, nhưng mưa rồi nên đỡ.

Tôi rùng người và thấy như đây mới từ khi. Tôi mừng tượng tôi khoảng

đường còn lại về tới Quảng-trị, những làng mạc và đồng ruộng ngày nay còn ngồn ngồn những xác người đã nằm xuống trong những ngày trước, nắng lửa làm cho những tử thi trương lên và bây giờ những cơn mưa làm cho tan rã... Đêm lại cơn mưa lớn. Tôi cùng người bạn ngồi trong quán cà phê, chút rượu khiến cho chúng tôi ngây ngất. Trên chiếc xe nhỏ chúng tôi đi trên những con đường vắng không có bóng người, chỉ có những tàn cây và bóng tối, thỉnh thoảng mới gặp những người lính ướt nước. Tường thành lăm lăm, những bãi cỏ tranh cao với bông trắng, tất cả như thắm thị một tâm sự. Không khí lạnh như một cối chết nào. Thiên nhiên kia nào còn nghĩa gì khi không còn những mắt nhìn

chạm chứa, khi còn nhịp tim rộn ràng? Tôi như nghe thấy tiếng thở dài của những cánh sen hồng về nỗi tàn tạ. Mùa hè đã đến rồi đấy nhưng như đã mất vì không có tiếng guốc khua trên cầu, hoa phượng đã nở đỏ nhưng không còn là màu của nắng lửa, nó trở thành những vũng máu đọng chờ khô của một cái chết...

Người bạn nói: Tôi ở lại đây về tôi chờ ngày vào Quảng-trị.

Tôi nhìn người bạn.

6-6 1973

DƯƠNG NHIỄM MẬU

ĐÃ PHÁT HÀNH

Ở MỘT ĐỜI RIÊNG

truyện dài của DU-TỪ LÊ

TÂN VĂN xuất bản

- Truyền một người con gái kinh qua những hoang tàn đổ nát của quê hương để kiếm tìm người yêu.
- Tác giả là một trong mười nhà văn được ưa thích nhất bây giờ (qua cuộc phỏng vấn của tuần báo KHỎI HẠNH).

Kahlil GIBRAN

Cơn bão tố



Kahlil GIBRAN sinh năm 1883 tại Liban, xứ sở đã sản xuất ra rất nhiều nhà tiên tri. Hàng triệu người nói tiếng Ả-rập đã đọc tác phẩm của ông và đã tôn vinh ông như thiên tài của thời đại. Nhưng danh vọng cùng ảnh hưởng của ông không chỉ lan rộng nội trong vùng Cận đông. Thơ ông đã được dịch sang trên hai mươi ngoại ngữ. Họa phẩm của ông đã được triển lãm tại nhiều thủ đô văn hóa lớn trên khắp thế giới. Trong khoảng hai mươi năm cuối cùng của đời ông, Kahlil Gibran định cư tại Hoa-kỳ, viết bằng Anh ngữ. Ông đã từ trần tại đó năm 1931.

Tại nước ta, cách đây hai năm, nhà Quế-sơn Võ-tánh có ấn hành cuốn **Kẻ tiên tri**, do Hồng Hà dịch "The Prophet".

❧ Đoạn thiên dưới đây (có thể coi như một thiên tự truyện được chứng?) dịch từ nguyên tác, nhan đề: *The Secrets of the Heart: The Tempest*. Dịch giả, cô Nguyễn-thị Phương Dung, là một ngôi bất mã, từ mấy năm nay, chúng tôi đã đặt rất nhiều tin tưởng và kỳ vọng. Trong tương lai gần, chắc chắn là cô Phương Dung sẽ còn cống hiến bạn đọc nhiều bản văn khác dịch Kahlil Gibran, — nhà thơ mà cô cho là có một đời sống nội tâm phong phú khác thường, có tài năng diễn tả một cách thật thâm trầm và thơ mộng nhưng cảm xúc sâu xa, thâm kín của tâm hồn người.

NĂM 30 tuổi Yusif El Fakhri đã từ bỏ xã hội để lui về ẩn dật ở một vùng hẻo lánh gần thung lũng Kedees-ha phía bắc Lebanon. Dân chúng sống ở những làng lân cận đã được nghe kể nhiều chuyện về Yusif : người thì kể rằng chàng thuộc giòng giới quý tộc giàu sang, đã yêu thương một người đàn bà nhưng bị bội phản nên chàng đã lựa chọn sống một cuộc đời cô độc ; người khác lại nói rằng chàng là một thi sĩ đã xa lánh đô thị ồn ào, về ở ẩn để suy tư và sáng tác ; một số người thì tin rằng chàng là một người đồng cốt tin tưởng ở một thế giới tâm linh siêu hình ; tuy nhiên hầu hết thì nhất định rằng chàng là một: thẳng diên.

Về phần tôi, tôi chưa dám quyết đoán gì về chàng vì tôi biết rằng chàng phải có một tâm sự bí mật nào đó, mà muốn khám phá không thể chỉ dựa vào những chuyện đồn đại. Từ lâu tôi vẫn hy vọng có dịp gặp chàng. Tôi đã cố công làm thân với chàng hầu có thể đoán

ra câu chuyện. Nhưng tôi đã tốn công vô ích.

Lần đầu tiên tôi gặp chàng khi chàng đang dạo mát ở ven rừng Holy Cedar ở Lebanon. Tôi đã dùng những lời lẽ thanh mỹ nhất để chào chàng, nhưng chàng chỉ gật đầu chào lại rồi rào bước đi.

Một lần khác, khi thấy chàng đứng giữa một khu vườn nhỏ bên cạnh tu viện, tôi lại tới gần chào hỏi và lên tiếng : "Dân làng nói rằng tu viện này do một nhóm người Sê-ry-a xây từ thế kỷ thứ 14; Ông có biết gì về lịch sử tu viện này không?" Chàng lạnh lùng trả lời : "Tôi không biết ai xây tu viện này, mà tôi cũng chẳng cần biết làm gì". Chàng quay lưng lại và nói thêm : "Tại sao ông không hỏi Ông Bà ông là những người già hơn tôi và biết nhiều hơn tôi câu chuyện về thung lũng này". Nhận thấy ngay là mình đã không gợi chuyện nổi, tôi bỏ đi.

Suốt hai năm qua, cuộc đời bí ẩn của người đàn ông lạ lùng này đã xâm chiếm trí óc tôi và quấy phá giấc ngủ của tôi.

II

Vào một ngày thu, tôi đang lang thang qua khu đồi gần nơi ẩn tích của Yusif El Fakhri, thì thác mưa đổ xuống, và tôi bị rơi tã trong cơn giông như một con thuyền đã gãy chân vịt và cánh buồm vừa bị cuồng phong xé nát ở ngay

giữa cơn biển động. Tôi khó nhọc lật tới chỗ ở của Yusif, và trong lòng nghĩ thầm : "Đây là một dịp mình đã chờ đợi từ lâu, cơn bão sẽ là cái cơ để mình xâm nhập và bộ y phục ướt sũng này sẽ là lý do để mình ở nán lại nhà chàng."

Khi tới am, trông tôi thật là thê lương. Và khi gõ cửa người đàn ông bấy lâu nay tôi mong mỏi gặp gỡ đã ra mở cửa. Một tay chàng nẵm một con chim cánh gãy và đầu bị thương đang thoi thóp. Tôi vừa chào chàng vừa nói: « Tôi xin lỗi đã xâm nhập bất nhâ như thế này; Nhưng con giông đã ào tới khi tôi còn ở cách xa nhà quá ». Chàng cau mày nói: « Ở ngoài rừng hoang có nhiều hang hốc sao ông không vào đó mà trú ẩn ». Tuy vậy chàng cũng không đóng xập cửa lại, và tìm tôi đập nhanh hai hộp, vì tôi nhận thấy sự mong mỏi như bị chặn đứng. Chàng nhẹ nhẹ vuốt đầu chim rồi đẩy về xót xa chăm sóc, chứng tỏ rằng chàng có một nhân tính thiện, và tôi rất ngạc nhiên trước hai cái cá tính trái ngược mà tôi vừa nhận thấy ở chàng — vừa nhân từ vừa ác độc. Cả hai chúng tôi đều cảm thấy một sự im lặng nặng nề: Chàng thì không muốn thù tiếp tôi, mà tôi thì muốn ở lại.

Rồi hình như đoán biết được ý tôi, chàng bèn ngẩng đầu lên và nói: « Con bão rất thanh khiết và không đời nào thêm ăn thịt người. Tại sao ông lại phải chạy trốn nó? ». Tôi trả lời pha một chút khôi hài: « Có thể con bão không thích ăn đồ mặn hay đồ chua, nhưng ông Trời thích ướp lạnh và giòn mềm mọi vật, và chắc chắn là tôi sẽ bị tiêu thụ nếu Ông lại tóm được tôi ». Sắc mặt chàng nghiêm hẳn lại và đáp: « Nếu Trời nuốt sống ông thì đó là trời đã ban cho Ông một ân sủng mà ông không đáng hưởng ». Tôi đồng ý: « Thưa ông vâng, tôi đã

chạy trốn con giông để khỏi phải nhận một ân sủng mà tôi không xứng đáng ». Chàng quay mặt đi cố ngăn một nụ cười, rồi chàng tiến tới chiếc ghế gỗ dài ở bên lò sưởi mời tôi ngồi nghỉ để hong khô quần áo. Và tôi, tôi không giấu nổi vui mừng. Tôi cảm ơn chàng rồi ngồi xuống trong khi chàng ngồi đối diện tôi trên một chiếc ghế đá. Chàng thò đầu ngón tay vào một chiếc hũ đất quét một thứ dầu rồi bôi nhẹ vào đầu và cánh con chim. Vẫn không ngẩng đầu lên chàng nói: « Con cuồng phong đã đánh bật con chim nhỏ này đập thân vào đá khiến nó dở sống dở chết ». Tôi dùng một hình ảnh so sánh để trả lời: « ... Cuồng phong đã thổi dạt tôi tới cửa nhà ông vừa vắn đề đầu tôi khỏi bị thương và cánh tay tôi đỡ bị gãy ».

Chàng nhìn tôi một cách nghiêm nghị và nói: « Tôi mong mỏi con người cũng chứng tỏ là có bản năng như loài chim, và tôi mong con giông tổ sẽ đập gãy cánh người. Vì thấy con người là thấy sợ hãi và hèn nhát, vừa mới thấy con bão kéo tới, con người đã vội vàng chui vào những hầm hốc, hang hốc để ẩn trốn. »

Mục đích của tôi là tìm cách khai thác câu chuyện tự lưu đầy của chàng nên tôi bèn thêm dầu vào lửa: « Phải đúng thế, loài chim giữ được danh dự và lòng can đảm mà con người không có... con người đã ẩn núp trong bóng mát của luật lý và tập quán tự bày đặt ra, trong khi loài chim sống theo Luật thiên-nhiên vĩnh-cửu, cũng là luật đã khiến trái đất quay quanh mặt trời. Đồi

thêm mười năm. Và đọc thêm vài ba trăn cuốn sách. Nhưng tôi đề nghị chúng ta không đi vào đề chết khô héo, giữa những con số càng ngày càng tăng dài. Tôi đề nghị bạn đọc đi vào khu vực tâm lý triết học. Chúng ta sẽ chỉ có cái nhìn khái quát về ảnh hưởng của tiền tệ đối với con người và xã hội. Chúng ta đi tìm nguyên nhân của trạng thái bế tắc về kinh tế hiện nay không ở trong lãnh vực kinh tế mà ở trong lãnh vực suy đoán về khả năng và nhu cầu thật sự của mỗi cá nhân, mỗi dân tộc.

TÂM LÝ SUY TÔN VÀ KHIẾP SỢ TIỀN BẠC

Ai nấy đều biết tiền bạc chỉ là những tờ giấy in, hoặc cho dù có là vàng bạc cũng vẫn là đồ vô dụng. Đồ vô dụng, nếu người ta không bị (chính quyền) bó buộc, và tự bó buộc chính mình, phải suy tôn và khiếp sợ những tờ giấy in, những đồng vàng, đồng bạc ấy.

Điều cần nhớ là con người không phải vì ngu xuẩn mà mắc vào hệ lụy của tiền bạc. Như đã nói ở trên, tiền bạc là một sáng chế tâm lý nhằm mục đích giúp cho kinh tế được phát triển mau lẹ. Và con người chỉ mắc vào tấm lưới tai hại ấy khi dần dần đi sâu vào một thói quen kinh khủng: thói quen dùng tiền bạc đánh giá sự nghiệp của hầu hết mọi người trên thế gian.

Nếu bạn đọc nhiều sách lịch sử, xin bạn hãy nhớ lại đời sống ở Việt nam, ở cả Á châu, từ khoảng thế kỷ thứ 19, và ở Tây Âu từ thế kỷ thứ 16 trở về

trước. Mấy nghìn năm một nếp sống không thay đổi; dù ở Cờ Ai-cập hay Cờ Ba-tư, Cờ Hy-lạp hay Cờ La-mã, dù ở Trung-hoa hay Nhật-bản, những người có đạo đức và có học vấn bao giờ cũng được quý trọng lâu dài. Đại đế A-lơ-găng hay bạo chúa Nê-rông, Tần Thủy Hoàng hay Thành-cát Tư-hân... đều được nể sợ hay tôn phục suốt đời, nhưng địa vị của họ trong lòng người không bao giờ sánh kịp Socrate, Platon, Khổng tử... Ngay cả đến thời kỳ gần gũi, vào khoảng thế kỷ thứ 14, 15, ở Tây Âu vẫn còn có những nhà hiệp sĩ giang hồ, tự nhận sứ mạng cứu khổn phò nguy, rất được ngưỡng mộ mặc dù không có tài sản.

Nhưng thời thế bắt đầu đổi khác từ thế kỷ thứ 15 bên Tây phương. Như tôi đã trình bày, nguyên nhân của sự đổi khác đó là sự phát triển của học vấn, khiến cho kiến thức xưa nay bị giới hạn chặt chẽ, bỗng nhiên mở rộng và phổ cập vào số đông dân chúng. Người thông minh không bao giờ thiếu, nhưng thông minh mà thất học thật khó mà giành được được với những người may mắn được học, dù cho có tối dạ hơn nhiều.

Người có thông minh mà có học thì trở thành người có tài. Sự học vấn càng mở rộng thì tài năng càng vượt lên những đỉnh cao, và số người được gọi là có tài càng ngày càng xuất hiện nhiều hơn. Một số nhỏ chức chương trong guồng máy nhà nước không đủ dùng dưỡng số người tài năng ấy, cho nên có rất nhiều người hướng về dân chúng, tìm hiểu đề thỏa mãn mọi nhu cầu của dân chúng. Dân chúng không có chức

trước, danh vọng, uy quyền để trả công cho họ, nên dân chúng phải trả bằng tiền.

Người có tài, khi tài năng còn hiếm thấy, thường rất khinh khi đại chúng. Sự khinh khi vẫn còn đến bây giờ, nhưng đã được che đậy một cách khéo léo, thâm độc. Ví dụ người cộng sản không lúc nào ngớt suy tôn đại chúng — với danh nghĩa nhân dân — như “học tập nhân dân” hay “nhân dân sáng suốt, anh hùng”... nhưng thật ra họ chỉ coi nhân dân như dụng cụ (dụng-cụ-người) trong mọi cuộc đấu tranh chính trị (biểu tình, ám sát, phá hoại, tù tội) hay quân sự (chiến tranh, chết chóc, tàn phế).

Cả đến những lãnh tụ của chế độ dân chủ cũng không hơn gì. Họ bày ra hiến pháp, đối lập, báo chí lãnh đạo dư luận tự do, nhưng thật ra, trong mọi lãnh vực, đời sống của dân chúng Tây phương đã bị hoàn toàn khống chế bởi đảng cấp đại tư bản — năm 1970, sau cuộc biểu tình « vi đại » của phe bỏ câu Mỹ, nhà bình luận Joseph Alsop đã phải công nhận, như tôi đã trình bày hai năm trước, rằng phong trào phản chiến của giới trẻ chỉ là một cuộc hội họp để giải trí (vui chơi, nhảy múa, làm tình giữa công viên v.v..) — thật ra thì tôi viết : “các phong trào chống đối về chính trị, vụ phóng phi thuyền lên Mặt Trăng, cuộc chiến tranh ở Việt-nam, đều là những cuộc giải trí mà giai cấp lãnh đạo bày ra cho dân chúng”.

Giai cấp lãnh đạo vừa nắm chặt, vừa o bế đại chúng tới mức độ tình vi nhất, vì giai cấp lãnh đạo vừa khinh

khí, vừa cần đến đại chúng ; vì đại chúng, với khả năng trực tiếp sản xuất và tiêu thụ, dân chúng chính là nguồn lợi căn của bản giai cấp lãnh đạo.

Sự tương quan giữa hai tầng lớp xã hội hoàn toàn được đặt trên căn bản tiền bạc. Đại chúng được đánh giá qua khả năng cung cấp tiền bạc, và chính do đó, mà giai cấp lãnh đạo được đánh giá ngược lại bởi đại chúng cũng qua khối lượng tiền bạc mà họ thu thập được.

Sự kiện thật dễ hiểu. Nếu người ta rời bỏ lý thuyết để đi vào thực tế, thì, sau khi xác nhận tầm quan trọng của tài năng trong các lãnh vực chuyên môn, không ai có thể phủ nhận rằng tiền bạc ở trên và chi phối mọi tài năng trong mọi lãnh vực, nhất là trong lãnh vực chính trị. Một tổng thống Mỹ không thể đắc cử được, nếu không có mấy triệu đô-la để chi phí vào cuộc vận động ; một nhà vua Anh không thể tồn tại được nếu gây thiệt hại cho giới tư bản, chỉ thậm chí một Brejnev, Mao Trạch Đông... cũng không tới được địa vị của họ nếu không được hỗ trợ bằng rất nhiều tiền của.

KINH TẾ VIỆT NAM

Người dân Việt, trong quá khứ, coi tiền bạc thật nhẹ. Không bao giờ ngu dại đến độ coi đồng tiền là vô ích, người Việt-nam, như hầu hết các dân tộc Đông phương trước đây, có một quan niệm rất khôn ngoan về nhu cầu thật sự của người đời. “Cơm ba bát, áo ba manh”... là tạm đủ. Nếu có hơn cũng

không? Chẳng biết có bao giờ con người sẽ biết đi vào đời và sống thực sự để vui thú với ánh sáng huy hoàng của ban mai và sự im lặng bình yên của đêm tối? Liệu giấc mơ còn có thể hiện hình sau khi trái đất đã phủ đầy xác và tưới đậm máu người?

Rồi Yusif đứng dậy, gơ tay về phía bầu trời như đang chỉ về một thế giới khác và tiếp tục nói: « Đây chỉ là hư ảo, một giấc mơ phù phiếm đối với thế giới, nhưng tôi tìm thấy một cái gì cho tôi, và những cái gì tôi tìm kiếm được đã chiếm trọn tim tôi, trọn thung lũng và những đồi núi ở đây ». Rồi chàng cao giọng: « Điều mà tôi thực sự biết chính là tiếng kêu gào trong nội tâm tôi. Tôi đang sống ở đây và trong thâm sâu của cuộc sống này, dù vẫn còn nhu cầu đói khát, nhưng tôi tìm thấy niềm vui thú trong việc ăn một chiếc bánh, uống một ly rượu rét ra từ những chiếc bình do chính đôi bàn tay tôi nhào nặn. Chính vì những lẽ đó mà tôi đã xa lánh loài người để tới ở đây và tôi sẽ lưu lại nơi đây cho đến khi nhắm mắt ».

Chàng tiếp tục đi đi lại lại trong phòng, trong khi tôi suy nghĩ về những lời chàng nói về hình ảnh xã hội với những vết thương sâu. Tôi lại đánh liều gợi ý bằng cách khéo léo chỉ trích: « Tôi rất phục những ý kiến và chủ đích của anh, tôi khao khát và kính mến sự cô đơn và cô độc nơi anh, nhưng tôi nghĩ rằng cái quốc gia khốn khổ này đã bị thiệt thòi vô cùng vì anh đã bỏ đi; Xã hội

đang cần một danh y tài giỏi giúp xã hội ra khỏi cơn bi cực và để đánh thức những linh hồn người. »

Chàng lắc đầu chậm chậm và nói: « Cái quốc gia này cũng giống như mọi quốc gia khác. Và mọi giống người đều được nhào đúc bằng cùng một chất liệu nên chả khác gì nhau trừ cái hình thức thì đó lại là điều không quan trọng. Sự khổ đau của các quốc gia Á Đông cũng là sự khổ đau của thế giới và những cái mà người ta gọi là văn minh Âu Tây chỉ là hư ảo và thực hơn nữa, đó chỉ là một hình thái của những ảo ảnh phát sinh do một sự tự lừa dối thật đáng thương. »

« Đạo đức giả sẽ tồn tại mãi mãi, chỉ có điều là những móng nhọn của nó sẽ được sơn màu và đánh bóng hơn; Lọc lừa cũng sẽ chẳng bao giờ đổi lột dù kỹ thuật của nó sẽ thành khéo léo và tinh tế hơn. Giả dối sẽ không bao giờ trở thành Sự thật dù nó có được trùm khoác bằng những tấm áo nhung và, đem đặt vào trong lâu đài; Tham lam sẽ không thể trở thành Sung mãn cũng như Tội ác sẽ không bao giờ có thể biến thành Đức hạnh. Và sự Lệ thuộc vĩnh cửu vào giáo dục, truyền thống và lịch sử sẽ mãi mãi vẫn là một sự nô lệ dù bộ mặt có được tô son và giọng nói cải trang. Nô lệ sẽ mãi mãi là nô lệ với những hình thái đáng sợ nhất dù nó có được xưng danh là tự do đi chăng nữa. »

« Không anh ạ, Âu phương không hơn gì Đông phương, và Âu phương

cũng không thua gì Đông phương : Sự khác nhau giữa Đông và Tây cũng chẳng hơn gì sự khác nhau giữa một con hổ và một con sư tử. Tôi đã tìm thấy ở bên lề xã hội một định luật thật tuyệt đối và công bằng đối với mọi quốc gia : đó là sự cùng khổ, phồn thịnh hay ngu muội không bao giờ bậc dài một quốc gia đề ưu đãi một quốc gia khác.

Tôi kêu lên : « Như vậy thì văn minh là phù phiếm và tất cả đều là phù hoa cả sao ? » Chàng vội vã trả lời : « Đúng thế, văn minh là phù phiếm và tất cả những sản phẩm của văn minh đều là phù hoa. Những phát minh và sáng chế chỉ để cho vui và chỉ phụng sự thân xác khi một môi. Việc khắc phục được không gian và vượt qua được biển cả chỉ là những thành quả giả tưởng bởi vì nó không thỏa mãn được linh hồn, không nuôi dưỡng tâm hồn và cũng không nâng cao được tâm linh, bởi vì tất cả những cái đó đều là những gì xa thiên nhiên. Và những kết cấu của lý thuyết mà con người gọi là kiến thức và nghệ thuật đều là giả tưởng vì đó chỉ là những xiềng xích bằng vàng mà con người kéo lê theo để làm vui, với những hình ảnh lấp lánh và những tiếng kêu leng xeng. Đó là những hăm cui rất kiên cố mà con người đã xây dựng từ bao thế kỷ, mà lại không biết rằng mình đứng ở bên trong xây ra, và chẳng bao lâu sẽ trở thành tù nhân chung thân của ngục tù do chính mình xây cất. Đúng vậy, phù hoa chính là hành động và mục tiêu của con người ; và tất cả đều phù du ở trên trái đất này ». Chàng ngưng lại rồi chậm rãi thêm vào :

« Nhưng trong tất cả những phù hoa cuộc đời chỉ có một chuyện duy nhất mà tâm linh ưa chuộng và khát khao, chỉ có một chuyện duy nhất chói lòa.

« Chuyện gì vậy » tôi hỏi bằng một giọng run run. Chàng nhìn tôi một phút dài rồi nhắm mắt lại, tay chấp trước ngực, mặt chàng rạn rở, rồi bằng một giọng thanh khiết và chân thành, chàng nói : « Đó là sự thức giấc của vực thăm tâm hồn ; đó là một mãnh lực thật tuyệt diệu và mạnh mẽ tự nhiên giáng xuống tâm thức con người, mà mờ mắt ra con người bỗng nhìn thấy đời sống trôi giữa một dòng suối nhạc vẫy quanh bởi một vòng ánh sáng chói lòa, trong đó con người nổi bật lên như một thân cột tuyệt đẹp đứng giữa trái đất và khái hoàn môn thiên đường. Đó là một ngọn lửa bỗng nhiên bùng lên trong tâm linh, xấy khô và lọc trong trái tim rồi vượt lên khỏi mặt đất và lượn lờ trên bầu trời khoáng đãng. Đó là tâm hồn người bực bằng thiện tính đề từ đó con người sẽ ngạc nhiên và sẽ nổi dậy đương đầu với những kẻ dám chống lại hoặc từ chối không chịu hiểu cái ý nghĩa cao cả về sự thức tỉnh này. Đã có một bàn tay bí mật vén tấm màn khỏi tâm mắt tôi trong khi tôi còn là một phần tử trong xã hội, ở giữa gia đình, bạn bè và đồng bào tôi.

« Đã nhiều lần tôi tự hỏi và tôi đã nói với mình rằng : « Vũ trụ là gì, và tại sao tôi lại khác những người đang nhìn tôi, và tại sao tôi quen họ, tôi đã gặp họ ở đâu và tại sao tôi đang sống với họ. Tôi có phải là khách lạ đối với

tốt (nhưng có nhiều quá thì không tốt), còn nếu chỉ có tạm đủ cũng không sao: không ai chịu mất sự thoải mái trong tâm hồn, sự yên ổn trong gia đình để đổi lấy sự giàu có.

Sự khôn ngoan quá mức (l) làm cho mấy trăm triệu dân Á châu và Trung Đông không tiến bộ được. Cho nên khi người Pháp sang đánh Việt-nam thì họ tặng thưởng những quyền lợi quá lớn, đến nỗi có nhiều người có tài không thoát được sự phân bội. Rồi sau khi họ đã nắm được chính quyền, người Pháp mở mang kinh tế thu lợi cho họ đã dành, mà còn những hạt rơi hạt vãi cũng đủ làm cho người tối tăm mắt mũi.

Đảng cấp tư bản lãnh đạo xã hội ta được hình thành trên căn bản ấy. Người ta có thể nói từ cuối thế kỷ trước đến khoảng 20 năm đầu của thế kỷ này, tất cả mọi tài sản lớn lao của người Việt đều có những lai lịch bất lương trước mắt quốc dân.

Nhưng một sự thay đổi đã đến dần dần. Từ 1920 trở về gần đây, thế hệ đầu tiên phải tự mình phân bội đã già và chết gần hết. Thế hệ sau hưởng thụ một cuộc sống phong phú, học và thi đậu những bằng cấp cao của Pháp, không còn có nhiều mặc cảm như cha, anh họ. Lớp người ấy tụ họp thành một cộng đồng, dù còn bé nhỏ, hợp tác với Pháp trong công việc lãnh đạo và cai trị quốc dân.

Đại chúng bắt đầu tỉnh ngộ, bắt đầu phản ứng. Sự chống đối, rất thưa thớt hồi đầu thế kỷ, bắt đầu được đặt

vào hệ thống. Vì lẽ gì? Vì người Việt, sau 50 năm làm quen với nền văn minh kỹ thuật, đã quyết định học tập nền văn minh ấy để chống lại nó, về sau.

Đó là nguồn gốc của tình trạng viên vông và bối rối của giai cấp lãnh đạo về mọi phương diện, nhưng rõ rệt nhất là về kinh tế. Bởi vì giới trí thức VN không hề được sống, để có những kinh nghiệm cách vật (bản thân) về chế độ này, chế độ nọ. Tất cả sự hiểu biết của họ đều nhờ sự dạy bảo của giáo sư và sách vở. Họ không thể tự có một lập trường, mà phải ôm ấp và bảo vệ lập trường của những người xử dụng họ.

Thật ra thì người Pháp không bao giờ cần ở VN những chuyên viên bản xứ về kinh tế. Quan niệm của Pháp rất giản dị: để cho đa số dân chúng các thuộc địa tiếp tục nếp sống tự túc trong sự nghèo khó, vì giai cấp lãnh đạo Pháp, giữa hai cuộc thế chiến, thích hưởng thụ giàu sang một cách nhân nhả và thanh lịch hơn muốn gia tăng quyền lực (quốc tế) mà phải nỗ lực đấu tranh. Chính phủ Ba-lê, kể cả trong thời kỳ kinh tế khủng hoảng ở Âu Mỹ (1929-1931), có vẻ như đã thỏa mãn với mấy chục triệu bạc VN—trước chính quyền Việt Minh, đồng bạc VN có phần nào giá trị đối với quốc tế, vì nó có ngân bản vị, rồi kim bản vị xác thật—được cung cấp bởi mỏ than Hòn-gai, đồn điền cao su trong Nam, độc quyền nấu và bán rượu và thuốc phiện, và một ít cơ sở kỹ nghệ hoặc chăn nuôi khác.

KINH TẾ MỸ

Đến người Mỹ thì vấn đề được họ đặt ra trở nên phức tạp hơn nhiều. Vì người Mỹ không phải chỉ muốn người Việt « nộp » cho họ một số tiền nào đó, mà họ còn nhiều thứ cần được tiêu thụ, như hàng hóa, như vũ khí, như tư bản (vốn liếng cần sinh lợi) và cả sức sống mãnh liệt của dân tộc họ. Đó là một trong những điều quái dị trong thời đại này : người Mỹ không những cần thu lợi, mà còn cần cả giúp đỡ kẻ khác. Trường hợp của họ (đối với VN) có thể được hiểu một cách đại cương như sau :

a) Cuộc thế chiến 39-45 làm cho kỹ nghệ của họ phát triển cực mạnh, vì một mình nước Mỹ (không bị oanh tạc) cung cấp hàng hóa tiêu thụ cho hầu hết các nước đồng minh. Sau thế chiến, nhiều nước tự sản xuất lấy hàng hóa tiêu thụ rồi thì đáng lẽ kỹ nghệ Mỹ phải lui bước, hoặc ít nhất cũng ngưng bước. Nhưng người Mỹ không muốn như vậy. Họ bắt buộc phải xác nhận

Thứ nhất, tìm và phát triển thị trường. Hàng hóa của Mỹ bao giờ cũng dạt nên chỉ bán được ít trên thị trường tự do. Bắt buộc họ phải có sáng kiến : viện trợ trước rồi mậu dịch sau. Không thiếu gì nước mới độc lập chào nhận Viện trợ Mỹ, nhưng một vài kinh nghiệm đau đớn bắt buộc họ đòi nắm quyền kiểm soát việc sử dụng viện trợ — gián tiếp kiểm soát cả chính quyền được viện trợ, nên chỉ ít lâu sau, Viện trợ Mỹ bị nghi ngờ và oán hận. Kết quả là hàng hóa mỹ đem cho không cùng ít nơi muốn nhận, trừ phi sắp chết đói đến nơi.

Thứ hai, không phải họ thừa tiền (thật ra, nếu các nước có nợ cùng đòi một lúc, quốc gia Mỹ sẽ phá sản ngay) mà vì sau thế chiến, thế lực của họ quá mạnh. Đồng đô-la không được bảo đảm bằng vàng của Mỹ mà bằng vàng của thiên hạ gửi — có nghĩa là Mỹ phát hành tiền giấy căn cứ trên uy thế của Hoa-thịnh-đốn đối với Luân-đôn, Ba-lê, Bonn, Đông kinh... Mỹ dùng tiền giấy để cho tư bản ở Nhật, Đức, Pháp v.v... vay, để tái thiết kỹ nghệ (mà sau này, Mỹ sẽ mua đứt). Nói giản dị thì ở các thuộc địa kinh tế kiểu mới của Mỹ, dân chúng có được một số công ăn việc làm, trong khi giới tư bản địa phương trở thành mai bán hay cần bộ cao cấp được hưởng một số quyền lợi khá trọng, còn tổng số lợi tức còn lại tất nhiên vào tay họ. Như thế là xuất cảng tư bản.

Thứ ba, là kỹ nghệ Mỹ một phần lớn có tác dụng chế tạo vũ khí. Thế chiến chấm dứt, Mỹ không muốn và cũng chưa có thể tinh chuyển cải biến phần kỹ nghệ ấy. Các nhà máy tiếp tục đúc súng ống kiểu cũ và tiếp tục nghiên cứu những kiểu mới. Kiểu cũ cần được tiêu thụ, vì không lẽ chính phủ mua hết số lượng súng ống được sản xuất rồi xây thêm nhà kho để chứa chất — vừa vô ích, vừa làm cho dân chúng thấy phi lý và giới tư bản thấy mất tinh thần. Kiểu mới cần được thử thách một cách cụ thể tại chiến trường. Đó là một nửa nguyên nhân (nửa kia thuộc về Nga Sô-viết) của những cuộc chiến tranh ở Trung Đông, Cao-ly, Việt-nam.

b) Dù nhanh hay chậm, rồi ra dân chúng Mỹ cũng biết họ gián tiếp

có trách nhiệm như thế nào đối với những cuộc chiến tranh nói trên. Một phần khác, người ta không quên rằng thành phần đa số và căn bản của xã hội Mỹ rất ngoan đạo Ky-tô, dù theo nhóm này, nhóm khác. Tinh thần hiệp sĩ ky-tô giáo rất mạnh trong dân gian Mỹ, nên chính quyền Mỹ lợi dụng sự kiện đó mà tạo ra những phong trào cứu trợ lớn, vừa thỏa mãn được những tâm hồn thanh giáo, vừa giải tỏa một phần mặc cảm tội lỗi, vừa làm cái cớ trước lương tâm nhân loại, rằng người Mỹ không bao giờ vụ lợi. Điều này không có tác dụng trực tiếp nào về kinh tế, chính trị, đối với chính nước Mỹ, nhưng nó làm cho người ta bối rối ở những nước được cứu trợ, như Ấn-độ, Đông Hồi, Việt Nam... vì không biết nghi về người Mỹ thế nào cho phải.

Trước khi đi tới trạng thái hòa bình trên khắp thế giới, người Mỹ dù sao cũng cần đến một số căn cứ tốt cho quân lực của họ, nếu vạn nhất xảy ra cuộc thế chiến thứ 3, và đồng thời họ cũng cần chiếm lĩnh, ít ra là về chính trị, rất cả những lãnh thổ nào đang bị hoặc có thể bị Cộng sản chiếm lĩnh. Thị trường tăng được ít còn hơn không. Và lại, nghi về sự quân bình giữa ba thế lực Nga-Sô, Trung-cộng và Hoa-kỳ, bất cứ một quyền lợi nào lọt khỏi tay người Mỹ để rơi vào tay đối phương, sẽ làm cho Mỹ chịu đựng sự thiệt hại đến 2 lần.

Ba điểm nhận định đại cương giải thích trạng thái phức tạp và hết sức tế nhị của sự liên hệ giữa hai chính quyền

và hai dân tộc Việt-Mỹ. Giới lãnh đạo VN chuyên về kinh tế chỉ được học những gì có tương quan gần đến sản xuất, tiêu thụ và cạnh tranh. Cho nên họ hiểu biết hơn người dân thường về nhu cầu bán hàng hóa, mua nguyên liệu, đặt vốn liếng của người Mỹ. Hiểu biết thấu đáo, rành rẽ, về sự đòi hỏi bảo đảm vốn liếng của giới đại tư bản, mặc dù vẫn chính họ đòi đầu tư: một đạo luật VN cho phép chuyển ngân cả vốn lẫn lãi về Mỹ vẫn không đủ, vì vốn liếng ấy còn phải được chính phủ Mỹ bảo đảm bồi thường nếu chẳng may một chính quyền cách mạng (?) ở VN quốc hữu hóa cơ sở của họ!

LIÊN HỆ VIỆT MỸ

Giới lãnh đạo VN chuyên về kinh tế hiểu biết rành rẽ bằng cách nào người Mỹ bắt Nội các Chiến tranh đem hết những số đô-la không lỗ thu được trong mấy năm 61,66,67... ra mua hàng hóa cho Nhật-bản. Họ cũng hiểu biết rành rẽ bằng cách nào người Mỹ làm cho người Việt quen dùng hàng hóa của họ; và bằng cách nào hàng hóa của Mỹ, đắt hơn cạnh tranh được với hàng của Pháp, Đức và cả Nhật. Và họ cũng hiểu biết một cách rành rẽ rằng các đại diện của giới tư bản Mỹ độc đoán, nông cạn và máy móc, rumsor (trước cấp trên của họ) và khinh thị (đối với chuyên viên VN) như thế nào.

Nhưng biết đề mà biết. Việc là rằng kinh tế VN hiện nay lẫn lộn vào quân sự, chính trị — không ở trong

chuyên môn của họ — nên giới lãnh đạo kinh tế VN chỉ có thể có hai thái độ. Nếu ở trong chính quyền thì trong khi đợi chỉ thị (và chờ người thay thế), họ không sử dụng chút nào đến kiến thức của họ khi họ quả quyết một cách giản dị rằng « tình thế rất khó khăn, nhưng chúng ta nhất định không chết đói, và nhất định VN sẽ có một tương lai tốt đẹp ». Nếu bị cơ quan có thẩm quyền, như quốc hội tra hỏi, thì họ giản dị đề cho người Mỹ, hoặc nín lặng không trả lời. Nếu ở ngoài chính quyền thì còn giản dị hơn : họ chỉ có việc lôi người đang cầm quyền ra mà chê trách là ngu dốt, là thiếu sáng kiến, thiếu can đảm là đủ.

Điều mà hầu hết mọi người đều đồng ý là kinh tế VN đã ở trong tay người Mỹ. Và căn cứ vào thực tại của nền kinh tế Mỹ, và của cái thế lãnh đạo một số quốc gia Tây phương và Đông phương của người Mỹ, hầu hết mọi người đều đồng ý rằng các cơ sở kinh tế VN không thể làm gì khác hơn là chờ đợi những chỉ thị của các cơ sở tương đương của Mỹ, trong khi chính phủ và giai cấp lãnh đạo ở Hoa-thịnh-đốn không thể nào có một đường lối vững chắc và lâu dài, vì chính sự bột phát của uy thế của họ đã khiến cho người Mỹ không thể nào có được một quan niệm chung về quyền lợi của quốc gia một bên, quyền lợi của nhóm này, nhóm nọ một bên. Người Mỹ, như vậy, không thể có một quan niệm sáng tỏ về tương lai.

Sự cố gắng giải quyết mọi khó khăn được đến đâu hay đến đó của người Mỹ

khiến cho chính quyền VN gặp những khó khăn nan giải sau đây :

I— Không thể đề cho cuộc băng huyết đô la tiếp tục trên đất VN như mấy năm 65-68. quân đội Mỹ phải rút dần về nước. Chính phủ VNCH đã không thu được mỗi năm mấy trăm triệu đô-la của lính Mỹ, mà lại phải gánh nặng nhiều chi phí chiến tranh hơn. Tất nhiên là phải lạm phát. Lạm phát là một nguy cơ cho một nền kinh tế có sản xuất kỹ nghệ, có xuất cảng, nhập cảng. Còn đối với một nước chưa hề sống bằng ngoại thương thì thật ra lạm phát không gây nên vấn đề nào trầm trọng cả. Ví dụ như ở ngoài Bắc, khi đồng tiền mất giá, chính quyền chỉ có việc cấm hẳn việc nhập cảng ngoại hóa : dân chúng ăn gạo và thức ăn nội hóa, mặc đồ nội hóa, đi bộ... thì lạm phát không thể xảy ra, và trên thực tế, tiền tệ của họ rất có giá trị.

Chính phủ VNCH không thể làm như thế được. Nhờ ơn nhà nước, từ 1967, dân chúng đã có nhiều Honda, nhiều xe hơi, nên rất cần có xăng; và dân chúng rất cần có điện để chạy máy điều hòa không khí, tủ lạnh, ti-vi, Đó là một động lực bắt buộc chính phủ tiếp tục nhập cảng, nhưng đồng thời cũng là động lực tâm lý cho phép chính phủ tăng giá hàng nhập cảng (bằng cách tăng hối xuất) và tăng thuế liên miên. Dân chúng nhện ăn để tiêu thụ ngoại hóa, khiến cho cơ nhà kinh tế nói được rằng dân chúng có đói mà thật ra chưa đói.

Nhưng đến gần đây giá hàng đã tăng đến mức quá cao, và sức chịu đựng của dân chúng cũng đi đến chỗ kiệt quệ, nên nhiều thứ ngoại hóa đã được các nhà nhập cảng bán lỗ vốn để thu tiền trả nợ ngân hàng. Thứ hàng nhập cảng sau cùng còn giữ được giá cao là xe hơi và xe gắn máy. Bộ Kinh tế hẳn nhiên biết điều đó, nên trong một ngày gần, chắc thế nào cũng có vụ nhập cảng xe 4 bánh, 2 bánh. Và chỉ trong ít lâu, chính thứ ngoại hóa quý báu này cũng xuống giá nữa, vì thật ra nền kinh tế VN không có sức chịu đựng một gánh nặng quá lớn như vậy.

Nói tóm lại, muốn cho có nền kinh tế lành mạnh ở VNCH, người ta phải giảm mức tiêu thụ (nhập cảng) xuống ngang hàng mức sản xuất (xuất cảng). Nhưng người Mỹ không thể bằng lòng như thế. Và lại chính đồng bào ta cũng chưa được chuẩn bị để chấp nhận cuộc sống thanh bạch như dưới thời Ngô đình Diệm, hoặc còn hơn thế nữa.

Một phần khác, cuộc chiến tranh còn tiếp tục. Tuy không phải trả tiền vũ khí, chính phủ vẫn phải chi tiêu đến 80 phần trăm ngân sách cho lương bổng quân nhân cùng các khoản phụ thuộc khác. Chính phủ có thể đóng cửa ngôi nhà VN lại, dùng tinh thần yêu quê hương và yêu tự do làm bảo đảm cho tiền tệ, cương quyết chống Cộng trong sự kham khổ của toàn dân. Nhưng điều này chắc hẳn sẽ bị các nhân vật cầm quyền chống đối trước tiên: chống Cộng là để được giàu sang, chứ nghèo mạt thì chống Cộng làm quái gì!

2. — Chính phủ cũng không hy vọng gì về phía mở mang kinh tế. Nước ta thật sự không nghèo, nhưng nếu không hoàn toàn độc lập, hoài bão phát triển kinh tế không thể có ý nghĩa gì hết. Vì sao? Vì có một số tài nguyên thiên nhiên thì cần bán gấp để lấy chút ít tiền ngay chi phí cho chiến tranh. Vì kỹ nghệ hóa không bao giờ thành văn đề khi chúng ta không có vốn liếng (tư bản), không có chuyên viên, không có máy móc, không có cả khả năng biến chế nhiên liệu thành nguyên liệu sản xuất nên giá hàng phải đắt, hàng phải xấu — các nhà sản xuất, từ vải vóc đến thuốc tây, chỉ có thể kiếm lời bằng cách làm giá thật cao rồi xin chính phủ cấm nhập cảng những thứ hàng đã được sản xuất.

Một vài tài nguyên khác có thể có, như dầu hỏa, quả thật sẽ đem cho chính phủ một số lời hàng năm từ mấy chục đến vài trăm triệu đô-la, và một số ước khoảng vài chục nghìn nhân công có thể có công việc làm ăn... Nhưng nguồn lợi to lớn và cách biệt hẳn với các khu vực kinh tế khác, nên trừ phi có chính sách kinh tế chung lành mạnh, chính quyền VNCH có thêm món đô-la (mà còn lâu mới có) cũng chẳng thay đổi được gì.



Mấy nhận định trên đây cho thấy không có cách nào cứu vãn nền kinh tế VNCH nếu người ta nhất quyết và chỉ biết áp dụng những bài học (kinh nghiệm) có sẵn. Không thể làm giàu mà không phải chuyển nhượng sự giàu có ấy cho

kể khác. không thể chủ trương kham khổ mà được dân chúng vui lòng chấp nhận, chính quyền ta hiện nay còn có cuộc chiến tranh để nhân đó mà thu thập được những tài nguyên đặc biệt. Nhưng mai đây cuộc chiến tranh sẽ kết thúc, bằng cách này hay cách khác... Không lẽ

rằng đến bấy giờ, chính phủ sẽ mỗi tháng thay đổi chức tổng trưởng kinh tế một lần, để cho tất cả mọi nhà chuyên môn đều được thử thách, và để sau cùng, người nọ đổ tội cho người kia và không ai phải chịu trách nhiệm hết ?

Cuộc Cách mạng Ngày mai

Như chúng ta thấy, nguy cơ thật ra không ở Việt - nam mà ở Hoa-kỳ. Không phải vì chính quyền Mỹ muốn bóc lột chúng ta, mà vì tình thế bắt buộc họ phải làm như vậy.

Trừ những nhà chuyên môn nghe nói đến những đổi mới táo bạo thì mỉm cười, ra vẻ khinh khi nhưng thật ra là sợ hãi — vì đã nói chuyên viên là nói đến sự đào tạo theo một nền nếp đã có sẵn, nên bao giờ các nhà chuyên môn cũng bám chặt lấy quyền lợi được bảo đảm bởi nền nếp cũ kỹ ấy — chúng ta sẵn sàng công nhận một sự thật là phải thay đổi nền kinh tế ở Mỹ mới thay đổi được nền kinh tế Việt-nam.

Đã đành cái gì ở đời này cũng đổi mới luôn luôn. Nhưng đó là nơi về thiên nhiên. Còn một nền kinh tế, là sản phẩm của một xã hội, chỉ đổi mới nếu xã hội ấy đổi mới, nếu những con người hợp thành xã hội ấy đổi mới. Nói như thế có nghĩa là chúng ta phải chờ đợi sự đổi mới ở chính con người trên đất Mỹ.

Sự chờ đợi ấy có tính táo, khôn ngoan không ? Chúng ta tin rằng có.

CĂN BỆNH NGOÀI DA

Căn cứ vào những điều đã được trình bày ở phần trên, chúng ta thấy rằng nền kinh tế đang phồn thịnh hiện nay của người Mỹ đã đặt giới lãnh đạo của họ vào 2 tình thế khó khăn :

Thứ nhất, mặc dù lợi tức của quốc gia Mỹ rất lớn, chính phủ Mỹ luôn luôn phải tiêu pha nhiều hơn số lợi tức đó. Kinh tế Mỹ sống bằng ngoại thương nên lạm phát nhất định phải làm mất giá đồng đô-la nếu người ta không cứu vãn nó bằng những biện pháp phi kinh tế. là dùng thế lực gián tiếp của đại tư bản ở các nước khác (đặc biệt không chế (như Anh, Pháp, Đức v.v...)) và dùng cả thế lực trực tiếp của vũ khí để tạo thành một khối thị trường bảo vệ đồng đô-la. Tất nhiên không có quốc gia nào ưa thích chính sách đó của Mỹ, trừ một số gia nô để được thỏa mãn bởi một số quyền lợi tương đối lớn, đối với họ.

Thứ hai, tuyên truyền của báo chí và quảng cáo của tư nhân, trong vòng mấy chục năm gần đây, đã tạo cho dân chúng Mỹ một thứ tình thần tựa như bị mê hoặc bởi mức sống cao, cùng những tiện nghi mới mẻ mà họ được

hưởng thụ. Con người trên đất Mỹ, mới cách đây chưa đầy một thế kỷ, còn rất yêu mến thiên nhiên và rất ham thích cuộc sống giữa núi cao, đồng rộng, mà đến nay đã bị thu hút rất nhiều về các thị trấn, tạo thành một nếp sống hết sức đầy đủ và hợp vệ sinh (về thể xác) nhưng cũng rất chật hẹp và bức bối trong tâm hồn. Một nền văn minh thành thị đang phát triển cực mạnh, dù cho hầu hết người Mỹ nào cũng thèm khát không gian cao rộng — sự thèm khát trong tâm hồn bị lấn áp bởi sức mạnh lôi cuốn của kinh tế kỹ thuật nói cao độ. Những người đứng tuổi dù sao cũng chịu trách nhiệm về sự lựa chọn của họ, nhưng tuổi trẻ không chịu được sự giam hãm, dù cho là bị giam hãm trong lồng son có mấy điều hòa không khí, tuổi trẻ luôn luôn phá phách để tìm kiếm những đổi thay, dù nhiều dù ít.

Đọc sách báo ngoại quốc, người ta nhận thấy các nhà sư tư Mỹ đều thấy rõ những khó khăn đã đến với chính quyền và dân tộc họ. Người ta thấy có nhiều nhân vật có uy tín đã đề nghị biện pháp này, biện pháp khác. Ví dụ như thấy dân chúng ở thành thị chật chội quá thì người ta tìm cách mở thêm đường giao thông tốc hành để giúp cho giới trung lưu rời bỏ trung tâm thành phố lại cho tầng lớp yếu kém về kinh tế — tất cả các phần đề ở của các nhà chọc trời ở Nữ-ước hiện nay đều do người da đen chiếm cứ — đề ra ở vùng ngoại ô với những ngôi nhà một hai tầng có vườn hoa, thảm cỏ. Người ta cũng nghĩ đến cách tổ chức những cuộc du lịch về tiền, cho người

dân Mỹ mỗi năm một lần được rời khỏi nhà đi thăm thú các danh lam thắng cảnh trên đất Mỹ hoặc ở ngoại quốc.

Sự cố gắng như thế tất nhiên có phần nào kết quả tốt. Nhưng người ta phải công nhận rằng chính quyền phải trả giá quá đắt để bảo đảm được sự vững vàng và sự tiến tới của nếp sống xã hội càng ngày càng đòi hỏi quá nhiều phương tiện. Căn bệnh thành thử chỉ được chữa chạy ở bên ngoài : những nhọt độc có bốt đi hoặc chịu đứng yên trong một thời gian, nhưng ai nấy đều lo lắng chờ đợi ngày nào mà cơn đau từ bên trong tung ra.

BỆNH Ở TRONG TIM

Nhìn vào lịch sử Mỹ, bất cứ ai cũng phải kinh ngạc và thần phục sự tiến bộ của quốc gia và dân tộc Mỹ. Khởi từ 500 năm trước, hàng hàng lớp lớp người Âu châu ra đi, với quyết tâm làm giàu trên đất Mỹ. Từ mấy chục người trên chiếc May Flower đến mấy trăm triệu người ngày nay, dân Mỹ trước hết đã khai thác mọi thứ tài nguyên trên quê hương của giống người Da Đỏ. Tài nguyên ấy đủ cho họ trong 500 năm. Đến bây giờ, nghĩa là từ nửa thế kỷ gần đây, người Mỹ bắt đầu thấy đất nước họ quá nhỏ bé đối với khả năng và tham vọng của họ.

Tiến ra ngoài, tiến mãi... đó là khẩu hiệu chung trong tâm tư của đa số người Mỹ. Và đó cũng là căn bệnh ở ngay trong tâm hồn của họ. Căn bệnh, như đã được trình bày, không phải của riêng người Mỹ, mà của chung người Tây phương.

Căn bệnh ấy, lúc ban đầu, là một hình thái tự nhiên và tốt đẹp của loài người. Tên của nó là tự do cạnh tranh.

Tự do cạnh tranh không phải lúc nào cũng xấu, vì chứa đựng đầy áp bức và bóc lột, như những người cộng sản quan niệm. Vì thật ra không phải chỉ ở Tây Âu, vào thế kỷ thứ 18, mới có tự do cạnh tranh; loài người từ khi mới thành loài người, đã bắt đầu có cạnh tranh, một cách hoàn toàn tự do.

Cũng không phải loài người đang cạnh tranh tự do thì giai cấp thống trị, bóc lột tự nhiên xuất hiện, như núi lửa và sông ngòi tự nhiên xuất hiện. Giai cấp thống trị, bóc lột không phải là một hiện tượng tự nhiên. Như người viết đã trình bày nhiều lần, sở dĩ xã hội loài người tạo thành một lớp người được gọi là giai cấp thống trị, bóc lột, là vì nguyên tố:

— Trong những xã hội mới phối thai, những người có tài năng được lựa chọn để lãnh đạo cộng đồng đã thấy cần phải tụ họp những người có tài năng khác chung quanh họ, khi xã hội mỗi ngày một lớn, công việc mỗi ngày một nhiều.

(Còn tiếp một kỳ)

— Khi con người thành lập gia đình thì ý chí tự tồn khiếu cho tất cả mọi cha mẹ đều muốn cố gắng để giúp đỡ cho con cái họ được hưởng nhiều an ninh, hạnh phúc hơn họ. Quyền thừa kế tự nhiên nảy nở và được coi như thiêng liêng. Nhưng chính quyền thừa kế sẽ mở đường cho sự hình thành những thế lực liên tục của từng dòng họ, mặc dù có rất nhiều kẻ được thừa kế không xứng đáng với thế lực ấy.

— Khi nền văn minh hiện đại bột phát từ giữa thế kỷ thứ 15 ở Tây Âu, thì số người có tài năng tăng gia hết sức nhanh chóng. Phần nào nắm lấy chính quyền, phần nào chống lại chính quyền đó — trong đó có những người như Rousseau, Marx — giai cấp tài năng xuất hiện, mỗi người dùng tài năng của mình hoặc lôi cuốn theo một phần dân chúng, để tranh giành mọi thứ quyền lợi trên thế gian. Loạn ly bắt đầu từ bấy giờ, và không bao lâu sau đó, bao phủ khắp thế gian, đến độ chính giai cấp tài năng cũng không sao yên được.

NGUYỄN MẠNH CÔN



Vũ Hữu Định

Kể ở lại

Gửi HỒ ĐỨC HUẤN

Ngồi đường xe lửa chạy
Gỗ sắt buồn mênh mông
Trước mặt ta biển lặng
Sau lưng ta là rừng

Mỗi ngày như chứng bệnh
Ra ngồi nhìn đường tàu
Hai con đường nút mắt
Xuôi ngược buồn như nhau

Ở đây không ai đi
Ở đây không ai về
Chỉ còn ta ở lại
Lang thang ôm hồn quê

Ở đây không có nhà
Chỉ còn ta với cỏ
Những hồn người dưới mộ
Và lũ chim giang hồ



Những ngày giặc không qua
Ta đi tìm năm cũ
Ngồi trên nền trường xưa
Gỡ những màn rêu phủ

Những ngày giặc không về
Ta ra ngồi đường tàu
Gỗ sắt và đêm nhịp
So nhịp tim ta đau

Những đêm vắng thật vắng
Ta đi trong làng quê
Tìm một con đom đóm
Đốt sáng tình ủ ê

Bây giờ chỉ còn ta
Ở lại chờ chuyến tàu
Đem những người phương xa
Về cùng nhau đoàn tụ

Ta mơ hoài tiếng hú
Của con tàu năm xưa
Những đêm trong hầm lạnh
Những ngày trong rừng mưa...

MẶC-ĐỒ



Từ quan điểm Hàn Tú-Anh đến bức hình chụp chung Mao-Nixon

Cuộc viếng thăm Bắc-kinh của Tổng thống Nixon có một điểm khác thường là sự đón tiếp chính thức rất sơ sài nhưng liền sau đó, đảo lộn chương trình đã vạch, Chủ tịch Mao Trạch Đông cho mời khách đến tiếp riêng tại biệt xá, và từ đó báo chí — những ngày trước còn dè dặt — được cung cấp rất nhiều chi tiết để phổ biến sâu rộng khắp nước biến cố trọng đại đối với lịch sử Trung Hoa đỏ. Chúng tỏ sự hiểu biết tâm lý người Trung Hoa, tòa soạn tờ báo nổi tiếng ở Luân đôn "The Economist" đã nắm lấy điểm khác thường đó và nêu thắc mắc, tại sao cần có vụ chụp hình chung Mao-Nixon. Nhà báo kết luận, sau khi kiểm điểm nhiều cái khó của Mao qua nhiều vụ đảo lộn khác, cho rằng bức hình là một thứ cam kết. Mao tận dụng uy tín của mình trong nhân dân để dứt toàn Trung Quốc trước một sự đã rồi, ít nhất trong đoản kỳ không ai được quyền làm khác.

Dữ kiện đó cho phép có hai nhận định: một là vụ đảo lộn chương trình sự thật đã nằm trong chương trình; hai là Mao đã phải làm thế vì rõ ràng sự đòi hỏi xem ra khó nuốt đối với lòng dân Hoa Lục đã được hữu kiện hóa theo chiều hướng khác, hay nói khác đi, lưỡi cán bộ tự xét không đủ dẻo để giải thích, cho nên lãnh tụ phải đem thân ra tạo một giáo điều mới để cho dân dễ thể nhắm mắt noi theo, khỏi cần thắc mắc. Cũng như khi Chu Ân Lai tiễn khách đến Thượng-hải trở về được dân chúng Bắc-kinh đón mừng linh đình rõ ràng là phe cầm quyền tại Bắc kinh đang khơi mào một cuộc hữu kiện hóa mới tâm lý quần chúng. Sự việc mới xui nhớ lại một cuốn sách cũ.

Cách đây năm năm một nhà văn người gốc Hoa viết bằng Anh văn khá nổi tiếng tại Tây phương là bà Hàn Tú Anh có bộc lộ nồng nhiệt cảm tình của mình đối với chế độ Mao Trạch Đông trong cuốn sách mang tựa đề « Trung Quốc năm 2001 » (1). Sách được chú ý bởi nhiều điểm. Trước hết tác giả là một nhà văn lấy tâm thành của mình làm chuẩn để phê bình một chế độ mà mình tin tưởng và có cảm tình. Nghề nói hời còn là sinh viên ở Thượng-hải Hàn Tú Anh là bạn học của Giang Thanh và nhóm tuổi trẻ, trong số có Lâm Bưu, sau này đã đóng góp vào cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Lý do thứ hai tiếp nối với lý do thứ nhất, tác giả tuy không trực tiếp tham dự cách mạng nhưng hoàn toàn đứng hẳn về phía chế độ Bắc-kinh mà lập luận, không có cái lối khách quan khả nghi như của nhiều nhà trí thức Tây phương nhất định không sống nổi dưới chế độ cộng sản nhưng thích đứng ngoài « khách quan » ca tụng. Lý do thứ ba, tuy biện hộ rất mạnh cho chế độ Bắc-kinh tác giả không biến cuốn sách thành một tài liệu tuyên truyền do Bắc-kinh ấn hành. Phương pháp làm việc của tác giả giữ đúng lẽ lối dưới vòm trời tự do, tức là căn cứ trên những tài liệu đã được công bố chính thức mà ai cũng có quyền tham khảo. Ba lý do đó đủ đánh giá cuốn sách về phương diện chân thật.

Mục đích của bài này là dựa vào tập tài liệu đã được định giá chân thật đó, dùng nó làm cái sườn để suy luận từng điểm về những thành quả của hai mươi ba năm xây dựng xã hội chủ nghĩa tại Hoa Lục dưới ánh sáng của cuộc đời mới mà chuyển viếng thăm Bắc-Kinh vừa qua của Tổng thống nước Mỹ là

1./ China in the year 2001, C.A. Watts and Co. Ltd., London, 1967. Han Suyin

một phát tác huê đang. Mục đích của bài này cũng là thử tìm hiểu, qua sự so
đo giữa cái nhìn của Hàn Tú Anh và thực tế bây giờ, tới mức nào có thể tin
được thành ý giao hảo của chế độ Bắc-kinh đối với thế giới bên ngoài, hoặc giả
Mao và Chu chỉ giỏi lợi dụng sự cần thiết chính trị của Nixon và khuynh hướng
chán chiến tranh Đông-dương đâm ra thả Tàu đồ đang bùng bột trong dư luận
Mỹ và lấy nền ngoại giao bóng bèn làm phương tiện chiến lược và chiến thuật
trong cuộc theo đuổi không đời mục đích một nước Tàu đồ bá chủ một thế giới đồ
kiểu Mao.



Mở đầu bài Tựa ngắn, tác giả đã minh xác ngay như sau : "Mười một
lần viếng thăm Trung Quốc, trong vòng mười năm và mỗi chuyến kéo dài từ mười
lăm ngày tới ba tháng, đã cho phép tác giả thu thập, ở các thành phố cũng như
ở nông thôn, những tài liệu cần thiết cho sách này". Bên dưới tác giả lại nói rõ
"không phải là một người mác xít, và suốt chín chương sách, mặc dầu tác giả có
ngó lơi cảm ơn về những cuộc phỏng vấn nhân vật, không một lần tác giả viện
dẫn bất kỳ một tiếp xúc nào với các nhân vật cầm quyền. Những điểm đó cho
thấy vị trí của tác giả đối với chế độ Bắc-kinh và đối với nhân dân Hoa Lục :
tác giả là một cảm tình viên nhưng cố ý tỏ lộ tư cách khách quan của mình; không
chia sẻ kinh nghiệm bản thân với đồng bào ở ngay trên đất nước và qua những
biến cố thường đẫm máu, tác giả càng biểu tỏ tư cách khách quan của mình trong
mọi kết luận căn cứ trên những thành quả và bỏ quên cái giá nhân bản phải
trả cho những thành quả đó. Thứ cảm tình trên lý thuyết ấy chúng ta, người
Việt Nam, cũng tìm thấy nơi một số Việt kiều đã xin vào dân Pháp và sinh sống
trên đất Pháp nhưng rất thích ca tụng chế độ miền Bắc. Trông người mà ngẫm
đến ta không ngoài mục đích nhắc lại đọc lấy cảm xúc của riêng mình để thấy
hiều cảm tình của tác giả đã bộc lộ trong sách,



I

TRONG chương thứ nhất, nói về sự trỗi dậy của ý thức dân tộc và quốc gia trong các tập thể Á châu đối kháng áp lực của các đế quốc Âu và Mỹ, tác giả căn cứ trên một thực tế lịch sử là nền văn minh nông nghiệp ngàn đời của Á châu, nhất là Trung Hoa, để chứng tỏ Mao Trạch Đông sở dĩ nên công là vì đã biết dựa vào năng lực đối kháng tiềm tàng của nông dân.

Đề so sánh Hoa Lục xưa và nay tác giả đã khéo mượn một lý lẽ tình cảm không thể chối cãi, đó là mẫu thuẫn giữa thái độ khinh bỉ của người Tây phương trước kia đối với con người Hoa Lục và sự cần thiết đối với Tây phương, nhất là Hoa Kỳ, từ sau 1949 phải be bản một con trạch ngắn cách Hoa Lục với thế giới bên ngoài. Hoa Lục đã thật sự đổi mới từ điểm "khinh" đến điểm "sợ" trong tâm lý người Tây phương. Chúng ta đồng ý với tác giả trong nhận định đó.

Nhưng khai triển quan điểm của mình tác giả đã từ chối tư cách mác xít lại không bỏ được con mắt mác xít khi cho rằng hết thảy những cuộc chỗi dậy của Á châu vào khoảng giữa và cuối thế kỷ XIX không phải là những phong trào riêng rẽ, cũng như những cuộc nổi dậy từng loạt từ sau cuộc cách mạng Nga 1905. Đã đành rằng những cuộc nổi dậy đó đều có khuynh hướng lật đổ một nền trật tự quốc tế có mục đích khai thác những vùng đất và phần nhân loại kém mở mang, nhưng trong cái chung có rất nhiều cái riêng, không thể nhất đản hệ thống

hóa để quy về một mối như kiểu lập luận mác xít. Cũng vẫn không thoát cái nếp tư tưởng đó, tác giả khai triển thêm và nhận định đúng rằng lực lượng tư bản ghê gớm của Tây phương không bao giờ cho phép mạnh mẽ những lực lượng tư bản địa phương độc lập, nhưng kết luận sai rằng muốn đạt tới độc lập chính trị và kinh tế chỉ có một đường xã hội chủ nghĩa. Con đường xã hội chủ nghĩa chỉ có một đó Nga xô đã bày cho Đông Âu và Thế giới Đệ Tam thấy rõ như thế nào và rồi đây nếu Trung Quốc nhờ sự giúp đỡ của Nixon và nhân dân Mỹ sẽ trở nên mạnh như Nga xô, Trung Quốc cũng sẽ bày ra như thế, không khác. Ai cũng đã thấy lối thoát thật sự cho nhân loại không phải là những thứ trật tự do bất kỳ một phe nào đưa ra và luôn luôn cầm trịch bắt không được làm khác. Thế giới đã có hai nền trật tự, đang sắp sửa có tới ba và chẳng bao lâu đồng số sẽ lên tới năm nền trật tự để sau hết vì nhiều trật tự quá cho nên sinh lực đục và sẽ phải kết thúc bằng một trận pháo bông nguyên tử. Phần nhân loại yếu kém cũng sẽ không thoát nạn tầm mưa nguyên tử, tuy trước đó đã chẳng được hưởng gì ở dưới một trong năm nền trật tự kia.

Từ cái nhìn mác xít khái quát ra thế giới tác giả quay về nhìn vào lịch sử Trung Hoa và vẫn giữ nguyên cặp kính mác xít trên mắt để nhận định: từ Thượng cổ cho tới 1949 những biến cố

lớn đều chung một nguyên lai nông dân đối kháng với địa chủ và thế lực tay sai là bọn khoa bảng nắm quyền cai trị. Theo tác giả, tại Hoa Lục và Á châu chỉ có hai lực lượng chính trị đối địch là nông dân bị khai thác và địa chủ hưởng lợi, chứ không có lực lượng thị dân như tại Âu châu. Khi tư bản chủ nghĩa du nhập Hoa Lục thì lực lượng tư bản là thứ tư bản ngoại quốc chứ không phải là tư bản địa phương. Cuộc Cách mạng 1911 mưu đồ thiết lập một giai cấp tư bản địa phương đã không bao giờ thành công chính vì có quyết tâm cản trở của tư bản quốc tế. Phong trào cách mạng phát xuất từ những biến cố ngày 4-5-1919 ba mươi năm sau đã đưa đến thắng lợi cuối cùng là vì đã bắt đúng cái nguồn sản có từ lâu đời và nối tiếp cuộc tranh đấu của nông dân chống với áp bức của địa chủ mà sau này được tăng cường thêm bằng lực lượng tư bản quốc tế.

Mục đích của bài này không định biện luận với tác giả về sự quan mác xít khi thẩm định lại quá khứ, chủ yếu là nhìn vào những cái của bây giờ. Bởi vậy chương thứ nhất chỉ cần kiểm điểm sơ lược như trên, với cố ý nhấn vào một điểm: tác giả quả có "thăm dò" mác xít chứ không phải là người "không mác xít" như đã có lời phát đoán.



Đặc điểm của mọi chế độ xã hội chủ nghĩa khi hình thành bao giờ cũng là thắng lợi hi sinh những thế hệ hiện tại để

làm nền móng cho một tương lai được tô vẽ với những hi vọng cực tốt đẹp. Nhà cầm quyền Cộng sản tại Hoa Lục cũng đi đúng con đường đó kể từ 1949. Xã hội chủ nghĩa được xây dựng bằng nguồn tài nguyên mà nhà xã hội học Pháp René Dumont cho là "một nguồn tư bản quan trọng và quý giá nhất", đó là sức lao động của con người.

Mục tiêu lớn được đặt ra là vận dụng sức lao động của nhân dân Hoa Lục vào việc thể hiện câu châm ngôn: đi thực vi tiên. Chương hai được dành để trình bày chủ trương, những diễn biến và thành quả của chính sách nông nghiệp. Nhà cầm quyền Bắc-kinh cho rằng có tự túc được về thực phẩm mới gọi được là có độc lập. Tác giả tóm tắt trong một đoạn diễn trình cải cách ruộng đất và phát triển nông nghiệp: Phong trào cải cách ruộng đất 1949-52 là một cuộc đấu tranh giai cấp, một quá trình giáo dục, một cuộc thanh toán chế độ địa phong kiến và bước đầu của một cuộc tập sản hóa nông nghiệp. Sau 1952, chế độ tập sản, nhờ những đội đổi công và hệ thống hợp tác xã (bắt đầu từ cấp dưới lan lên tới cấp cao) đã tiến hành lần lần, đến năm 1958 kết thúc bằng việc thành lập những công xã. Những bước tiến đó đã được thực hiện nhanh chóng hơn dự liệu của các kế hoạch gia; nhiều trường trình đã chứng thực điều đó. Yếu tố ngạc nhiên trong cuộc đổi thay đó là sự thành công đạt được tại một quốc gia có một nền nông nghiệp không được cơ giới hóa và vận dụng

đồng đảo nhân lực, điều này đảo lộn hẳn mô hình Nga « máy cày trước đã, tập tễn sau. Đó là một chứng tỏ khuynh hướng của Trung Quốc muốn phát triển tự lập, mà nhiều chuyên viên đã bỏ qua không lưu ý. Mãi tới ngày nay, sau mười bảy năm, các chuyên gia Tây phương (hay ngoài Tây phương) mới đánh không coi « mô hình Nga » như mẫu mực phát triển kiểu cộng sản ; bây giờ mẫu mực Trung Quốc đang bắt họ chú ý.»

Diễn trình mô tả gọn gàng và kết quả như vậy, nhưng bước vào chi tiết tác giả có những điểm phải mất công giải thích nhiều.

Điểm cần giải thích trước hết — và cũng là điểm đáng thắc mắc nhất đối với quan sát viên ở bên ngoài — là tại sao song song với điều mơ ước lớn của nông dân khi theo Mao làm cách mạng, mơ ước mỗi người được làm chủ một mảnh đất, lại kèm theo một điều kiện phải tập thể hóa mọi phương tiện canh tác trong những hợp tác xã sản xuất. Lý do đưa ra bảo rằng vì hoàn cảnh thiếu hụt phương tiện nếu nông nghiệp đặt trên căn bản cá nhân sẽ không thể sản xuất đủ số lượng thực phẩm cần thiết. Bởi vậy công cuộc cải cách ruộng đất phải tiến hành hai mặt một lúc : đấu tranh giai cấp và thi đua sản xuất. Nói cách khác, đó là một cuộc giải phóng năng lực sản xuất của nông thôn ra khỏi chế độ địa địa phong kiến và hoàn cảnh hoạt động lạc hậu. Và động cơ chính của công cuộc đó là sức người, chỉ có sức người mà thôi.

Tác giả viết : « Một khi chế độ ruộng đất phong kiến bị tiêu diệt hẳn như có một định luật bất di dịch bày ra tại thôn quê một cuộc tranh chấp giữa hai đường lối tư bản và xã hội. Phải chọn lấy một trong hai đường lối đó chứ không thể có một đường lối ở giữa. Nhiều đồng chí chọn một thái độ rất cực đoan đối với cuộc Cách mạng dân chủ tư sản, nhưng lại lấy làm bằng lòng thấy ruộng đất trở về tay nông dân... Những đồng chí đó ngao du ở ngã tư đường, giữa xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, họ quan tâm tới việc duy trì nền kinh tế tiểu tư sản nông thôn hơn là gấp rút biến nền kinh tế đó thành một nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa. Những đồng chí đó không hiểu rằng nền kinh tế tiểu tư sản nông thôn không phải là thiên đàng đối với nông dân, đó chỉ là mảnh vườn cho tư bản chủ nghĩa này nở... Nền sản xuất tiểu tư sản duy trì tư bản chủ nghĩa và giai cấp tư sản, nuôi dưỡng từng ngày, từng giờ, cách tự nhiên và trên một quy mô rộng lớn. Đường lối của Đảng với chủ trương xúc tiến công cuộc xã hội hóa nông thôn cùng với nhiều điểm khác đã vượt thắng nhóm người ngao du ở ngã tư đường. Năm 1952 đã có 50.000 gia đình kết tập trong những nông trường tập thể ; tới năm 1952 con số lên tới 17 triệu, và qua năm 1956 đã tới 110 triệu, tức là hơn 95 phần 100 dân số nông thôn.

« Dữ kiện nông dân tự ý quay về tư bản chủ nghĩa, đã nhận thấy trong khoảng 1953-1954, nhiều lần khiêu

cho những kế hoạch gia phải coi như một trong những yếu tố phản động cần lưu tâm, cho tới khi nào nảy sinh được một con người xã hội chủ nghĩa mới mà những tư tưởng về quyền lợi cá nhân và tư hữu đã hoàn toàn đổi khác. Ai cũng nhìn nhận những khuynh hướng tư bản chủ nghĩa đó chưa bị đánh bật rễ hẳn, vì đó là một phần của cái tình từ lâu đời của nông dân thiết tha với ruộng đất bởi lẽ họ coi đó là một giá trị vững vàng nhất. Bởi thế cho nên mới cần những phong trào giáo dục xã hội chủ nghĩa được phát động sâu rộng, cũng như cuộc Cách mạng Văn hóa đang khởi diễn. Hết thảy những phong trào đó đều chung một đối tượng là biến cải một thái độ náo nhãng không thể nhào nặn lại hồn đất Trung Quốc. Nâng cao mức sống, phát triển kiến thức kỹ thuật và khoa học, nông dân tham gia sinh hoạt cộng đồng, cũng góp vào việc phát động một trình độ ý thức mới. Sau hết việc nghiên cứu chính trị, xã hội và kinh tế, phần lớn căn cứ trên những tác phẩm của Mao Trạch Đông, có chủ yếu đào tạo trong nông dân (từ nay đã có học) một tâm lý khoa học thống nhất, mà đặc điểm là một ý thức sắc bén hơn trước những mục phiêu rộng lớn, song song với một ý thức thu hẹp hẳn lại về lòng tham cá nhân.

Trong những điều kiện hiện tại, việc thiết lập một nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa tập sản rất thiết yếu để có thể cơ giới hóa và điện khí hóa Trung Quốc. Những công xã có thành công

thì trong tương lai Trung Quốc mới theo đó có thể trở thành một quốc gia xã hội chủ nghĩa to lớn, đã kỹ nghệ hóa và hiện đại hóa.

Chỉ trông nhờ vào công cuộc tập thể hóa mà người dân quê phong kiến có thể trở nên một con người có giáo dục, học thức, có tinh thần khoa học, xứng đối với con người công nhân có giáo dục, học thức và có khả năng chuyên môn cao. Từ cõi đại dương rộng lớn là nông thôn thuở nay sa đọa, bị áp bức, sẽ phát hiện hàng triệu con người biết đòi hỏi mới xã hội, biết sáng chế, những chuyên gia, những giám định viên, những người sẽ sáng tạo nên khoa học, nghệ thuật, văn chương, cả một thế giới mới. *Giảm bớt hay bỏ hẳn khác biệt giữa nông thôn và thành thị, giữa nông phu và công nhân, giữa lao động chân tay và lao động trí óc, đó là mục phiêu trường kỳ của công cuộc tập sản hóa; trong công cuộc kiến thiết cũng như trong thời kỳ cách mạng, nông thôn là căn bản chính, về cả hai phương diện vật chất lẫn xã hội, của toàn thể cơ cấu.*

Tác giả viết tiếp sau khi đưa ra những con số kết quả tốt đẹp của chính sách công xã, khởi đầu từ việc tự ý kết hợp giữa một số nông trường tập thể tại Hồ-nam, mười tám tháng trước khi chính sách được chính thức ban bố vào năm 1958:

«Những công xã là sáng kiến riêng của Mao Trạch Đông được quyết định sau một thời gian thăm viếng và tự tay điều tra tại các nơi trong nước. Ban đầu vì

(phân quyền, tôn trọng luật cung cầu, đánh giá theo mức độ sản xuất, đặt thêm những tiêu chuẩn tương lệ vật chất) và tại một số quốc gia cộng sản Đông Âu. Đường lối mà Hoa Lục cương quyết đi theo là đường lối cổ điển của cộng sản với những "anh hùng sản xuất", "anh hùng lao động", tức là chính sách tận lực khai thác sinh lực con người, công nhân cũng như nông dân, và toàn thể dân chúng đều phải là công nhân hay nông dân thường xuyên hay từng định kỳ. Sở dĩ tại Nga và Đông Âu đã có những bước lùi là bởi kinh nghiệm đã trải qua cho biết chính sách lao động cũng rắn cổ điển của cộng sản không phù hợp với thực tế, không đem lại

những kết quả mong muốn. Chủ trương xét lại thật ra chỉ là một cố gắng thích nghi với thực tế sau một trường kỳ áp dụng những giáo điều mác xít. Từ thái độ khẳng khẳng với giáo điều qua con mắt chấp nhận của tác giả tới những thực tế mà Bắc-kinh đã gặp phải và đang tìm cách thích nghi trong hai năm đầu thập nguyên 70 chắc hẳn đã có nhiều đổi khác, những đổi khác mà trong thời gian không xa sẽ được phơi bày. Đã có những nhà quan sát tin rằng đang khơi mào tại Hoa Lục một chủ nghĩa xét lại kiểu Mao, không giống Nga nhưng tựu chung vẫn là xét lại nhờ kinh nghiệm đã trải,

III

Sau khi trình bày chính sách Mao Trạch Đông trên hai bình diện căn bản là nông nghiệp và kỹ nghệ, tác giả dành chương bốn để nói chung về nền ngoại thương của Hoa Lục và trình bày những viễn tượng phát triển kinh tế dựa theo khả năng dân số và khả năng nghiên cứu, sáng chế.

Đề cập tới nền kinh tế của Hoa Lục trong thời gian từ 1842 đến 1943 tác giả mô tả một hoàn cảnh điển hình chung cho phần lớn những thị trường khai thác là các thuộc địa và bán thuộc địa, đặt dưới nanh vuốt xâu xé của đám con buôn ngoại quốc và trong những điều khoản bóc lột của những hiệp ước

thương mại bất công. Thuế quan là một nguồn lợi chính của quốc gia nhưng trong bao lâu loại thuế này đã đánh rất nhẹ (5 phần 100 trên trị giá) và quyền hành lại nằm trong tay một giám đốc người ngoại quốc. Người Nhật bị đứng ngoài nhưng lại tổ chức được một hệ thống buôn lậu đại quy mô. Tại các hải cảng và nhượng địa người ngoại quốc tự do đưa tư bản tới đầu tư khai thác và rút tiền lời về nước không bị kiểm soát. Tổng cộng có tới tám ngàn xí nghiệp ngoại quốc nắm giữ các ngành xuất nhập cảng, bảo hiểm, ngân hàng, khai mỏ, bến tàu, và được hưởng những đặc quyền. Tám mươi phần trăm nhập cảng và 66 phần 100 xuất

cảng ở trong tay ngoại nhân. Cứ nhìn vào tỷ lệ nhập cảng đủ thấy tình trạng kinh tế như thế nào: thực phẩm 20 phần 100; sản phẩm tiêu thụ đồ xa xỉ, 70 phần 100; dụng cụ sản xuất, 10 phần 100. Ngoài quan thuế, thương cảng, nhân viên dẫn tàu, hối đoái, diêm thuế và hòa xa đều dưới quyền kiểm soát của ngoại nhân. Huê lợi lớn nhất về xuất cảng là nông phẩm (90 phần 100) nhưng hầu hết nằm trong tay các hãng xuất nhập cảng ngoại quốc họ mua lại nông phẩm của những người trung gian, mức giá do họ định đoạt. Kỹ nghệ bông vải là nhu cầu tiêu thụ lớn nhất của Hoa Lục nằm trong tay những xí nghiệp Nhật và ngoại quốc chiếm 60 phần 100 tổng số sản xuất tại Thượng-hải. Cho đến 1949 cán thương mại của Hoa Lục luôn luôn bị mất thăng bằng, phần thiếu hụt phải đi vay, sau này thì trông vào viện trợ.

Từ 1949 trở đi toàn bộ nền thương mại Hoa Lục được đặt dưới sự kiểm soát của chính quyền Bắc-kì-h. nhịp độ mậu dịch lệ thuộc chặt chẽ vào khả năng chi phí. Chính trị bắt đầu ảnh hưởng quyết định vào đường hướng thương mại. Từ 1945 thị trường Hoa Lục phần lớn chịu sự kiểm soát của Hoa-kỳ. Chiến tranh Triều tiên cắt đứt hẳn những liên lạc mậu dịch cổ hữu giữa Hoa Lục và phần thế giới tự do. Mặt khác những tài sản bị mắc kẹt tại các ngân hàng Mỹ không cho phép mậu dịch theo đường lối cũ. Hoa Lục bắt buộc chỉ còn trông vào Nga xô và các quốc gia thuộc khối Cộng sản. Những trao

đổi buôn bán với khu vực này từ 27 phần 100 (năm 1950) leo vọt lên tới 80 phần 100 (năm 1954).

Tác giả viết : « Những năm từ 1950 đến 1954 có đặc điểm là tổng số nhập cảng trội hẳn tổng số xuất cảng đối với Nga xô, hiện tượng đó do nhu cầu về dụng cụ sản xuất, những món nhập cảng này thực hiện được nhờ tiền bán thối, dầu và mề cốc và một phần nhờ tiền Nga cho vay. Sau 1954 hoàn cảnh đổi khác hẳn, tổng số xuất cảng vượt cao hơn tổng số nhập cảng đối với Nga, còn đối với Đông Âu thì mãi tới sau 1959 mới có thay đổi. Nguyên nhân chính là những món nợ của Nga đã trả hết. Đến năm 1966 toàn bộ mọi khoản vay nợ hay trái khoán, kể cả những khoản vay nhân dịp chiến tranh Triều-tiên, đều đã trả đủ. Trung Quốc không còn mang nợ ai một xu nhỏ, đó là điểm rất đáng kiêu hãnh ; có lẽ đó là một tình cảm lỗi thời trong khi ở khắp nơi đang có phong trào chi viện và cho vay nợ. Từ 1956 nền ngoại thương của Hoa Lục bao giờ cũng đặc biệt ở điểm xuất cảng trội hơn nhập cảng ; ngay trong những năm 1960-1961, Hoa Lục bị thất thu mùa màng, cũng vẫn tiếp tục xuất cảng nhiều hơn nhập cảng nhờ kiểm soát gắt gao toàn bộ cán cân thăng bằng xuất nhập cảng. Luôn luôn xuất cảng trội hơn cho nên Hoa Lục mới có một nguồn ngoại tệ để sử dụng. Còn ngoài ra không có một nguồn nào khác bằng viện trợ, vay nợ, công kố phiếu hay trái khoán dài hạn nào hết. Những trái khoán bằng « tiền nặng » bao giờ cũng được thanh toán nhanh

chúng và chu tất ; những trái khoán dành cho Hoa Lục hầu hết đều ngắn hạn. Riêng có nước Pháp lần đầu tiên đã ký cho Hoa Lục một trái khoán dài hạn (bốn năm) vào năm 1966 về số tiền mua 9-300 tấn kền x.

Riêng một đoạn ngắn vừa dẫn cho ta thấy nhiều điểm : Thứ nhất, tình hữu nghị giữa những nước anh em không lấy gì làm keo sơn cho lắm, Nga giúp Tàu tạo cơ sở phát triển nhưng hẳn tâm thây kẻ dân Tàu đói thiếu, đòi phải trả bằng một phần thực phẩm tước bớt của dân. Thứ hai, nếu cần thiết xây dựng chế độ, chính quyền Bắc-kinh không ngần ngại hi sinh miếng ăn của dân để đánh đổi lấy dụng cụ. Thứ ba, nước anh em cho vay nhưng đòi phải trả gấp, những người nghèo đều hiểu thứ tiền vay nóng như vậy bao giờ cũng là tiền cắt cổ. Bằng chứng là giao dịch với nước anh em có mấy năm Bắc-kinh đã thấy ngắn và vội chấm dứt. Thứ tư, Hoa Lục bó tay phải giữ mức ngoại thương ở một trình độ thấp là vì không đủ bảo đảm cho nên không thể vay mượn hay thiếu nợ dài hạn ; một nền thương mại nhất định không thể bình trưởng nếu chỉ có thể đặt trên căn bản tiền trao cháo múc.

Dù sao chính sách tận lực lao động và thất lưng buộc bụng cũng đem lại những kết quả. Theo tác giả, số thặng dư hằng năm về cán cân chi phó là 1,5 tỷ Mỹ kim còn có thể tăng hơn nữa theo đà phát triển của ngoại thương, ngay một mở rộng hơn, với một số lượng sản phẩm lớn hơn và nhiều mặt

hơn. Đồng thời Bắc-kinh cũng có khả năng viện trợ vô điều kiện cho một số nước nhỏ trong thế giới đệ tam.

Về phương diện nhân số, chính quyền Bắc-kinh dựa trên nguyên lý nhân lực là nguồn tài nguyên quý giá nhất cho nên trong những năm đầu của chế độ không nhận thấy nguy cơ của một dân số đông. Theo thống kê thiết lập năm 1953 dân số Hoa Lục từ khoảng 450/500 triệu đã leo lên tới 583 triệu. Trong số đó trẻ con dưới bốn tuổi chiếm 15,6 phần 100, tức là khoảng 90 triệu. Cũng vẫn căn cứ theo những con số về năm 1953, thành phần dưới mười bảy tuổi là 41,1 phần 100, tức khoảng 240 triệu. Nếu lấy lời tuyên bố của Châu Ân Lai với nhà báo Mỹ Edgar Snow vào năm 1965 cho rằng tỷ lệ dân số tăng lên hằng năm là 2/2,2 phần 100 làm chuẩn thì dân số Hoa Lục năm 1966 chừng 700 triệu, trong số có 315 triệu dưới mười tám (45 phần 100) và 350 triệu dưới hai mươi một tuổi (50 phần 100). Hơn 300 triệu thanh niên ở trong nước là một vấn đề dân sinh rất lớn.

Tác giả không đưa ra lý do tại sao sau 1953 chính quyền Bắc-kinh tự nhiên không một lần nào công bố kết quả kiểm tra dân số nữa, những con số kê trên chỉ là dự ước. Tuy nhiên tác giả lại cho biết những phương pháp hạn chế sinh sản đã được phổ biến tới cấp xã và nhằm vào thành phần trẻ. Hai yếu tố đó hợp lại cho ta thấy nuôi dân Hoa Lục đã là một lo lắng lớn của chính quyền Bắc-kinh. Dù sao tác giả

cũng đưa ra những lý do để hi vọng trong vòng một thập nguyên tỷ lệ tăng dân số có thể kiềm lại được ở mức vừa phải là 1,5 phần 100 (ở Nhật, 0,8 phần 100) để tới năm 2001 dân số Hoa Lục sẽ nằm vững ở mức độ 1,2 tỷ. Lý do thứ nhất: mật độ dân số 75 người mỗi cây số vuông chỉ tương đương với mật độ trung bình tại Âu châu hiện giờ và bằng một nửa mật độ tại Ấn. Lý do thứ hai: dân số Hoa Lục san sẽ không đều, với đà phát triển vào nội địa cũng như tăng tiến về kỹ thuật canh tác và sản xuất, vấn đề no đủ của dân có thể không đến nỗi trầm trọng. Dù sao đó chỉ là những hi vọng trên lý thuyết. Vấn đề cần lưu tâm là với dân số hiện thời và trình độ sản xuất hiện thời người dân Hoa Lục không đói nhưng chưa đủ. Trong tương lai tỷ lệ dân số gia tăng, cho dù kiềm hãm được ở một mức độ nào, liệu có tương xứng trong thực tế với số lượng sản phẩm đạt được hay không. Và từ không đói thiếu đến no đủ lại còn một khoảng cách nữa.

Tác giả còn tìm thấy một lý do để hi vọng khi cho rằng dân số gia tăng nếu được đầu tư vào giáo dục thì đó lại là một yếu tố của phát triển. Về phương diện phổ biến kiến thức: khoa học trong mục đích nghiên cứu và phát triển, tác giả cho rằng chính bởi hai mối ưu tư—một mặt Hoa Lục bị bao vây cô lập, một mặt nguy cơ xâm lăng do Hoa-kỳ ngày một rõ rệt—mà những cố gắng đào tạo chuyên viên đã tiến rất mau. Chẳng hạn như 1950 tổng cộng chỉ có 1200 chuyên viên địa chất thì 1966 đã có tới

hơn 10 ngàn. Tuy nhiên, mặc dù tác giả nhấn mạnh tới những kết quả to tát đã đạt được tại Hoa Lục về phát triển khoa học và kỹ thuật, nhấn mạnh tới lời tuyên bố của Chu Ân Lai nhất quyết khi kết thúc kế hoạch ngũ niên thứ ba (1966 - 1970) những bộ môn khoa học cốt tử phải leo lên bằng với trình độ quốc tế tiến bộ nhất, tác giả lại viết: "Trong bài diễn văn này Chu Ân Lai có nhấn mạnh, ngoài những điểm khác, tới hai điểm là sự độc lập và tự lập đối với Nga xô. Muốn hoàn thành sứ mạng đó chúng ta phải rũ bỏ mọi tư tưởng nô lệ, đó chính là một biểu tỏ của sự thiếu tự tin, vào dân tộc. Có lẽ viện trợ của Nga đã cần thiết để giúp cho Trung Quốc trút bỏ được tâm lý lỗi thời, nhưng cần phân biệt giữa những gì cần thiết và những gì không. Nếu cứ trông đợi Nga xô giải đáp giùm ta mọi thắc mắc lớn hay nhỏ thì không đúng và rất sai lầm nếu gửi đi Nga những sinh viên mới tốt nghiệp trung học hơn là những bác học. Kết quả là một tình trạng muốn đời lệ thuộc và bất chước, cản trở sự phát triển có hệ thống và mau lẹ của nền khoa học Trung Quốc."

Như ai nấy đều phải công nhận, phát triển khoa học là kết quả chính yếu của những cuộc hợp tác chặt chẽ giữa những nhà bác học. Trung Quốc một mặt đã bị "bao vây, cô lập" với Tây phương, mặt khác Trung Quốc lại cố tránh lệ thuộc vào Nga, cần giữ độc lập và tự lập, khoa học phát triển cách nào. Rất có thể kiến thức khoa học Bắc-kinh

đã thân lưôm được bằng những phương cách tình báo, chẳng hạn như trường hợp hai nhà bác học nguyên tử họ Lý du học thành tài ở Mỹ rồi được dụ về nước mang theo vô vàn sách vở khoa học thu thập được tại Mỹ. Phát triển như vậy đâu có phải là phát triển tự lực.

Hệ thống tổ chức nghiên cứu và phát triển khoa học tại Hoa Lục, theo tác giả, đã được thực hiện trên căn bản công xã và xí nghiệp, và rất nhiều phát minh đã hoàn thành do sự hợp tác giữa các nhà bác học với nông dân, giữa các nhà bác học với công nhân. Trừ ra tác giả có dịp mô tả cận kề trong một cuốn sách khác những chi tiết của sự hợp tác nó rõ ràng ra sao, trong khi chờ đợi không ai có chút kiến thức khoa học có thể nhìn thấy một sự hợp tác hữu ích (tức là có đầy tâm kiến thức lên cao hơn) giữa các nhà bác học và đám nông phu và công nhân. Sáng kiến của nông dân, công nhân tinh ý có thể giúp cải tiến kỹ thuật sản xuất, còn bảo rằng hợp tác để đạt tới những phát minh khoa học thuần túy — đó mới là điều mới lạ đáng nói — thì không ai có thể tin được. Thân lưôm sáng kiến từ những cấp chuyên viên rất nhỏ là chuyện ở nước nào cũng có và có đã từ lâu.

Ca ngợi thành quả khoa học thế tất không nói tới những trái bom nguyên tử và khinh khí mà Bắc-kinh đã cho nổ nhiều lần tại Tân-cương, nhưng đặt lòng tin vào vũ khí, cho dù là vũ khí nguyên tử, lại trái với nguyên lý của tư tưởng Mao Trạch Đông, đặt trọng

tâm vào chiến tranh nhân dân. Bởi thế tác giả phải mất mấy trang để biện hộ cho di Bắc-kinh chế tạo bom nguyên tử không ngoài mục đích tự vệ, vì bị thiên hạ đe dọa quá cho nên phải có để dọa lại, thế thôi.

Kết thúc chương bốn, tác giả dành riêng tới tám trang giấy để biện minh về toàn bộ nền kinh tế Hoa Lục. Tác giả không phải là một chuyên viên về kinh tế, điểm đó biện lên rất rõ trong bài viết. Dưới đây là nguyên văn bài biện luận, tự nó sẽ nói ra những gì mà tác giả thấy cần biện minh để che đậy.

Tháng chạp 1963, sau khi điều chỉnh lại bước nhảy vọt thứ nhất, Chu Ân Lai có trình bày về tình trạng kinh tế và nhắc lại những mục tiêu của Cộng Đảng Trung Hoa: Xây dựng một chế độ kinh tế quốc gia độc lập, quy mô hiện đại, đặt cơ sở trên xã hội chủ nghĩa. Sự xa cách Nga trong các khu vực kinh tế, quân sự và chính trị hồi đó đã quá rõ rệt, và Chu Ân Lai có nhấn mạnh tới nguyên tắc tự lập chỉ đạo cho sự viên tiến của nền kinh tế quốc gia.

Năm 1966, những quan sát viên có thiên kiến nhất đối với Trung Quốc không thể chối cãi rằng một nền kinh tế thật sự quốc gia đã được tạo dựng nên, và trong vòng mười bảy năm, mặc dù những thất bại trong những năm 1960-1961, Trung Quốc đã đạt được những tiến bộ lừng lẫy và đang bước vào một giai đoạn thành công nổi bật về kinh tế. Mặc dù những tường trình của những tập san có

thực đích bị xích những cố gắng của Trung Quốc, chẳng hạn như họ bảo «tỷ lệ tăng tiến chỉ được chừng 3 phần 100» hay «nền kinh tế Hoa Lục đang bước vào giai đoạn trì trệ», hết thảy những giới buôn bán thông thạo về sinh hoạt kinh tế tại Trung Quốc đều nhìn nhận rằng những thực hiện tại Hoa Lục đã từ lâu bị ngộ nhận, định lượng không đúng mức, không riêng về lãnh vực hạch toán mà còn trong mọi khu vực kinh tế khác.

Yếu tố thường bị bài xích không ngờ có lẽ là chương trình ý thức hệ, bởi vì đó là điểm đối nghịch nhất với ý niệm tự do kinh doanh mà người Tây phương hằng thiết tha. Người ta đã không nghiên cứu đến nơi đến chốn mục đích, sự cần thiết những khía cạnh đặc biệt của yếu tố «chính trị trước đây»; người ta đã để cho những chuyên viên tuyên truyền tại các khu vực Anh và Mỹ tự ý làm công việc đó, và người ta đã không biết nóc lượng được sự thay đổi vật chất tạo nên do sự thay đổi thái độ. Người ta đã nói nào là «tây nã», nào là «kiểm soát tư tưởng», và ai nấy chú ý tới nông nổi của những người văn nghệ thuộc tư trào trước 1949; cuộc cải tạo ý thức hệ cần thiết để xây dựng xã hội chủ nghĩa đã không được nghiên cứu căn cứ trong toàn bộ. Sự chú tâm vào «mẫu hình Nga» và «vụ đoạn tuyệt Trung Xô» đã khiến cho cuộc thăng tiến đó trở nên tối tăm trong phương cách giải thích mà người ta gán cho nó ở ngoại quốc cũng như trong việc áp dụng ngay trên đất Trung Quốc. «Mẫu hình Trung

Quốc» xét cho cùng rất có thể tỏ ra không áp dụng được bất kỳ ở đâu, nhưng chắc chắn nó đã cho phép biến đổi, trên một mức độ nhanh chóng, một quốc gia nông nghiệp lạc hậu mà nền kinh tế đã bị sai lệch sự khai thác kiểu thực dân, hoàn cảnh đã không xảy ra tại Nga trong dịp Cách mạng 1917.

«Cuộc cải tiến hạ tầng cơ sở, tức là trong hai khu vực nông nghiệp và kỹ nghệ, thành một cơ cấu xã hội chủ nghĩa của một nền kinh tế chỉ huy đã hoàn tất năm 1956. Nền công nghệ nhẹ kiểu tư bản, trước kia còn tồn tại song song với nền kỹ nghệ nặng của Nhà Nước tới năm đó cũng được tập sản hóa, biện pháp này thấy dịu nhẹ hơn một phần nhờ cuộc chuẩn bị ý thức hệ đã làm trước, một phần nhờ những bồi khoản và tiền lời của những sổ vốn đầu tư được bảo đảm. Nhà Nước cũng nắm quyền chỉ huy ngành thương mại, tài chính và ngân hàng. Việc tiêu hủy cơ cấu cũ và thay vào đó bằng một cơ cấu mới đã thật sự hoàn tất nhờ chiến thắng quân sự của Hồng quân và sự thất tán của Quốc Dân Đảng; công cuộc cải cách ruộng đất cũng đã đập tan uy quyền địa chủ tại nông thôn. Nhờ số quá đông nông dân cuộc liên minh công nhân-nông dân (quốc gia nông dân đã được Mao Chủ tịch định nghĩa là một thứ bán vô sản chuyên chính) trở nên căn bản cho chính quyền; công nhân thiếu số và còn gần cận với nông dân (rất nhiều công nhân mới tách rời khỏi nông dân từ một thế hệ, vì nền kỹ nghệ Trung Quốc còn rất trẻ). Vụ hủy bỏ hết mọi quyền

lợi của người ngoại quốc, nắm lấy quyền kiểm soát mọi xí nghiệp của người ngoại quốc hay của Quốc Dân Đảng thực hiện xong trước năm 1956. Cuộc cải tiến xã hội chủ nghĩa mới vốn vẹn có được mười năm, từ 1956 đến 1966.

Nền kinh tế quốc gia đó được kiến thiết trên những kế hoạch Nhà Nước thống nhất, có đặc điểm nhị nguyên: mỗi kế hoạch đều gồm đồng thời những yếu tố ngắn hạn và những yếu tố dài hạn. Những Kế hoạch Ngũ niên ngắn hạn đều được dự trù để kết hợp với những mục phiếu dài hạn và rất linh động, nhưng không phải như vậy là có thể dung dưỡng bất kỳ một thỏa hiệp hay một sai lệch nào đối với đường lối căn bản xây dựng xã hội chủ nghĩa. Những áp dụng ngắn hạn, những bước tạm thời lùi lại, chẳng hạn như việc duy trì những mảnh đất tư và thị trường tự do, đôi khi cần thiết, nhưng tuyệt đối không bao giờ có thể rời bỏ những nguyên lý xã hội chủ nghĩa và chấp nhận những lối quanh co, tùy tiện, những nhu cầu được cho phép mà bề ngoài có vẻ chiều dục lắm. Việc kiểm soát giá cả, thị trường và lương bổng, khả năng kế hoạch hóa ngay từ trước và ấn định mức giá sinh hoạt cho phép tránh được những bước lui tạm thời không khiến cho Nhà Nước lợi tay kiểm soát nền kinh tế, chính vì vậy mà trong những năm khó khăn (từ 1959 đến 1961) đã không có nạn lạm phát, và rất ít những vụ đầu cơ hay mua bán chợ đen.

Đó là điều Nhà Nước không mắc một món nợ, một vụ cầm cố hay vay mượn nào, ở trong nước cũng như ở ngoại quốc, đã khiến cho chính quyền đồn được hết vào những vụ mua vào theo kế hoạch nhằm cung ứng cho phát triển kinh tế những lợi nhuận thực hiện được trên cán cân thương mại (từ 1956 Trung Quốc luôn luôn có một số ngoại tệ dư). Việc bảo vệ toàn bộ nền nội thương do sự kiểm soát trên toàn diện đã khiến cho những vụ buôn lậu thường xảy ra tại các nước khác trở nên nguy hiểm và khó khăn. Mặc dù mãi cho tới cuộc Cách mạng Văn hóa 1966 còn tồn tại một số lượng buôn lậu do một vài người Trung Hoa ở hải ngoại. Không một món thu nào thực hiện được trong nước lại cần để dành trả nợ. Cũng không có vấn đề cán cân chi phí; và cũng không hề xảy ra chuyện tiền tệ trong nước do tay người ngoài định đoạt, như kiểu ở Ấn độ hai phần ba tiền tệ lưu hành ở trong tay người Mỹ. Nạn lạm phát bị khai trừ triệt để, coi như trái nghịch với những nguyên lý của một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Tương đối có nạn khan tiền, nguyên do giá bán lẻ một số thực phẩm (rau, trứng, thịt) và dịch vụ (xe điện, xe lửa) hạ vì thừa thãi, nạn khan tiền đó làm tăng số lợi tức thật của công nhân trong khi số lương bổng vẫn thấp: việc ấn định giá dịch vụ đối với người thụ hưởng (4 phần 100 lương công nhân về giá mướn nhà và 5 phần 100 về tiêu thụ điện nước), việc giá tăng những quyền lợi được hưởng giá quá rẻ hay vô thường (chữa bệnh, nghỉ

hộ sản năm mươi sáu ngày cả lương, hưu lễ, quán ăn, chiếu bóng không mất tiền, di chuyển, ti vi, vườn chơi trẻ em, vv.) cũng nâng cao mức sống nhưng không gây lạm phát. Trên thị trường nội địa, số lượng sản phẩm tăng 20 phần 100 mỗi năm từ 1962 còn giá bán những vật dụng thường thức cứ mỗi năm lại hạ xuống từ 1 đến 3 phần 100. Việc cải tiến mức sống thể hiện trong dữ kiện hoàn toàn không có nạn thất nghiệp, hết thảy mọi người già hay trẻ đều được hưởng an ninh xã hội. Không phải không khó khăn mới đạt được tình trạng mọi người đều có việc làm. Cứ một gia đình từ 5 đến 7 người thì có hai người có việc làm; con số trung bình này đã giúp vào việc tăng bội số lợi tức của mỗi gia đình (tại Hoa Lục lợi tức vẫn được tính lấy gia đình làm đơn vị). Không có thuế lợi tức thành ra tiền lương công nhân được lãnh đủ. Bây giờ công nhân lãnh một số lương bằng 180 phần 100 số lương mà y lãnh hồi 1952, trong khi những lợi nhuận biên tế và những quyền lợi khác làm cho số lương tăng bội đó quan trọng hơn. Ngoài ra, căn cứ trên nguyên tắc cần kiệm và đạm bạc là căn bản của nền kinh tế, để dành tiền được khuyến khích và số lương tiền để dành ngày một tăng thêm lên.

“Chính sách lười kéo, tại các quốc gia chậm tiến khác thường ưu đãi công nhân trên lưng nông dân không được áp dụng tại Hoa Lục. Ngược lại, tất cả mục đích của cuộc xây dựng xã

hội chủ nghĩa là công bằng giữa công nhân, nông dân và chuyên viên. Lợi tức của nông dân nhất định phải được nâng cao, vì yếu kém hơn hết. Về điểm này có mấy phương cách :

“1. Thuế nông nghiệp, vào khoảng sau 1950 được ấn định là 12 phần 100, nhưng sau đó đã được rút xuống còn 7 phần 100, trong một vài trường hợp chỉ còn có 4 phần 100 (cho những nông xã sản xuất phẩm vật dễ hư như rau trái và tiêu thụ rất mau). Đó là một phương cách giúp vào việc tăng bội ngân quỹ công xã và lương bổng nông dân.

“2. Giá mua nông phẩm được nâng cao hai lần : một lần thêm 30 phần 100 năm 1956 — đồng thời lương công nhân cũng tăng—và một lần thêm 50 phần 100 năm 1962; bây giờ so với 1952 cao hơn tới 80 phần 100. Vụ tăng giá mua này được lợi trực tiếp cho toàn thể hội viên trong công xã. Xã viên được hưởng số lương bằng 60 phần 100 lợi tức của xã, như vậy là họ trực tiếp được lợi. Nhưng công nhân tại các thành phố cũng không vì vậy mà bị thiệt vì mức giá ở thành phố vẫn giữ nguyên như cũ.

“3. Về phần nông dân, chế độ “công điền” (xã viên họp lại quyết định giá trị của đơn vị điền và nông dân được trả lương tùy theo số lượng việc làm tính theo điền, làm nhiều được nhiều điền, đây là một cách tiền tệ hóa nền kinh tế nông thôn) Lương bổng của công nhân có thể trả bằng hiện vật (mẻ gạo,

vải, dầu), như vậy càng ngăn cản không thể có vụ làm giá ngay từ gốc. Lương bổng tăng là nhận thấy ngay trong số lợi tức của nông dân.

4. Trị giá dụng cụ cần thiết tại các cơ xưởng hãy còn cao, nhưng dụng cụ canh tác cũng như máy bơm, thì bán giá hạ cho nông dân. Kỹ nghệ sản xuất dụng cụ nông nghiệp là một ngành sản xuất nhầy vọt, cũng như sản xuất phân bón hóa học (người ta ghi nhận tăng 40 phần 100 mỗi năm về phân bón và khuynh hướng này còn tiếp tục trong khuôn khổ kế hoạch ngũ niên thứ ba hiện đang thi hành).

5. Điện lực được cung cấp cho nông thôn 40 phần 100 rẻ hơn đô thị. Dữ kiện giá thành cao hơn không được quan tâm tới, vì « tranh chấp » không được coi là nhu cầu, quốc gia nhận phần thua lỗ. Sản phẩm dầu lửa cũng bán cho nông thôn với giá hạ 30 phần 100; những vụ giảm giá đó cộng lại với mục đích đánh thấp mức giá sinh hoạt tại nông thôn, đó là cách quân bình hóa lợi tức thật của công nhân và nông dân.

Trong một nền kinh tế như vậy, điều quan trọng chính yếu của những yếu tố kích thích cách mạng, phi vật chất, hiện rất rõ; và lại vấn đề đã được nghiên cứu rất sâu rộng từ trước. Giáo dục ý thức hệ, có mục đích khơi dậy ý thức chính trị của hết thảy công nhân và nông dân, rất cần thiết để thay đổi hẳn những nhu cầu và những thái độ của họ, khiến cho họ trở nên trách nhiệm và ý thức, biểu tỏ cho họ thấy những cái lợi trong trường kỳ, đối chiếu với những món tiền thưởng tức khắc và có tính cách đoản kỳ; điều đó thiết yếu cho sự tăng trưởng và hoạt động hữu hiệu của hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Sự bền vững của mô hình kinh tế đó tùy thuộc như vậy vào giá trị xã hội chủ nghĩa của người lao động, và của toàn bộ hệ thống. Hơn là đối với bất kỳ một hệ thống nào khác, sự ép buộc, dù với tính cách nào, cũng làm nguy hại tới mục đích và cần được thay bằng lòng tin.

« Trên đây chúng tôi đã có đề cập tới một nguồn tư bản khác hẳn với ý niệm cổ hữu về vốn: đó là việc đầu tư nhân lực, mà sự « tích lũy » làm ra và tạo thành tư bản. Việc làm phụ trội, vô thường, chân thành, hữu hiệu, của hàng trăm triệu người được thôi thúc không phải do ham lợi vật chất mà bởi ý chí muốn làm cho thật tốt, đã được thể hiện bằng hằng tỷ giờ phụ trội và có khả năng tạo một nguồn tư bản mới dưới hình thức cấu tạo tư bản. Làm cách nào để lượng định được hình thức gia tăng tư bản đó? Vì không có thuộc địa để khai thác, không có nhân công thuộc địa rẻ tiền (hay dân bà trẻ con để khai thác) cũng như không có tội mọi — đó là những căn bản của sự giàu thịnh tư bản của Tây phương — nguồn duy nhất là 1 dân số lớn, chăm chỉ, hăng say và tin tưởng. Không những trong những năm sắp tới sẽ không giảm thiểu, cái nguồn tích lũy tư bản sẽ còn tăng bội, do việc giải nghệ và trả về khu vực sản xuất (nhờ hệ thống giáo dục nửa học nửa làm) cả một nguồn vô tận dân số là đám thanh thiếu niên.

« Thứ lao động tích lũy đó (một nguồn tư bản sung mãn) là căn do quan trọng nhất cho việc thu thập tư bản đối với các quốc gia chậm tiến không có những lợi tức thích nghi về tài chính. Đó là một tài sản ở ngoài sổ kế toán và đó là, đúng như René Dumont đã viết « nguồn tư bản quý giá nhất là nhân lực ».

Nhưng đó cũng có nghĩa là phải tận tình lao động, cương quyết, cần kiệm, kế hoạch hóa tinh khôn và quyết liệt.

«Tiêu thụ là phần đẻ của đầu tư ; bởi vậy chính sách cần kiệm và đạm bạc, ưu tư trừu tuyệt phao phí và xa xỉ, cũng như tận dụng đến cao độ những mùa rồi rồi không công việc (tại các quốc gia nông nghiệp đều có tình trạng đó, đều chịu cảnh thất nghiệp trá hình) đòi hỏi một tinh thần sáng tạo và đổi mới khả dĩ thúc đẩy «đi bằng hai chân» ngõ hầu «sản xuất nhiều hơn, tốt hơn, nhanh hơn và rẻ tiền hơn, trong khi vẫn giữ được phẩm chất và gia tăng được số lượng». Như vậy có nghĩa là cuộc «cách mạng tâm tính» phải đạt tới toàn diện, và đòi hỏi rất ít ép buộc (vì ép buộc rồi cuộc rất tốn kém, vì cần phải kiểm soát và không đạt được mục tiêu) nhưng rất nhiều hợp tác tự nguyện và hăng say, tối đa óc sáng kiến và sáng tạo. Kế hoạch khắc khổ này xem ra không hấp dẫn đối với những xã hội giàu sù, quen với xa xỉ ; nhưng không gì là chắc rằng những thanh thiếu niên khắc khổ và đạm bạc của Trung Quốc lại khổ sở hơn là những thanh thiếu niên tại các xã hội giàu sù.

«Cần phải thực hiện một sự thay đổi toàn bộ những giá trị trong quá khứ, vì những tàn tích của những thái độ truyền thống đều là những yếu tố trở ngại, trong số có sự khi thị lao động tay chân và sự tôn quý quá đáng đối với bọn nho sĩ, do đó người trí thức trở thành một con người cao cả và thiếu số nho sĩ tự nó trở thành một đẳng cấp. Tâm tính đó vẫn còn. Nông dân chỉ muốn cho con cái họ trở thành công chức mỗi khi chúng có năm ba chữ : con cái họ học chữ để làm gì nếu cứ phải là

nông dân, đó là điểm thắt mắc của họ. Và cũng không thiếu gì những gia đình cho con trai đi học còn con gái thì bắt ở nhà.

«Nếu không có cuộc cách mạng tâm tính này, chắc chắn sẽ không tránh được sự xuất hiện một giai cấp mới tương tự như giai cấp quan liêu và cũng không tránh được sự băng hoại mau chóng của cán bộ. Những căn đề phong kiến của giai cấp thứ lại ăn sâu, dài và chắc trong một di vãng 2 500 năm. Cuộc đổi hướng đó rất cần thiết để cho các công xã hoạt động đúng như ý muốn.

«Và cũng cần thay đổi tâm tính công nhân để trừu tuyệt mặc cảm «kỳ sự-độc công». Những công nhân hoạt động trong những khu kỹ nghệ tối tân lẽ dĩ nhiên có cơ hội được hưởng những thuận tiện không hề có tại những xưởng công nghệ trên một khu vực càng rộng càng tốt (để phòng một cuộc tấn công hạch tâm), sự cần thiết có một ý thức tiến bộ thật cao, một nền « đạo lý xã hội chủ nghĩa cao » và một tình trạng sắp sẵn, đó là những điểm quan hệ nhất.

«Vậy cũng cổ nền giáo dục ý thức hệ là cần thiết cho tiến bộ và thành công, chứ không phải là nguy hại hay thừa thãi, hay kèm hãm phát triển kỹ thuật và khuếch trương kinh tế của Trung Quốc. Không phải chỉ riêng nông dân và công nhân, đảng viên cộng sản cũng có khuynh hướng thứ lại hẹp hòi : ban bố mệnh lệnh cho nhân dân họ đã làm ngược lại tinh thần dân chủ và sự phát huy óc phê bình. Bề từ thứ lại chính là tai họa lớn nhất đối với chế độ, vì nó bắt rễ từ giai cấp «mơ màng» trong quá khứ.»

MẶC ĐỒ

(Còn tiếp 1 kỳ)

DU-TỬ LÊ

Bên đây bờ Mỹ-chánh



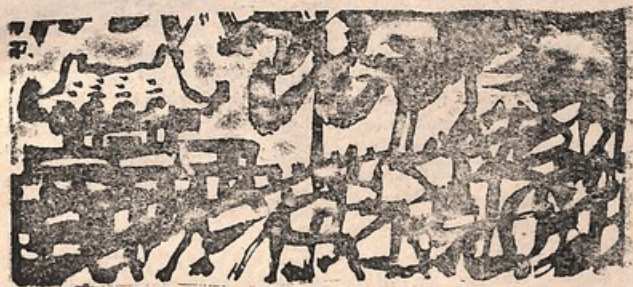
Lúc mẹ đi phải ngôi nhà đã cháy
Cánh cửa già đã vụn nhỏ tro than
Cha trúng đạn vắt người ngang giếng cạn
Con trâu què thở hắt mấy hơi khan

Lúc chị đi phải vườn sau đã nát
Liếp cải ngừng đã dập bầy như tương
Răng găng còm cõi đã mấy mùa sương
(nơi khăn lụa che môi cười) đã gãy ?

Lúc em đi phải con đường đất thịt
(con đường làng hoa gạo đỏ như son)
Đã đứt đoạn với trăm ngàn hố đạn
Chiếc vòng nào còn đánh được bon bon

Mẹ bỗng khựng tưởng cha còn bước chậm
Chị mơ hồ nghe vọng tiếng bên sông
Em nhâm lại những trò chơi đã biết
Bên kia bờ rừng mấy lá sầu đông.

BỮU Ý



Huế, tháng năm 72

THÀNH PHỐ của tôi, nhưng đã như không còn là thành phố của tôi.

Tháng 4, 5 năm 1972 là tháng náo động và kinh hoàng nhất đối với Huế kể từ mấy chục năm nay, có lẽ còn hơn cả đầu Tết Mậu Thân. Vẫn biết biến cố Mậu Thân (1968) được đánh dấu toàn bằng bom, đạn chết chóc rợp bóng phố phường, nhưng mọi sự xảy ra như sét đánh làm dân chúng, vì bản năng sinh tồn, phải chống đỡ cấp thời. Sự sợ hãi sinh ra từ chờ đợi, sợ hãi là chờ đợi một điều gì đó ngoài ý muốn và sợ hãi càng tăng khi chờ đợi càng mau biến thành sự tiệt. Mất yếu tố chờ đợi, sợ hãi chỉ còn là một phản ứng hay phản xạ mà thôi.

Nay, có lẽ thương tích từ Mậu Thân dù sau bốn năm vẫn chưa lành, — thì đó, Thành Nội chẳng hạn hay còn xiêu lệch, một hai giáo đường cụt đầu, nhiều gia đình chưa tìm ra người mất tích... — tàn lửa Sợ Hãi chỉ đợi một

Tên gió Bắc Tường là bốc thành đám cháy. Các ngôi trường, rồi các trại lính rồi cuối cùng là những công viên via hè lần lượt tràn ngập những dân tỵ nạn bom đạn từ Đông-hà, Quảng trị vào. Những trạm tạm cư không lồ được dựng cấp tốc xa trung tâm thành phố để tiện việc tiếp tế và kiểm soát, nhưng rồi cuộc đi đầu cũng gặp dân gồng gánh, tay bồng tay dắt, áo quần lếch thếch, mặt mày hốc hác. Mỗi trường học tự động tổ chức lạc quyền, tiếp trợ, nhưng lần sóng người tỵ nạn tường chừng không dứt nôi. Không nói ra nhưng ai nấy phấp phồng cho những ngày sắp tới. Sinh hoạt của thành phố bị nghẽn và ngột. Chưa đoán trước nổi một loại sinh hoạt nào sẽ thế chân vào sinh hoạt lâu nay ở đây. Đợt tản cư đầu tiên của đồng bào Đông-hà Quảng trị tạm dàn xếp xong bằng cách tập trung họ vào các trạm tạm cư, một hai ngôi trường công lập và tất cả các trường tiểu học, như thế để cho các học sinh nhỏ nghỉ hè trước lễ thường; và giữa khi thành phố cũng vui lòng sinh hoạt trở lại, nhộn nhịp, một cách hư trương, thì, chỉ nửa tháng sau, đợt tản cư thứ hai khởi tiếp, lần này ồ ạt tứ tung. Xe cộ không đủ để vận tải, người đi bộ dờ dợn và từ Đông-hà, Quảng-trị vào Huế. Bấy giờ là mùa trăng, người đi bộ dờ dợn và bớt mệt, lại thêm một số quân nhân bỏ ngũ phò tổng gia đình chạy nạn được tận dụng. Người quây trái bầu, kẻ kẹp con gà, bà già gánh từng lọ mắm muối... Hoàn toàn là cảnh ra đi không hẹn ngày về, đem theo tất cả những gì đem theo được, chỉ chừa lại mái nhà, phen vách, đất đai... Có người, trong cơn cùng quẫn, muốn nuốt gọn đường dài, cướp giật thời gian, phải trút bớt vật dụng dọc đường cho nhẹ gánh hay bỏ luôn cả một đứa con chậm chân hơn những đứa khác... Nhà trường thoát biến thành nơi giăng mắc quần áo và lễ đường thành cổng ranh. Khắp nơi thì đua bày lên đủ mùi trăm trọng.



Lần từ biệt Huế này đây, riêng có nhiều thứ đoạn trường. Ngọn lửa lớn đã thiêu rụi ngôi chợ của thành phố suốt một đêm dài (tối 2-5-72), bao nhiêu vạn đồ đã lục tục kéo nhau bỏ đi xa để trợ những cọc tre dài chống hư vj xuống dòng sông. Cửa phố hầu hết đã xích sắt, tổ cáo bên trong còn sinh khí, vài chiếc dù che nắng cùng với mấy cái sạp gỗ bày hàng bị đá lăn lóc ra ngoài đường, những chiếc xe trọng tải đứng rải khắp ngã, chờ chực chất đồ đạc lên lưng là tầu thoát. Người đi đường hầu hết gồm toàn dân Gio-linh' Cam-lộ. Ngay cả xe quân đội và xe công sở cũng được uyển chuyển trung dụng vào việc chạy loạn. Gia đình tôi khó làm khác hơn người nên đã phân

tấn mồng, kẻ trước người sau kéo ra khỏi thành phố, còn lại tôi và một đứa em. Cảnh chia lìa, ra đi, gần toàn diện. Sự tình ngồn ngang : người bỏ đi không nở, người ở lại mũi lòng, nhưng sự tình không thể khác. Người ta chia tay với những vật dụng không thể đem đi, chia tay với chỗ ngủ quen hơi, chia tay với chỗ ngồi chiều chiều ngược nhìn ngóng đợi chim về, chia tay với khóm hoa biết nở tần tặn, chia tay với thú vật nuôi trong nhà, chia tay với thời gian của ngày mà phút ra đi buộc lòng phải đoạ... Làm sao chờ cho nắng rút lên đợt cây, làm sao chờ cho ve sầu lên tiếng vào xế trưa, làm sao chờ cho mặt trời nhuộm đỏ lúc hoàng hôn ? Không, phải đi, đi... Đốt từng phút như đốt từng liều thuốc. Phải sống một phần ngày ở đây, một phần ngày của ngày cuối cùng ở đây, ngày cuối cùng đây xao xác, và đây là nơi sao bỗng quá thân yêu và sao thoát như sắp mất hẳn / rồi sẽ đi sống nốt phần ngày còn lại ở nơi khác... nơi đâu ? nơi đâu ? một nơi khác đã quen rồi, hay một nơi do bước chập choạng đẩy đưa ? Bữa chẳng phải tình yêu dẫn đường đưa lối, cho nên cái nơi khác kia phải là một nơi sẽ-bị-bỏ-ra-đi, để cho ta lại đến một nơi khác nữa, mà nơi cuối cùng này không đâu bằng điểm khởi hành đầu tiên. Có một lời kêu gọi của phổ độ, có một lời níu kéo mơ hồ xuất phát từ một nơi tâm tiếng thân yêu, có một bụi đất nặng như chìm bám vào gót chân, nhưng một nỗi Uy Hiếp đã ngự đài hạ lệnh buộc người rẽ rúng bằng cách nêu cao nhan hiệu Sinh Tồn.

Đi hay Ở trở thành một trò Chẩn Lễ, canh bạc cuối cùng của phố, của người, mà đồng xu gieo xuống mặt nào cũng đều bắt mọi con bạc thua lỗ, thua tiền, thua nhà, hay thua sinh mạng, thua một dòng sông chan rười, thua một vùng biển rộng dung, thua lấm tẩm mặt xanh cùng la đà áo trắng, thua lòng thù nghịch anh em, thua ba mươi năm mọc rễ bầy giờ trốc gốc... thua đã đến độ lấy đó làm vốn liếng đen đui cho đời mình.

O

Và tôi đã ra đi. Dấu than dấu hỏi đầy đầu. Tại sao tôi ra đi ? Tôi ra đi sao ? Tôi, ra đi ? Ra đi tại tôi ? Tôi ra đi ! Ra đi ! Một cuộc đi không giống những cuộc đi.

Thuở từ gia nghệ dạy học vào Sài Gòn làm báo (1962), sự ra đi chỉ là sự thông hành, là cái đòn cân cân bằng hai miền sinh sống. (Tôi không bắc đồng cân giữa trường học và nhà in, giữa gia đình và căn gác mướn, giữa sông Hương êm đềm và con nước đen tằm đầy tử thi rác rến...). Mà chỉ lao thân vào một nỗi đam mê xơ xác giữa rừng máy chữ, yên trí đầu tư đời mình vào đó. Điểm tuyệt thay buổi kết hôn đầu tiên với một đam mê !

Tôi ra đi lần này, lòng mang đầy mặc cảm. Thế mà trước khi lên đường, tôi đã bước lung trên nhiều ngã, nhìn ngó lại, như thề lần cuối, bao nhiêu hình ảnh không còn phân biệt thân sơ. Tôi đã qua Đập Đá, con đập với vết vá dùm dụn trên lưng sau bao cơn cuồng thủy, đề xuôi về Vỹ-dạ. Tại đây, những ngày này, từng đoàn người chạy nạn cuộn cuộn kéo nhau về cửa biển Thuận-an chờ tàu vào Nam. Vùng lau lách rì rào đầu thấy âm hao. Một hai khuôn mặt bất động đang dõi theo dòng chuyển động cố tìm phương hướng tạm thời. Một hai hàng gánh, xuất phát từ Cồn Hến, nép mình bên vệ đường, bỗng ngờ ngàng cho việc làm độ nhật đầu đặn của mình. Ngược lên những con đường lớn, áo xanh áo trắng thướt tha đã như những cánh chim cuốn hút đi đâu mất cả rồi, để lại những chiếc cầu thừa thãi nổi những mạch lộ thừa thốt chân người với cung thành thâm nghiêm. Tôi cố cách lên lỏi vào đây. Một bên là thành quách rêu phong, có nơi loang lổ, có nơi đồ nát, dưới chân là lối đi gập ghềnh, tôi sức nhớ ra con đường này có tên là Hòa Bình, trên đầu tôi là đủ cung bậc màu xanh đang nhún nhảy từ tàng cây này sang cây khác.



Hàng cây muối. Ôi, những hàng cây muối đây nhắc nhở! Ngày xưa, thuộc ham vui theo chân chúng bạn, tôi bắt gặp cây muối đứng từng cụm rải rác khắp nẻo đường rộng lòng đại ngộ. Trái muối chỉ to bằng trái trứng cá, đeo nhau thành chùm lủng lẳng. Chỉ cần vung tay ném loạn một hòn đá lên cây là trái bứt ra khỏi cây, rồi đến khi chấm đất những trái trẻ thơ rã rời lẫn lóc mỗi đứa một nơi, không thề nào nhặt sạch. Trái nào hơi lấm đất, hay rịn ướt, hay mang trên mình một vết thương, tức là trái tới độ chín, nhìn lại thì thấy màu nâu của nó nhạt hơn và nó có gương to hơn những trái khác. Không có trái cây nào mọc mọc mà đậm đà cho bằng trái muối: mặn, đã đành, nhưng khi chín thì nó ngọt, nhưng vị mặn không bao giờ mất hẳn, lại thêm vị chua như mù của thời non trẻ còn vương vất cùng mùi chất ngây ngây của lớp vỏ ngoài. Trày nay, trong thời buổi nhiều mất mát với phong ba, ngay thảo mộc cũng chịu phận lưa thưa, cây muối của tôi chỉ còn rù nhau xúm xít ở một vài nơi trong thành phố và, trong không khí lãng quên chung, chúng đâm ra biếng trễ bông kết trái. Nếu trời đất còn đề sót lại trong tôi một vài mạch lạc, thì tôi hãy ngậm ngùi. Nếu trời đất đang trên đà thay đổi chủ trương, thì tôi cũng đừng chạp vạ, mà chuẩn bị cho một chuyến khởi hành mới.

Như thế là bao nhiêu kinh lịch mắc mớ, những cặp song song những điều hội tụ, những rập rnh khắp khởi... từ bấy lâu cư ngụ trong cõi riêng giờ được đặt định trước một cuộc đời trao tráo trở. Tuy nhiên: đừng nhìn ngoái lại đề than thẳm, vót vát. Một cuộc nào cũng là một cuộc, dù một cuộc, đáng lẽ thủy chung hơn nay bỗng chốc yều mệnh, vẫn là một cuộc của cuộc đời. Đứng trước một không gian gia tăng giới hạn từng ngày, tôi nghĩ rằng giới hạn ấy nguyên lai bắt rễ từ bên trong tôi, rồi nứt nhánh, rồi nhúu dẫn ra khỏi người tôi. Tạm thời tôi lấy chính tôi làm một giới hạn, giới hạn cho tôi. Nghĩa là tôi bọc lấy tôi, tự đặt tôi ra ngoài vòng lưu thông của đời. Tương quan với người, xin hẹn tới một lúc nào rồi hãy tính. Những món nợ vụn vớ bản thân hãy còn chưa thanh toán. Một mùa nham nhở chưa giết hết hướng hoa ở trong lòng.



Thời, đi nhé... Chỉ cần nhìn lâu hơn một chút chiếc đuôi ve vẩy của con vệt trung thành là tôi khó lòng cất bước. Nhưng không còn là lúc nữa. Tôi bước lùi vài bước, vấp phải viên gạch ở bồn hoa. Tôi không ngã, chỉ lăm mất một mảng rêu của viên gạch già đời ló đầu lên mặt đất làm lộ ra một vết sẹo đỏ thẫm, tươi như máu, như một vết thương, như con mắt dò hoe trách móc. Tôi bỏ đi, khóa cửa cẩn thận. Tôi bỏ chìa khóa vào túi nhưng tôi biết, kể từ phút này, kể từ phút xoay gót, chìa khóa này sẽ không đủ để mở ra lại, mai kia tôi trở về, một bầu không khí. Lòng ta ơi, còn lưu được những gì cho cuộc lâm hành sắp tới? Hành trang tôi, tôi đã trợn gói trong hai bàn tay trắng.

CỬU Ý

ĐÓN CỎI

ĐOẢN VĂN

TẬP BÚT KÝ MỚI NHẤT CỦA BỪU Ý

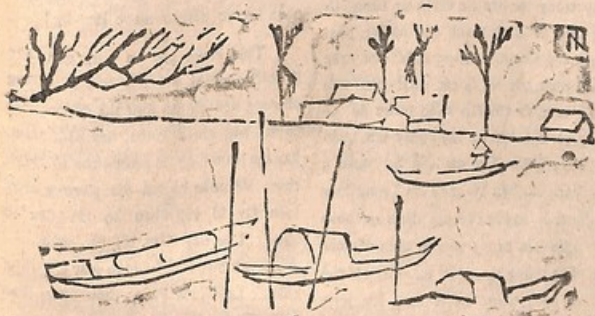
AN TIÊM XUẤT BẢN

Trần Tuấn Kiệt

Chim rừng về

Ngày mai một người mẹ hóa thành dòng suối chảy
Trên mỏm đá nhỏ hình lưỡi kiếm
Những âm ba chấn động thiên thu
Nơi đó linh hồn em
hóa thành con chim lạ kêu chiều
Tôi lại về. Tôi lại đứng trơ vơ
Nhỏ nước mắt theo dòng bất tuyệt
Nước mắt không biết bao nhiêu đời
Khóc nhớ mùa ly loạn đã xa
Trên vầng trăng cao mẹ ngó xuống
dòng lệ hiền hòa
Vốn xưa kia là dòng máu đỏ
Những lóng xương khô những thân tàn vụn
Những mộng ước tan nhòa những tài hoa
và những linh hồn thắm tối
Cùng nhau hò reo bên dòng suối
Dòng suối lại chảy
Dòng lệ mẹ hồng hát ca
Dòng lệ mẹ hồng hóa nên giải ngân hà
Bao phủ trần gian
Ôi trần gian một đóa phù vân nở
Giữa mệnh mỏng vô tận
Đóa phù vân cứ lung linh
Sôi sáng muôn trùng
Chợt một hôm mặt trời thao thức
Cựa mình vì khổ đau trần thế
Mặt trời nổ tung giãn dữ
Trên mỏm đá khô khan
Dòng suối cạn. Và con chim hoang hốt
Vút cánh tung khơi
Trở thành vì sao lạc
Giữa thẳm không mịt mùng.

VÕ PHIẾN



nhớ làng

TRƯỚC KIA thi sĩ Yến Lan ở gần cửa đông thành Bình-dịnh cũ. Ông có nhiều bài thơ nói về chỗ quê hương mà ông thiết tha. Bình-dịnh trong thơ Yến Lan không là đất anh hùng của Quang Trung, đất huyền bí của Chiêm-thành vv...: Không có gì lớn lao hãi hùng như thế trong thơ Yến Lan. Tuy nhiên, người cùng quê đọc thơ ông thường nhớ quê thăm thía nhất.

Một hôm Yến Lan nhớ làng và vẽ lại cảnh làng :

Ở đây nắng mới đỏ vàng
Đưa cao lồng không canh xoan ngòe ngòe
Con đường thời ngút cheo leo
Mình đi chỉ bóng cùng đi với mình. »

Làng của thi sĩ ở giữa một vòng thành quách, xưa kia hẳn là huy hoàng đình thự, chen chúc phố xá. Nhưng

thành quách đã phế hủy, sinh hoạt đã tàn tạ. Cho nên một cuộc hình ảnh do thi sĩ đưa ra sao mà giống cảnh làng tôi ở một vùng sơn cước heo lánh : sao mà vắng vẻ, tịch liêu, sao mà quạnh hiu, ngui ngút...

Và đó cũng là hình ảnh nổi bật nhất về Bình-dịnh quê nhà trong trí tôi, mỗi khi ngùi ngùi hồi tưởng lại những ngày bé dại.

Nhưng lúc này, vào thượng tuần tháng sáu thì hai câu thơ sau đây của Yến Lan mới thật là xúc động :

« Chiều nay mở cửa ra trông
Thấy làng đâu, chỉ thấy làng mà thôi. »

○

Thật vậy, lúc này tôi không còn làng.

Làng đâu? — Làng tôi ở đúng cái vị trí được nêu lên hai mươi lần mỗi ngày trong các bản tin chiến sự từng giờ đọc trên đài phát thanh vào những hôm đầu tháng sáu này, được nhắc đến trên trang nhất của tất cả các nhật báo mỗi chiều tung ra tới tấp khắp nước đó. Ở đúng cái chỗ hai ba cây số tây nam quận lỵ Phù-mỹ đó. Tức cái chỗ Sư đoàn 3 Sao Vàng của bên kia cùng với Trung đoàn 41 Sư đoàn 22 của bên này đánh với nhau liên ngày liền đêm trước sự theo dõi của các hãng thông tấn quốc tế. Tức cái chỗ mà vài ngày trước khi tử nạn, ông John Paul Vann cho là nhà cầm quyền Bắc Việt nhất quyết xua quân xông vào để tìm cho kỳ được cái thắng lợi chính trị như trong trường hợp tỉnh lỵ Quảng-trị. Tức cái chỗ có tin loan rằng đã đếm được 360 xác địch, rồi có tin khác loan báo đếm đến năm trăm, rồi sáu trăm xác địch... Cũng tức là cái chỗ từng có chiếc Phantom bị bắn hạ trong một hoạt động không trụ...

Ờ! Chiếc phản lực cơ tối tân lỵ của Hoa-kỳ, nó đã găm thét dữ dằn. Rồi nó đã rơi xuống chỗ nào vậy? Nó rơi xuống cái bờ ao, nơi chị vợ bé của anh Bốn Thôi đêm khuya về chợ gặp người câu ếch nhám nhờ đó chẳng? Xuống cái bia rừng nơi Năm Cán Vá vẫn lên lút hẹn hò đó chẳng? Xuống gốc cây mù u, nơi chị Bốn Chia Vôi đã bắt trọn ở bốn con sáo sáu năm nào đó chẳng? Nó rơi xuống chỗ cây bồ kết sau nhà Bái Công, nơi chiều chiều ông lão gầy đét như que canh giữ ngọn lửa chấp chôn nấu nồi cháo nuôi mấy con heo đó

chẳng? Ai mà nghĩ được rằng những chỗ như thế lại có dịp đón một chiếc phản lực cơ đến từ nước Hoa-kỳ!

Trận chiến xảy ra giữa một bên là biên người với một bên là những phương tiện tối tân như thế đã làm chết chừng bao nhiêu? 360, hay năm trăm, hay sáu trăm? Ấy là những con số chính thức. Về phần bà con địa phương chạy loạn đây đó, gặp nhau họ lắc đầu lè lưỡi: Lăn này dám tới cả ngàn. — Ngàn mà được hả? Chính mắt tôi trông thấy... Lạy Trời Phật, thôi đừng bao giờ nhắc tới!

Con số chính thức với con số không chính thức có khác nhau, phần sai không hẳn ở phía bà con địa phương đâu. Có số xác địch đếm được, có số xác địch không đếm được, xác chôn giấu chôn dúi; có số chết ở chiến trường, có số nằm mất ở những căn hầm, những ngôi nhà, những lều trại tạm làm trạm cấp cứu; có những số gục ngã ở dưới cây khe suối vì phi pháo, vì bom của phi cơ chiến lược v.v..., có những số thiệt hại còn lâu mới kiểm điểm được hoặc có thể không bao giờ kiểm điểm cho chính xác được. Nhà nước chỉ kiểm xác địch ở nơi nào nhà nước đã kiểm soát, còn dân chúng chạy đôn chạy đáo thì chứng kiến khắp cùng. Cho nên — lạy Trời Phật — những điều người dân trông thấy mới lại càng bội phần thê thảm.

Và thê thảm nữa là không phải chỉ có địch chết mà thôi. Ở Phù-mỹ cũng như ở Hoài-ân, Tam-quan, ở Hoài-nhơn

Hội-đức v.v... ai nấy đã rõ một khi Sao Vàng đến thì sự tai ương ra sao : bao nhiêu cán bộ và vợ con cán bộ, tóm được là tiêu diệt...

Sau những ngày như thế, còn gì đâu nữa ở làng ? Ở những xóm làng thiê : lạnh với « đũa cao lòng không canh xoan ngồng ngò » !



Câu chuyện xác định xác ta khiến tôi nghĩ đến những điều nghe thấy trong một bữa ăn với người làng trước đây một năm.

Hôm đó, về Qui-nhơn, tôi đang đi trên một con đường ở khu Sáu Bông nghe gọi lớn : « Chú Hai ! » Tôi giật mình quay lại. Trông anh Hai Cừ — tức anh Ấm Sút — bây giờ có vẻ mừng rỡ thực tình. Chúng tôi không có tình bà con, nhưng người làng với nhau đã bảy tám năm cách mặt, bỗng nhiên gặp nhau giữa lúc gia đình anh Ấm có niềm vui lớn : Mừng rỡ là phải.

Anh Ấm kéo tôi vào nhà đề cùng mừng với anh : « Đứa con trai duy nhất của anh vừa thi đậu vào lớp đệ thất trường công lập, năm ấy anh cũng cháu, dài bằng bà con. « May ơi là may ! Với lại tuy cháu nó yếu đuối, nhưng được cái Trời cho khiếu thông minh. » Anh Ấm cười tít một cách khiêm tốn như thế. Cảnh nhà không đông đảo nào nhiệt bằng, nhưng cái hớn hờ của người nhà thì tôi chắc chắn là trội hơn cái hớn hờ ngày anh mở tiệc khao làng trước đó hăm hăm

năm, vào dịp anh được tập ấm, miễn sai.

Anh Ấm bỏ làng ra tỉnh hồi nào, tôi không hay. Anh đang làm gì để sinh sống, tôi cũng không rõ. Tôi bắt đầu bằng câu khen ngợi về khiếu thông minh trời cho của cậu bé, rồi về ngôi nhà sạch sẽ xinh xắn của anh Ấm. Xong, hỏi thăm đến sinh kế.

— Khá lắm, chú Hai. Anh Ấm bây giờ thành ra có nghề.

Vừa nói câu ấy là một người đã có tuổi, quần chiếc khăn lông quanh cổ, tay bưng một chén rượu thuốc. Người ấy ngừng chén rượu trước vành môi, hất mặt về phía tôi nói tiếp.

— Làm thợ đấy.

Tôi hớn hờ :

— Thế à ? Anh ấy học nghề từ bao giờ ? Mà thợ gì vậy ?

— Thợ vịn.

Xung quanh tôi, tiếng cười nổ vang, ầm ỉ, cời mờ. Anh Ấm thì vẫn một vẻ bên lên, y như ngày nào bị bà con chòm xóm đặt cho cái tên Ấm Sút.

« Thợ vịn » là một chuyện buồn cười. Và mọi người cùng cười, để chế giễu cả anh Ấm lẫn người Mỹ. Số là bỏ làng, bỏ ruộng ra đi, anh Ấm đến chỗ phổ xá thị, tứ thoát tiên đâu có biết làm gì để sinh sống. Sau đó, có người tốt bụng giới thiệu anh vào làm sở Mỹ. Mỹ thuê thợ cắt doanh trại. Anh Ấm nương tựa vào sự diu dặt che chở của bạn bè, anh làm thứ « thợ »

biệt : người ta xây tường thì anh đưa hồ, người ta lợp nhà anh quăng ngói, người ta đóng trần anh vịn chân thang, người ta cất giàn thì anh vịn đỡ cây gỗ v.v... Và anh Ấm thợ vịn vẫn được Mỹ tính giờ trả lương khá hậu, để anh nuôi con ăn học và xây dựng nhà cửa khang trang.

Đám bà con tụ tập ở nhà anh Ấm hôm ấy nhấp rượu mừng cho tiền đồ đứa trẻ, rồi cười ngất tiếp tục những khám phá đầy hào hứng thích thú về người Mỹ.

Bà cụ thân sinh ra anh Ấm bắt gặp cái nhìn dò hỏi của tôi về phía người thực khách quần khăn lông, bà cụ thì thào : Đó chính là ân nhân của gia đình, là người tốt bụng đã tìm việc làm cho anh Ấm. Ông ta không phải người làng, tôi không quen biết là phải. Ngay đối với anh Ấm, thực ra ông ta cũng không hẳn là quen biết : chỉ là người cùng quân, cùng lính nạn, thế thôi, nhưng ông ta tốt bụng.

Bà cụ thấp giọng :

— Tội nghiệp, người thế mà con cái không may.

— Không may ra sao ?

— Có thằng con lớn vừa mới chết tháng trước.

— Đau sao vậy bác ?

— Đi lính, đóng đồn. Ở ngoài nó ốm vô, trúng chết đó mà.

— Nó ốm ?

— Ừ...Còn thằng con trai nhỏ, chưa vợ con gì, thì lại cũng gặp rủi ro

nằm ngoài. Đang lui cui trong vườn, hai bên đánh nhau, trong đồn câu ra, trúng chết.

Đến đây, tôi chợt hiểu : Có lẽ tôi đã được nghe nói đến một người chết vì « một thụt ». Mọc-chê tức súng cối. « Cối vào » hay « mọc thụt », cùng nghĩa như nhau. Còn « câu ra » cũng lại nói về một hoạt động của trọng pháo nữa. Thế là hai đứa con trai của ông làm nạn, kẻ làm lính trong đồn người làm dân ngoài đồn, kẻ chết vì đạn cối vào người chết vì đạn câu ra. Như vậy gọi là hai cái chết ở hai bên trận tuyến !

Ông bạn tốt bụng lại ngừng chén rượu ngang môi, hai tai ngò vức dường như loáng thoáng theo dõi câu chuyện của bà cụ. Chúng tôi ngồi nên đổi ngay đề tài tránh những kỷ niệm đau buồn. Và tôi hỏi anh Ấm về trường hợp khiến anh bỏ làng về tỉnh.

Anh kể rằng liên năm 66 anh đang còn làm ăn ở làng Một hôm, xế chiều, « Lực lượng » phái người về tập hợp tất cả dân ông trai tráng, phân thành đội nếu rồi dẫn đi. Thoát đầu, họ đưa về phía núi, ngừng lại dọc đường, cho học tập, rồi lại đi. Trời vừa xầm tối, họ dẫn chạy vội vã, ngược lại, về phía quốc lộ số 1. Thì ra lúc đầu họ muốn đánh lạc sự theo dõi của dân làng.

Đêm ấy anh Ấm Sứt cùng với những dân công chiến trường khác được bố trí cách trận địa nỏn cây số. Hễ có thương binh đưa đến thì họ khiêng chạy. Chạy đến đâu ? — Cái đó đã được học tập kỹ càng : Họ chỉ cần theo dấu

hiệu. Trên bờ ruộng, tại mỗi ngã ba, ngã tư đã có sẵn những thẻ tre đặt ngửa; phơi bề ruột lên. Trong đêm tối, ruột tre màu trắng là dấu hiệu dẫn đường.

Vào khoảng một giờ sáng, trận chiến bùng nổ. Cho đến hai giờ rưỡi, các đội tàn thương hoạt động có qui củ. Tới ba giờ rưỡi thì « Lực lượng » bị áp đảo mạnh; xe tăng, máy bay rần công ào ào, tới tấp, hàng ngũ « Lực lượng » rối bời, tán loạn. Anh Ấm Sút hôm đó chạy trốn chết. Anh chạy đến đâu, tưởng như phi cơ rít chặn đầu đến đó, ánh hỏa châu đuổi theo đến đó. Dĩ nhiên, anh không chạy theo dấu thẻ tre. Cũng vì vậy, năm hôm sau anh tìm cách mang mẹ già và vợ con về quận, rồi về tỉnh.

— Từ đó tới giờ anh chưa có dịp « học tập » thêm điều gì mới chứ ?

Mọi người lại nghĩ, nghĩ, lại cười: Ầm lên với những nhận xét đầy bạo húng thích thú về « Lực lượng ».

Trước, học tập về những thẻ tre lật ngửa ruột, anh Ấm Sút đã có sự đóng góp dù không đến nơi đến chốn vào hoạt động « giải phóng ». Bây giờ, là thợ vịn, hẳn nhiên anh đang góp một bàn tay dù vụng về vào công cuộc tạo dựng căn cứ của người Mỹ. Hoặc năm trước anh gục ngã trên một bờ ruộng nào đó, hoặc nay mai anh bị banh thầy vì một quả mìn nổ châm của đặc công chẳng hạn : một anh Ấm có thể bỏ thầy ở hai bên trận tuyến. Trước là xác địch, sau là xác ta. Để ai biết nơi anh đến trước sau có sự đổi thay gì trong « lập trường » ? Cũng như giữa hai cậu con trai của ông

bạn tốt bụng khăn lông quần cò, kẻ chết do cố người chết do câu, để ai biết được giữa địch ấy và ta ấy có gì khác nhau trong « tư tưởng » ?

Nhưng không phải vì lẽ không tìm được sự khác nhau mà bà con trong làng không giết nhau. Giết nhau thật ác liệt, hung tợn.



Có phen tôi đã ngược ngùng hồ thẹn vì sự hung tợn ấy.

Hồi đó, hồi tháng 4 năm ngoái, có vài tờ nhật báo phenh phui ra một vụ động trời. Ở xã nọ, một viên xã phó xử tử nhiều dân làng, trong số có cả những đứa trẻ chưa tới mười bảy tuổi. Trong thiên điều tra rừng rợn, viên xã phó được mô tả là hung thần. Hung thần, tên Ngô Xuân H..., đã bị tôn cò, chắc chắn sẽ đến tội v.v...

Xã nọ, tôi biết : cách làng tôi không xa. Nhưng còn Ngô Xuân H... là ai nhỉ ? Ai vậy cả ? Dù kẻ gây tội không là thân thuộc, một tội ác quái gở như vậy xảy ra sát cạnh làng quê cũng làm tôi cảm thấy liên lụy. Khéo khai thác thêm nữa cái cơ quan ngôn luận ấy có thể gây ra một vụ Calley. Tôi lo lắng, hỏi quanh hỏi quất. Rốt cuộc, hôm ấy anh Ấm cho biết :

— Năm Hà đấy mà.

— Năm Hà ? Ủa, anh ta tên Ngô Xuân H... đấy hả ? Năm Hà có mẹ vợ...

Tôi còn đang tìm một cách nói thì anh Ấm đã xác nhận :

— Thi đây, thi đấy.

Hóa ra đó là hung thần, ai mà biết !
Hồi nào tới giờ bà con làng nước vẫn
quen gọi là Năm Hà, và cái tên ấy có độ
lâm nở nhiều nụ cười ở chỗ địa phương.

Về phần anh ta, Năm Hà không có
về gì hải hươc, cũng không hay cười cợt.
Trái lại, anh ta trông khổ não. Người gầy
choắt và đen, khuôn mặt hóp lại: hồi
hai mươi tuổi, tưởng chừng anh ta đã
già từ bao giờ. Tôi không nghe anh Năm
ho hen gì, không hiểu sao anh ta lạc
giọng, tắt tiếng : nói khàn khàn, gần như
không phát ra âm.

Tôi không hiểu con người xấu xí
nọ đã cưới được chị vợ ấy trong trường
hợp nào. Chị Năm không hẳn là một
cô gái đẹp. Nhưng hồi nhỏ, trông chị
ngon lành. Chị khoẻ mạnh, ngồn ngộn.
Da thịt chị nõn nà, ửng hồng. Da thịt
ấy như sáng lên, như hớn hờ.

Không ai có thể bảo một chị vợ
như thế là một điều bất hạnh đeo bên
mình. Tuy nhiên người ta có cảm tưởng
một chị vợ như thế từ khi về với anh
Năm Hà thì hoá ra một động lực thôi
thúc đùn đẩy anh đến nhiều cố gắng
mới, khiến anh thêm vất vả. Thật vậy,
không có chị có lẽ anh vẫn thủ phận
cày cuốc cặm cùi ; có chị tự dưng
anh Năm bỏ công chăm sóc đến sự ăn
mặc hơn, lại tự dưng phát sinh một vài
tham vọng, không chịu lép vế đối với bạn
bè trong làng xã. Bấy giờ là thời kháng
chiến, anh Năm đi làm cán bộ, đi hội
đi họp, tham gia công tác xã hội, công
các chính trị v.v... Dù phát âm khó khăn,

sau nhiều cố gắng anh cũng thành công
về mặt ngôn luận, cũng thường được
chú ý về sự phát biểu tại các hội nghị.

Lối nói của anh có sự kiểu cách
riêng : Tiếng *chuẩn* ở địa phương
thường đọc sai ra *chủng*, anh Năm thì
sửa giọng cẩn thận và đọc là *chăng* ;
chăng bị sang tông phản công chẳng hạn.
Anh đặc biệt thích chữ *xuyên qua* : *Xuyên*
qua các ý kiến vừa phát biểu tôi nhận
thấy..., *xuyên qua* lời trình bày của chủ
tọa hình như có sự mâu thuẫn v.v...

Nhà anh cán bộ Năm Hà tất nhiên
có nhiều dịp tiếp đãi cán bộ các cấp.
Một độ, có một trung đoàn đến trú đóng
tại địa phương, và một đại đội trưởng ở
trọ nhà anh Năm. Ít lâu, anh nghe có
lời thì thầm dị nghị về những liên hệ
giữa chị Năm với cấp chỉ huy quân sự
nọ. Xuyên qua kết quả dò la quan sát,
anh Năm Hà thấy có nhiều lý do ngờ
vực.

Một hôm, giữa trưa, anh từ ngoài
đồng về bất tỉnh linh, trông thấy cửa
buồng đóng kín. Anh lắng tai nghe : có
tiếng động bên trong. Anh Năm Hà
choáng váng, bỗng nhiên đâm ra quỳnh
quảng, vừa thấy mình cần phải có một
hành động lại vừa không biết mình
phải làm gì. Bất giác anh áp mặt vào cánh
cửa, cố nhìn qua một khe hở. Không
trông thấy được gì : khe cửa nhỏ quá.
Anh xoay trở, nghiêng đầu sang bên này,
ngồi sang bên kia. Cuối cùng anh trông
thấy. Chỉ thấy được một khoảng nhỏ
xiu thôi. Anh Năm Hà thấy một bàn chân
đàn bà đang nằm, bàn chân của chị ấy.

Trên mặt chiếu, bàn chân xuôi xuống, cõ hết sức chúc mũi xuống, như kiễng chân nhón gót. Bốn ngón chân quắp xuống, còn ngón chân cái thì rướn cong lên. Nó rướn cong, òi chao, quá sức nó, làm nổi cao một sợi gân. Trời, ngón chân cái, nó rướn cong như cái đuôi con chuột trong cơn hấp hối, bị kẹp nát đầu trong chiếc bẫy, cái đuôi oằn lên trước khi con vật chết hẳn... Anh Năm Hà cưỡng lên, rua lên. Cái gì vậy ? Trước mặt anh, ngón chân cái oằn lên... Anh Năm Hà nghẹn cứng ngang cổ, không thở được nữa. Cuối cùng, cô phát ra một tiếng hực, rồi nước mắt anh tuôn ra...

Sự việc hôm đó đưa tới nhiều rắc rối, và cuộc đời cán bộ của anh Năm gặp trở ngại. Anh Năm nản lòng về sự hoạt động chính trị.

Mãi mười năm sau, dưới chế độ khác, anh mới lại ra làm việc làng trong hoàn cảnh bất đắc dĩ. Bấy giờ anh đã là một người đàn ông đứng tuổi, lam lũ, cùn mẫn.

Lúc ấy tình hình an ninh ở địa phương rất tồi tệ, nhiều thôn không có ai làm trưởng ấp, quận trưởng phải chỉ định một trung sĩ địa phương quân làm trưởng ấp. Vào năm 66, 67 gì đó, một chủ tịch xã có chủ trương mới. Ông ta xin quận cho lập trưởng ấp dân sự, từ chối quân quân. Được quận chấp thuận, ông ta về từng thôn, tập hợp dân chúng lại, nói : « Tôi biết quân quân không tốt, vì một số ấp trưởng quân nhân đã hoành hành phá phách, thất nhân tâm. Vậy xin đồng bào

Cử cử người tín nhiệm ra làm trưởng ấp. Nếu không có ai ra làm việc, hoặc không có ai đề cử, bắt buộc phải tiếp tục chế độ quân quân, bấy giờ đừng có ai trách tôi không nghĩ đến quyền lợi và nguyện vọng đồng bào. »

Ấp trưởng được bầu cử ở những địa phương thiếu an ninh như thế thường thường hoặc là cộng sản, thân cộng, hoặc lưng chừng, khiếp nhược, hoặc khù khờ, vô tích sự. Anh Năm Hà đã được dân chúng chọn làm một ấp trưởng, không rõ anh thuộc vào hạng nào trong các thành phần kể trên.

Về phần ông chủ tịch xã, ông ta chỉ chú trọng đến hạng cộng sản và thân cộng. Ông ta đã có kế hoạch đối phó. Tỉnh trưởng quận có thủ tiêu một số đặc công nguy hiểm. Những lần như vậy, chủ tịch xã điều đình với quận trưởng : Buổi chiều, cho gọi ấp trưởng cầm súng chỉ nuy một toán nghi quân áp giải nạn nhân về ấp trước mắt dân làng; tối đến, có tiếng súng nổ; sáng ra, gọi dân đi chôn xác.

Như thế, dẫu cho ấp trưởng thoát tiên có là tay sai cộng sản đi nữa, dân dè cũng bị chúng ngờ vực. Sợ hãi, ấp trưởng ngả về phía chính phủ, chạy về xã, về quận đề nương tựa. Họ xác nhận sự ngờ vực của cộng sản, họ bị chúng đeo đuổi, đe dọa : do đó họ càng quyết liệt chống trả để giữ mạng sống.

Anh Năm Hà là một ấp trưởng như thế. Anh bám riết vào việc làng việc xã ; sau một thời gian, anh được thăng lên xã phó phụ trách an ninh.

Và tình hình, ở chỗ địa phương anh, thì không hề sáng sủa thêm. Chung quanh anh, cộng sản đầy dẫy. Hành quân đến, chúng trốn chạy tan biến; hành quân xong, chúng lại xuất hiện, khủng bố. Có lần, chín giờ mai, ba tên kéo đến văn phòng xã quất một băng đạn AK, ném hai trái lựu đạn. Lần khác, nửa đêm, hai tên ập vào nhà, tóm được anh Năm, lôi đi; giữa đường, anh thoát chạy được, chỉ bị một phát đạn làm gãy mất cách tay trái. Lại có lần khác nữa, chúng cho trẻ con đặt mìn trong ngăn kéo bàn giấy của anh; chúng phục kích anh ở một khúc đường vắng, gần nhà v.v...

Trung đội nghĩa quân sống chết với anh suốt mấy năm hao hụt đã quá nửa, riêng anh thì tàn phế. Anh với họ không ngọt tã xông hũu đột đề giành lấy mạng sống. Anh rình rập, bắn giết, anh bắt, anh xử v.v... Trong số nạn nhân của anh, dân ông có, dân bà có, trẻ con cũng có. Trong nguy hiểm, anh phản ứng quyết liệt, có lẽ bừa bãi. Trong cảnh sống hỗn loạn, anh xài thứ luật rừng.

Anh Năm đã may mắn sống còn, đã vượt qua ba năm kinh khủng nhất. Đến khi an ninh được văn hồi, trực lộ giao thông đã an toàn, xe lớn xe nhỏ đã chạy về tới xã, cán bộ từ tỉnh từ quận đã lui tới, đầu tháng một phái đoàn cuối tháng một phái đoàn thượng cấp về thăm cơ sở v.v..., lúc bấy giờ bèn có thiên điều tra, có vụ truy tố,

Anh Năm Hà bèn hoá ra một hung thần quái gở, ghê tởm trước dư luận.

Hãy tưởng tượng anh Năm trước tòa. Xấu xí, khô khốc, người quắt queo, má hóp, tay cụt, kỳ hình dị dạng như anh, đứng giữa cảnh uy nghiêm của pháp đình, giữa những quan toà và trạng sư trang trọng, chỉnh tề, giữa đám ký giả phóng viên nhanh nhẹn hoạt bát v.v..., anh sẽ gây nên cảm tưởng thảm hại và gớm ghiếc biết bao về một hung thần. Được lôi từ một làng quê hẻo lánh như thế, từ một hoàn cảnh tranh sống man rợ như thế, ra chỗ đô thị văn minh, đặt trước sự hạch hỏi phán xét của luật pháp tinh vi, anh sẽ cuống quýt biết chừng nào. Lý lịch của anh sao mà kỳ cục, đáng ngờ: lúc phục vụ bên này lúc lại hoạt động cho bên kia; thái độ, hành tung mập mờ, khó hiểu, mâu thuẫn...

Và con người xấu xí, bị hiềm, hung ác đó lù lù giữa tòa, đang nghiền ngẫm những gì trong đầu óc tối tăm của anh ta? Anh đang nghĩ đến một cuộc phục kích ban đêm? một vụ hạ sát ban ngày? đến phát đạn cắt cụt cánh tay ngày nào? đến ngón chân của chị vợ năm xưa? Anh ta đang nhớ làng xóm, đến khu vườn do tờ phụ di lưu? đến những «đứa cao lồng không cành xoan ngồng ngào» đó chăng?

Xuyên qua một cuộc đời ngắn ngủi như cuộc đời của anh có thiếu gì điều để anh suy nghĩ, nhưng tất nhiên anh không thể suy nghĩ về những lập luận để đối đáp bào chữa trước tòa. Sức mấy! Anh mong gì ngo ngoe nổi trước pháp luật?

Hung thần khiêu hởi, trông lên các quan tòa: những vị thông minh, tuấn

Nó, có vị trẻ măng, mơn mơn, tất cả đều đường hoàng, chừng chạc, tất cả thuộc về một thế giới khác. Mà quả họ đến từ một thế giới khác, họ có đời sống khác hẳn của anh. Trong khi anh Năm Hà lặn ngụp trong sắt máu, trong cảnh giết chóc dã man, thì những vị đó lớn lên ở những đô thị an lành, học ở những trường đại học trong nước hay ngoài nước, nghiên cứu về luật pháp, về phép trị nước, về nguồn gốc các chế độ dân chủ v.v... Nơi xảy ra giết chóc hỗn loạn dã man không phải là nơi nghiên cứu, không liên quan gì đến các vị ấy. Chỉ đến bao giờ có sự thái bình, hết hỗn loạn hiểm nguy, thì các vị đó trở về, tại năm quyền cai trị, để khiến phép nước được tôn trọng, để đem sự hiểu biết rành rẽ về hành chánh ra ứng dụng và dạy dỗ những cán bộ hạ tầng khờ khạo, đem luật pháp ra xét xử những lầm lỗi bấy lâu v.v...

Và anh Năm Hà, lầm lỗi chất chồng đầy đầu, bấy giờ hẳn là run lên. Một lúc

nào đó, đến độ tột cùng của khiếp hãi, chắc hẳn anh sẽ hét lên một tiếng, và nước mắt tuôn trào.

Anh đã không chịu rời bỏ làng, nên ra nông nổi. Hung thần sẽ đến tội. Đó là phận của anh.

Còn chị Năm ? Ở làng, trong những ngày hãi hùng đầu tháng sáu này, chị còn ? chị mất ? Nếu mất, chị chết vì đạn cối vào hay vì đạn cầu ra ? thân chị được kẻ làm xác ta hay xác địch ?

Những ngày hãi hùng đầu tháng sáu, nghĩ đến làng, tôi thấy sao mà làng càng xa, càng đầy bí ẩn. Chỉ biết nhớ làng, không thấy làng đâu, cũng không mong hiểu nổi làng đâu.

6-1972

VÕ PHIẾN

ĐÃ PHÁT HÀNH :

MẶT TRỜI TRÊN CÁT

tập truyện ĐÀO TRƯỜNG PHÚC

- Những truyện ngắn ghi dấu một mùa lãng mạn.
○ Bìa Hồ Thành Đức ○ Từ - Thứ xuất bản.

DƯƠNG NGHIÊM MẬU

Quảng-trị, đợi đất về



MỖI LẦN trước khi trở lại miền Trung, điều tôi thường hỏi : ngoài đó bây giờ mưa hay nắng. Lần này cũng thế, người em tôi vừa từ Huế trở về sau hai mươi ngày công tác nói : trời đang nắng và thành phố đầy hoa phượng, hoa sen. Bây giờ ngoài đó đang mùa hè và tôi nhớ tới không khí oi bức trong những chuyến đi cũ vào những thời gian đầu mùa hè : hoa phượng đỏ trên những ngọn cây, hoa sen nở đầy trong hồ Tịnh Tâm, chung quanh tường thành, những trái nhãn nhỏ sai trên những ngọn cây trong Thành nội... Nhưng khi tôi đặt chân tới Đà-nẵng, buổi chiều mây thấp và mưa nhỏ hạt. Người bạn nói với tôi trời mới đổ mưa từ buổi sáng. Tôi nhìn thấy mây thấp trên phía đèo Hải Vân. Đà Nẵng mưa thì chắc Huế mưa. Tôi hỏi về con đường qua đèo, người bạn nói : đi được như thường, hôm qua hơi bị kẹt vì cầu Nam Ô bị gãy. Tôi hỏi cây cầu nào. Anh bạn nhắc lại : cầu Nam Ô, tôi nói không phải, tôi biết ở đó có hai cây cầu, tôi muốn biết cầu nào, vì trong chuyến đi trước, cây cầu mới xây cất, thứ cầu cho những xe lộ chưa dùng được, hôm trước đã có tin cho biết cầu Nam

Ô bị sập, nhưng là cây cầu cũ. cầu xe lửa, người bạn nói, bây giờ thì cả hai nhưng đang được sửa chữa. Trời mây thấp, mưa nhỏ hạt, những di chuyển ướt át khiến cho thị trấn có một khung cảnh dịu hiu.

Tôi gửi hành lý lại nhà người bạn rồi chạy quanh, vẫn khung cảnh quen thuộc, thêm một vài ngôi cao ốc đang được xây cất nhưng chừng như công việc đã ngừng lại, những trường học trở thành trại tạm cư. Tại trường nữ, tôi thấy những nữ học sinh ngồi gác ở cổng ra vào trong khi đó có một gia đình đã chất hành lý lên hai chiếc xích lô, tôi hỏi và được biết : họ dời ra trại Hòa-khánh. Trại tạm cư Nguyễn Thượng Hiền cũng đã đóng cửa với tấm vải lớn kẻ những hàng chữ cho thấy những người tỵ nạn đã ra sống ở trại tạm cư Hòa-khánh. Đi bộ trên đường phố tôi thấy số xe ôm gia tăng với những lời mời cùng với những chiếc xe ghé lại lề đường. Buổi chiều báo từ Sài Gòn ra trễ và những nhà sách đông người ghé lại chờ đợi những tờ báo phát hành từ chiều hôm trước tại Sài Gòn... Tôi ghé lại nhà những người quen, nơi nào cũng có những người thân từ Quảng-trị, từ Huế vào tạm trú, một vài người đã trở lại Huế, hoặc đi vào Sài Gòn, tôi được nghe nói về những người tỵ nạn đã vào Chu-lai, đã đi Long-khánh. Một gia đình trong khi chạy khỏi Quảng-trị đã bị thất tán, một nửa vào được Đà-nẵng, còn một nửa không biết ở đâu, những người thân đang đi tìm kiếm nhau. Đài phát thanh Đà-nẵng với mục nhân tin dài

của những người ở Quảng-trị tìm tin cha, tin mẹ, tin chồng con thất lạc. Có những đứa trẻ tám chín tuổi bị lạc gia đình trên đường chạy giặc. Theo dõi mục nhân tin tôi thấy nỗi tan hoang đối với hơn ba trăm ngàn dân chúng vùng giới tuyến.

Trại tạm cư lớn nhất ở Đà-nẵng dành cho Quảng-trị nằm ở Hòa-khánh, một quận ở ngoài thị xã, nằm phía nam đèo Hải Vân, ngay ven quốc lộ Một. Tôi ngạc nhiên khi vừa từ thị xã tới đây lúc đứng trước một ngã ba đường có tấm bảng lớn sơn xanh, kẻ chữ trắng hàng chữ : QUẬN GIO-LINH. Quận Gio-linh, tôi nói với người bạn : quận Gio-linh ở Đà-nẵng. Tôi nhớ tới nơi tôi đã từng ghé lại trong những năm trước trên đường công tác. Ngày ấy tôi theo quốc lộ Một vượt Đông-Hà ra tới đồn A2 nằm ngoài cùng giáp với vùng phi quân sự sau khi quân đội ta đã bỏ chân cầu Hiền Lương trở vào trấn đóng phía trong gần với quận lỵ Gio-linh. Trên con đường đầy những bom đạn tôi chỉ thấy những cánh đồng hoang vu không bóng người, dân chúng đã phải bỏ làng mạc trở vào sống trong khu định cư Hà-thanh, còn lại chẳng một số thôn ấp nhỏ bé nằm ở giữa quốc lộ với bờ biển, còn lại phía tây quốc lộ thì coi như bình địa với vùng oanh kích tự do. Nay Gio-linh chỉ còn là tên gọi của một vùng đất. Hai tiếng Gio Linh đã đi theo với dân chúng vào Đà Nẵng. Bỏ quốc lộ đi sâu vào gần bờ biển, nơi đây có hàng trăm lều vải mới được dựng lên cho dân chúng tạm trú. Người

trưởng trại ngày nay là ông quận trưởng của vùng đất cũ. Vì thiếu tá này người nhỏ bé trong bộ đồ đen nói cho tôi biết qua tình hình dân chúng, ông không thể đoán chắc về số dân chúng tại Gio Linh đã ra đi, vì hiện dân chúng không những chỉ sống tại Đà-nẵng, họ còn vào Chu-lai và nhiều nơi khác nữa, con số phỏng chừng khoảng 28 ngàn người ra đi so với số dân hơn ba chục ngàn người. Ông kể lại cho tôi nghe những ngày kinh hoàng ở Quảng-trị khi đoàn người rời khỏi đây để vào Huế: cả đoàn xe bị mìn và pháo kích, nhiều người bị thương phải nằm lại với tiếng kêu la thảm thiết...

— Ông thấy dân chúng có muốn đi vào lập nghiệp ở trong Nam không?

— Phần lớn dân chúng không muốn đi, họ mong trở lại Gio-linh.

Khi tôi từ trong lều đi ra thì có một người đàn ông giữ tôi lại hỏi tôi có phải nhậ báo không? Tôi nói không phải. Ông ta nói có điều muốn nhờ. Tôi nói cho tôi biết. Sau đó ông ta giới thiệu là một người thuộc làng Gia-hải, một làng phần lớn sống bằng nghề chài lưới tại Cửa Việt, tôi ngạc nhiên khi biết dân chúng tại làng này đã cùng nhau xuống thuyền đi về phía Nam bằng những chiếc thuyền đánh cá nhỏ bé của họ. Điều mà người này muốn nhờ tôi là: tranh đấu cho họ được ở lại Đà-Nẵng sinh sống, họ chỉ cần giúp đỡ lương thực một tháng đầu rồi sẽ tự túc bằng nghề đánh cá của mình. Sau đó ông ta cho tôi thấy, dân chúng tại Gia-hải đưa được vào Đà-nẵng 150

chiếc thuyền, chuyển ra đi của họ hết sức gian khổ, trước hết khi ra khỏi Cửa Việt họ đã bị Cộng quân ngăn cản, súng đã nổ vào đoàn thuyền, một số dân chúng đã không ra đi được vì những làn đạn này, nhiều người đã bị thương và chết trong chuyến ra đi, trước hết họ tới được Cửa Thuận an. Sau đó rời Thuận-an vào trong bãi biển Đa-phước. Khi nói tới chuyện đi vào miền Nam, ông ta nói chính phủ có thể mang được người đi nhưng còn thuyền bè của chúng tôi thì sao, chúng tôi sống bằng nghề biển như vậy làm sao để thích ứng với nghề nông trong khu vực khai hoang? Chung quanh tôi mỗi lúc một đông người, mỗi người góp một câu chuyện, ai cũng trông được sống ở Đà-nẵng và chờ ngày trở lại quê hương họ. Tôi cũng đã được nghe câu chuyện thương tâm của một người mẹ kể lại cái chết của con mình trên chuyến đi Nam, đứa con đã chết trên chiếc thuyền của gia đình trong khi vượt biển vào Cửa Thuận. Tôi mừng tượng thấy cảnh tượng bi hùng của chuyến ra đi, cảnh tượng giống như những người dân miền Bắc trong vụ Trá-lý, những người đã chọn để được sống tự do hoặc là chết... Gần hai mươi năm sau, cảnh tượng đó lại tái diễn một lần nữa.

Câu hỏi mà tôi hỏi đi hỏi lại nhiều lần với những người đã gặp là: tại sao không nghĩ tới việc vào các vùng đất an ninh, phi nhiều ở miền Nam lập nghiệp? Tất cả đều nói: chúng tôi chờ đợi trở về. Trở về, họ như gắn liền với đất đai khô khan cực nhọc, họ không muốn rời khỏi quê hương nơi có những mái tranh nghèo, những mồ mả tổ tiên, nơi họ đã sinh ra lớn lên trong

nhọc nhằn. Trước đây, ngay từ thời Đế nhất Cộng hòa, công việc di dân lập ấp được đặt ra, dân chúng tại đây cũng đã từ khước ra đi, ngày nay họ vẫn không thay đổi ý muốn đó. Chừng như quê hương càng đau khổ, đời sống càng nhọc nhằn người dân càng gần bó keo sơn với nó. Vùng Gia-đăng, Gia-hải..., những vùng cát trắng khô khan kia vẫn còn lại những gì mà người dân thấy không thể bỏ nó mà ra đi được cho dù họ biết chắc rằng ra đi họ sẽ có một đời sống sung sướng hơn, đầy đủ hơn.

Những gia đình với hành lý nghèo nàn, người dân ở trong trại tạm cư chia nhau những diện tích nhỏ hẹp để sống, những trẻ con vẫn nô đùa trên bãi cát, những bà mẹ vẫn nhẫn nại nhóm những bó lúa nhỏ lo bữa ăn đạm bạc hàng ngày. Tôi thấy chiếc áo màu của một sinh viên ra đây lo cứu trợ như lạc lõng với khung cảnh.



Trại tạm cư Hòa-khánh lớn lao hơn nhiều trại tạm cư dành cho người thuộc quận Gio-linh, nơi đây bao gồm dân chúng thuộc nhiều quận, phần lớn họ được sống trong những ngôi nhà tôn của một trại binh Mỹ. Những con đường trong trại tráng nhựa phẳng lì còn tốt nguyên vẹn, nhưng những ngôi nhà thì phần lớn đã hư vì thời gian, nhiều vách gỗ đã bị gỗ, những bao cát phần lớn đã mục khiến cho khung cảnh có vẻ điều

tàn. Ngay trong những ngã tư đã có những hàng quán trong trại dựng lên, cũng có ngay những tiệm hớt tóc, những quán giải khát, dân chúng như đã thấy phải bắt tay ngay vào việc tìm sống. Nhiều người lo đi tìm kiếm những người quen, người ra kẻ vào tấp nập. Đại tá Hòa, người tôi gặp lúc cầm một đoàn là vị tỉnh trưởng Quảng-trị, ông mới về làm tỉnh trưởng được ba tháng, nay ông đã ở Đà-nẵng với những người tỵ nạn. Trông ông tôi thấy phảng phất một vẻ buồn. Dân số Quảng trị có hơn ba trăm ngàn, con số còn bị kẹt lại khoảng 50 ngàn, tôi thấy số dân chúng ra đi thật lớn lao và thực sự là một mối lo không nhỏ cho chính phủ, và nó cũng là con số đau đầu với chính người cộng sản khi tới chiếm Quảng trị. Họ phải nói thế nào với quốc tế về điều họ vẫn nói : dân chúng ủng hộ họ và về chiều bài giải phóng vẫn không ngọt được nói đến. Không, dân chúng đã ra đi khi bom đạn và người cộng sản đến. Không có dân, đất đai còn có nghĩa gì nữa ?



Người thanh niên ấy có nước da ngăm đen, vẻ ngơ ngác trên mặt nhìn, gò má cao, cằm vuông, anh hơi chút mỉm cười ngậm ngùi khi tôi hỏi anh về chuyến hành trình đã trải qua, anh lặng đi rất lâu, giọng anh trầm xuống, có lúc tôi chỉ thấy môi anh mấp máy và như

tiếng nói biến mất : trước hết chúng tôi về Quảng-trị, thực chúng tôi không nghĩ có lúc sẽ ở đây, nếu biết vậy chúng tôi đã đi thẳng tới đây, chúng tôi không ai nghĩ thế cả, nhưng rồi chúng tôi phải đi khỏi Quảng-trị, ngày đó là ngày mấy nhỉ, không rõ là 28 hay 29 gì đó, mà chừng như... phải rồi, pháo kích, rồi mìn anh 4, rồi cả một cuộc giao tranh nữa, những chiếc xe nổ tung, những thân người văng lên, tan tác những tiếng kêu khóc thảm thiết, mạnh ai nấy chạy, không còn ai nghĩ tới chuyện cứu ai nữa... Chúng tôi chạy, chỉ biết chạy thế thôi... với hai bàn chân chúng tôi tiếp tục đi, trước hết là Huế, sau tiếp tục đi nữa, không, anh không thể hiểu được nếu anh không cùng chúng tôi ở trong chuyến ra đi ấy, chúng tôi có cảm tưởng như ngay sau chân chúng tôi cộng sản bén gót. Chúng tôi như tranh nhau lẫn bước về phía trước, người ta có phương tiện để đi, chúng tôi thì không, quốc lộ như thế mà bốn hàng xe chạy thì anh thử hỏi làm sao để chúng tôi lên chân, và trên dọc đường ấy người ta như đứng lại với nhau, không còn trật tự nữa, thỉnh thoảng súng lại nổ và người nhào nhác... Tôi đã thấy ngay trước mắt tôi chiếc xe lật xuống dèo và những người chết, tôi đã thấy những bà mẹ kêu gào tìm đứa con thất lạc... Tôi không hiểu tại sao sự việc lại xảy ra như thế, bây giờ nhìn lại tôi càng thấy vô lý, bọn nó chưa tới được vòng đai mà sao mình đã bỏ chạy, người ta bỏ lại hết để chạy... Tôi lạc mất một người em gái, cho đến hôm nay tôi vẫn không hiểu nó còn

sống hay đã chết phơi xác dọc theo quốc lộ...

Người thanh niên lặng đi, đôi mắt nhìn xuống trưng bóng tối. Tôi không biết có lời nào để nói với anh. Tôi nhớ lời anh Cường kể lại chuyện đi của chính anh, thực anh chưa muốn đi nhưng sau nhìn lại thấy mọi người đã hết thì anh sợ, người anh nghĩ chưa đi là anh Du thì anh đã thấy lên trực thăng đi rồi, cuối cùng anh phải đi chiếc xe cũ đưa anh lên dèo nhích từng chút, có lúc xe không đứng lại được mà tụt xuống, đi từ sáng cho mãi tới 9 giờ tối mới vào tới Đà-nẵng, trên đường anh đã thấy những người lính nổ súng bắt xe cho họ lên, anh đã thấy một bà cụ già ngồi trên một tấm gỗ có gắn bánh xe, tay bám lấy chiếc dây thừng buộc vào chiếc xe đạp của người con đạp phía trước... Mù sương tới cảnh ra đi, quãng đường Quảng-trị—Huế—Đà-nẵng trở thành một cuộc trường chinh cho người dân Trị Thiên, tôi nghĩ nếu con đường dèo bị cắt, hay một cuộc phục kích xảy ra thì họ sẽ ra sao, lúc bấy giờ những người có trách nhiệm họ ở đâu, họ trên sân quần vợt ? trong một tiệc rượu vui mừng nào ?

Trời mưa nhỏ hạt suốt đêm, sáng hôm sau trời vẫn thấp mây, tôi mang theo hành lý để tới Huế như dự định, trước khi đi tôi ghé lại thăm anh Lam, tôi nghĩ anh nằm được nhiều dữ kiện về những sự việc đã xảy ra. Tôi thấy anh hết sức bình tĩnh và nói với tôi công

việc anh đang làm, giúp vào công việc đưa dân chúng Quảng-trị vào miền Nam theo chương trình di dân khẩn hoang của chính phủ, anh cho thấy dân chúng không muốn đi riêng, họ muốn đi cả quận, cả làng, Anh cũng nói tới hoạt động của các đảng phái một cách lạc quan. Khi hỏi anh : ai ra lệnh rút khỏi Quảng-trị, anh nói không phải tướng Lâm ra lệnh. Anh cười khi đặt vói tôi một vài vấn đề sau khi rút khỏi vùng đất này, việc oanh tạc Bắc Việt, việc thả thủy lôi xuống các cửa biển và sông ngòi miền Bắc...

Tôi ra bến xe, trời mưa nhỏ, tôi chờ cho những chuyến xe đầu tiên từ Huế vào tới nơi thì leo xe trở ra, tôi thường theo cách đó để có thể yên tâm lên đường mỗi khi ra đây công tác. Chuyến xe quen thuộc màu đen với mười chỗ ngồi, số người trở ra Huế chờ đợi từng chuyến xe đến và trong chốc lát lên đường trở ra. Đường ra khỏi thị xã xe cộ đủ loại nối đuôi nhau, có hàng trăm xe vận tải đưa đạn dược qua đèo. Trước khi tới cầu Nam Ô xe bị đọng lại với sự chờ đợi oi bức, xe nhích từng khoảng ngắn. Khi ngang qua tôi thấy cây cầu sắt cũ đã bị gãy một chân, hai nhịp cầu chúc xuống dòng sông rộng. Cây cầu xi măng bị hư một nhịp đang được sửa chữa và hiện có một cầu tạm bắc lên cho xe cộ lưu thông. Cầu Nam Ô là cây cầu xa lộ độc nhất được hãng thầu Mỹ làm cho suốt dọc quốc lộ từ Đà-nẵng tới Huế, cầu Lăng Cô là cầu cũ được sửa lại, còn hầu hết những cây cầu khác đều được làm bằng gỗ. Trước

khi lên đèo xe bị chặn lại, một cây cầu gỗ ở đây đã bị phá sập, những chiến sỹ công binh đang lo đắp một con đường vòng và sửa lại cây cầu. Chiếc xe tôi đi chạy hơi ra ngoài bị chặn lại, như một hình phạt không được qua, người tài xế bắt đầu bút tai nhìn những chiếc xe chạy sau vượt lên phía trước, tôi thấy nhiều xe chờ hàng không có mui chở đầy người, đó là những gia đình ở Huế trở lại nhà, họ mang những hành lý. Có những chiếc xe có mui thì người ngồi cả trên mui cao, trên quãng đường này tôi cũng thấy nhiều xe chạy đường xuyên Việt từ Quảng-trị tới Saigon, nhưng vì biển cở trong những ngày qua đã khiến cho những chuyến xe này không thể trở lại Saigon được. Những chuyến xe sẽ thương nhớ đường dài... Mưa vẫn đổ mau hạt trong khi xe qua đèo, con đường rộng, nhựa phẳng trở thành nguy hiểm, tôi nghĩ tới những ngày tháng trước khi đoàn người tỵ nạn phải ngang qua đây, một trăm cây số của đường dài những lo âu chất ngất và nỗi kinh hoàng nhìn về ngày mai... Vùng biển Lăng Cô làm tôi nhớ lại mộng ước được trở về sống trong một xóm dân chài của Ninh Hòa, hai tiếng Hòn Khôi vẫn còn ghi nhớ với những cồn cát trắng như tuyết và những ngọn dương cao cùng với biển xanh bao la phía trước... Quê hương ta, những vùng đất hứa có thật vẫn còn đó nhưng chừng như lúc nào cũng ở ngoài tầm tay với...

Cầu Phú Lưu bị sập nhưng vẫn đi chuyển một chiều, khoảng đường từ phía chân đèo trở lại Huế tôi thấy nhiều

mắt và nét mặt chàng rạng rỡ hẳn lên, như thể là vừa khám phá thấy ở nơi tôi một đồ đệ thông minh, và chàng la to : « Hay lắm ! nếu anh thực lòng tin như lời anh nói thì anh phải từ bỏ văn minh cùng với tất cả những luật lệ và phong tục tội tệ sản phẩm của văn minh để về sống như loài chim ở một nơi khoáng đạt không có sự thế gì ngoài định luật tuyệt diệu của trời đất.

« Tin là một chuyện hay nhưng đem thực hành những tư tưởng đó lại là một thử lửa. Có nhiều kẻ nói thì như sóng trùng dương, mà cuộc sống thì nông cạn và tù hãm như những đầm lầy nồng nặc. Có nhiều kẻ tư tưởng vươn cao hơn đỉnh núi nhưng tinh thần thì đè cho ngủ yên trong tấm tối nơi những hang sâu ».

Chàng run rẩy đứng lên và khẽ đặt con chim vào tấm khăn xếp bên cửa sổ. Chàng xếp thêm một bó củi khô vào đồng lửa vừa nói : « Ông hãy cởi giày ra và hơ chân cho ấm, vì hơi ẩm và khí lạnh rất nguy hại cho sức khỏe. Mời ông cứ tự tiện hong khô tất cả quần áo.

Thái độ hiếu khách này của Yusuf làm cho tôi càng hy vọng thêm. Tôi tỏ đứng hơn bên ngọn lửa và bộ quần áo ướt của tôi bốc hơi và trong khi chàng đứng cạnh cửa ngắm nhìn bầu trời xám trời, tôi suy nghĩ tìm cách mở cửa đi vắng đời chàng. Tôi làm bộ ngây thơ hỏi : « Ông đã đến ở đây được lâu chưa ? ».

Không quay lại nhìn tôi, chàng trả lời từ tốn : « Tôi đến nơi này khi trái đất chưa hiện hình và còn trống vắng ; bóng tối còn bao trùm cả mặt đất sâu. Và anh linh Thượng-đế còn ngự trị trên mặt đại dương. »

Tôi sửng sốt trước những lời lẽ đó. Cố gắng tự chủ sau cơn bàng hoàng, tôi tự nhủ : « Anh chàng này tuyệt diệu thật ! Con đường dẫn tới những khám phá về hiện thực của chàng còn thật nhiều khó khăn ! Nhưng ta cứ từ từ và cần thận tấn công cho đến khi sự cam-nín của chàng phải biến thành ngôn ngữ và sự xa cách của chàng sẽ trở thành cảm thông. »

III

Màn đêm buông xuống bao trùm cả thung lũng, giông tố vẫn gào thét điên cuồng và mưa như thác lũ. Tôi bắt đầu tưởng tượng rằng cơn Hồng-thủy tiên tri trong Thánh-kinh đang tràn tới, cuốn trôi đời sống và những nhớ nhuốc của

con người ra khỏi trái đất của Thượng-Đế.

Hình như là những biến chuyển ngoại cảnh đã tạo ra nơi tâm hồn Yusuf một sự yên tĩnh đã trở tới như một phản ứng

sau cơn nóng nẩy, và đã biến cải sự cô độc thành một niềm vui bầu bạn. Chàng thấp hai ngọn nến, và bưng đặt trước mặt tôi một vỏ rượu vang, một khay xếp đầy bánh mì, phó mát, trái ô-liu, mật ong và trái cây sấy khô. Chàng ngồi xuống cạnh tôi, xin lỗi là đồ ăn ít ỏi — nhưng không hề nhắc tới chuyện đàm bạc — và mời tôi cùng ăn.

Chúng tôi cùng ăn trong niềm im lặng thông cảm, lắng nghe tiếng gió hú hoà lẫn tiếng mưa than; tôi chăm chú quan sát nét mặt chàng với cố gắng tìm bắt những bí mật, và suy nghĩ về những nguyên do đưa đến cuộc sống bất thường này. Ăn xong, chàng nhắc chiếc ấm đồng trên bếp rót cà phê nước cốt thơm phức vào hai tách đoạn chàng mở một chiếc hộp nhỏ mời tôi hút thuốc, và gọi tôi là « Anh ». Tôi cầm lấy một điếu thuốc trong khi đang còn uống cà phê và lòng chưa hẳn tin những điều tôi trông thấy. Chàng nhìn tôi mỉm cười, và sau khi đã hít mấy hơi thuốc và nhấp mấy ngụm cà phê, chàng nói: « Chắc anh đang thắc mắc là rượu, thuốc lá và cà phê này ở đâu ra và hẳn anh ngạc nhiên về những chuyện ăn uống và những tiện nghi đời sống của tôi phải không? Anh ngạc nhiên là phải, bởi vì anh là một trong những người nghĩ rằng xa lánh loài người tức là xa lánh cuộc đời, tức là phải từ bỏ thụ hưởng tất cả những tiện nghi ở đời ». Tôi vội vàng đáp ngay: (Vâng, những nhà hiền triết vẫn truyền phán rằng kẻ nào xa lánh thế gian để về thờ phượng Chúa phải trút lại phía sau

tất cả những vui thú và sa hoa cuộc đời, chỉ được làm vui với những điều giản dị Chúa ban, chỉ sống bằng cây cỏ và nước nguồn.

Sau một lát suy tưởng, chàng trầm tư: « Tôi có thể thờ phượng Chúa ngay trong khi đang sống giữa bầy chiên của Ngài, bởi vì thờ phượng Chúa không bắt buộc phải cô đơn. Không phải tôi xa lánh thế gian để tìm gặp Chúa, bởi vì tôi vẫn thường nhìn thấy Ngài ở ngay trong nhà Bố Mẹ tôi. Tôi đã từ bỏ loài người vì bản chất của con người trái khác với bản chất tôi, giấc mơ của loài người không thuận tình với những mơ ước của tôi... Tôi đoạn tuyệt xã hội vì tôi thấy tâm hồn tôi xoay ngược chiều với hướng quay của đa số tâm hồn người. Tôi đã chối bỏ văn minh vì tôi thấy văn minh là một thứ cây cỏ thụ mục rữa, nhưng còn rất khỏe và ghê gớm, rễ cây đã ăn sâu vào lòng đất và cành lá xum xuê che khuất cả mây; Mà tham lam xấu xa, tội lỗi là nụ hoa; đau thương, khổ sở, và sợ hãi là trái kết. Những kẻ từ bỏ đạo đã có lần thử đem chân thiện hòa vào văn minh mong thay đổi bản chất của văn minh nhưng họ đã thất bại. Họ đã chết trong thất vọng mang theo mặc cảm bị hành quyết và xấu xí ».

Yusif nghiêng người về phía tôi sững sờ như là đang đợi tôi phản ứng về những lời nói của chàng. Tôi nghĩ rằng tốt nhất là nên tiếp tục đóng vai người nghe. Và chàng nói tiếp: « Không tôi sống ăn mặc không phải để cầu nguyện

đề sống đời tu sĩ... Vì lời cầu nguyện là khúc ca của con tim sẽ vọng thấu tới Chúa dù lời cầu có xen lẫn vào tiếng khóc, tiếng gào của muôn vạn sinh linh. Sống đời tu sĩ tức là hành hạ thân xác, linh hồn, và phải diệt tiêu mọi cảm xúc; đối với tôi đó là một đời sống rất đáng kinh tởm, bởi vì Chúa đã dựng lên thân xác như đèn miếu cho tâm linh, và sự mạng của chúng ta là làm sao gìn giữ và xứng đáng với lòng tin mà Chúa đã dành cho ta. Không anh ạ, tôi sống ăn dật không phải vì tôn giáo, nhưng chỉ vì tôi muốn tránh con người, muốn trốn khỏi những luật lệ, giáo điều, phong tục, những tư tưởng, những tiếng gào thét và rên la của loài người!»

«Tôi đi ở ăn để đỡ phải trông thấy mặt những thằng đàn ông mua bán thân xác với đồng một giá, cái giá mà so với chúng cả về vật chất lẫn tinh thần đều quá rẻ.

«Tôi đi ở ăn để tôi khỏi phải gặp mặt những con mụ đàn bà bước đi hành điếm và miệng cười tươi trong khi nơi đáy sâu tâm hồn chúng đều cùng chỉ nhằm có một mục đích.

«Tôi đi ở ăn để lánh xa những kẻ tự đắc, tự mãn, những kẻ mới chỉ nhìn thấy cầu vồng kiến thức trong giấc mơ nhưng tưởng mình đã đạt được chân lý ở đời.

«Tôi đi trốn xã hội để đỡ phải gặp những kẻ mới trông thấy sự thật chấp chôn trong cơn ngủ mê, mà đã hoán làm tôi là mình đã lãnh hội được vẹn toàn chân lý.

«Tôi dứt bỏ thế giới để về sống ẩn vì tôi đã thấm mệt vì những cung cách và lễ độ với thế nhân, những kẻ coi khiếm nhường là biểu hiệu của yếu kém, coi sự tử tế như một thứ hèn nhát, nhưng lại coi sự đạo đức giả như sức mạnh cường quyền.

«Tôi đi ở ẩn vì tâm hồn tôi đã thấm mệt phải liên lạc với những kẻ thành thật tin rằng mặt trời, mặt trăng và các hành tinh không thể mọc lên ở bất cứ nơi nào ngoại trừ từ những tú kết của họ, và cũng sẽ chỉ lặn xuống trong khu vườn nhà họ.

«Tôi muốn chạy xa những kẻ vì muốn mưu cầu địa vị đã đang tâm làm tan nát số phận tầm thường của nhiều người và đã rắc vào mắt họ bụi hoàng kim, và rót đầy tai họ toàn âm thanh của những câu chuyện không ý nghĩa.

«Tôi muốn già từ những nhà tu đã không sống theo đạo giáo, mà lại đòi hỏi ở kẻ khác những điều mà chính họ không thu thập được.

«Tôi đi ở ẩn vì tôi chưa hề bắt gặp một sự tử tế vô vị lợi nào trừ khi tôi đem tất cả tấm lòng tôi ra đánh đổi.

«Tôi đi ở ẩn vì tôi thù ghét cái cơ chế vĩ đại và kinh khủng mà người ta vẫn gọi là văn minh, cái con quái vật đã đem lại những khổ đau bất tận cho nhân loại.

«Tôi đi tìm sự cô đơn vì ở đây có cả một đời sống cho tâm linh cho tâm hồn và cho thể xác tôi. Tôi đã bắt gặp

những cánh đồng cỏ trải dài tận chân trời, nơi mặt trời nghỉ ngơi, hoa thơm tỏa ngát không gian, và có những dòng suối róc rách hoan ca trên đường đổ ra đại dương.

«Tôi khám phá ra những triền núi nơi đó mùa xuân mới trở mình, mang màu áo sắc sỡ mùa hè, vang lên khúc ca đẹp mùa thu và đượm vẻ huyền diệu mùa đông. Tôi đã tới góc bể chân trời này vì tôi khao khát tìm hiểu những bí mật của vũ trụ, và để tiến tới chân ngai vàng của Chúa.»

Yusif thở một hồi dài y như chàng đã trút được một gánh nặng. Đôi mắt chàng long lanh ngời lên những tia sáng lạ lùng huyền hoặc, và trên khuôn mặt rạng rỡ của chàng thoáng đượm vẻ kiêu hãnh, cương quyết và thỏa mãn.

Vài phút trôi qua, tôi nhìn thẳng vào mặt chàng và suy ngẫm về những điều mà tôi mới biết ; rồi tôi nói với chàng : «Chắc hẳn là anh rất có lý trong hầu hết những điều anh nói, nhưng qua cách phân định căn bệnh xã hội anh còn chưa tỏ là anh có khả năng chữa bệnh. Tôi tin rằng cái xã hội bệnh hoạn hiện nay đang cần một danh y có thể hoặc cứu mạng hoặc giết luôn nó. Cái thế giới đau thương này đang cần anh lưu tâm tới. Và khi anh chối bỏ con bệnh, từ chối chữa chạy cho nó, như thế có thể gọi là đứng dân và hợp lý được không ?

Chàng nhìn tôi chừng chừng với vẻ suy tư nói thao thao : « Từ thuở khai thiên lập địa tới nay có biết bao nhiêu lương y đã cố gắng cứu thoát con người ra khỏi những rối động ; vài người dùng dao, trong khi những người khác dùng thuốc, nhưng bệnh dịch vẫn lan tràn một cách tuyệt vọng. Tôi mong con bệnh biết ngoan ngoãn tiếp tục nằm nghỉ trên chiếc giường ô uế, suy tư về những mụn nhọt lâu năm của mình ; đằng này con bệnh lại giấu tay dưới áo thờ ra năm cổ những người tới thăm bệnh và bóp cổ họ tắt thở. Thật là chua chát ! Và con bệnh tai ác, sau khi đã giết vị lương y rồi bèn nhắm mắt và nhủ thầm : « Hẳn thật là một danh y. » Không anh ạ, không một ai trên trái đất này có thể ban ân cho nhân loại. Kẻ gieo hạt, dù có khôn ngoan và tài giỏi đến đâu cũng không thể khiến cánh đồng này mầm vào lúc trời Đông ».

Tôi đồng ý « Mùa đông đời người rồi sẽ qua đi và mùa xuân tuyệt diệu sẽ trở tới, nụ hoa sẽ nở đầy cánh đồng và những dòng suối sẽ lại róc rách qua thung lũng ».

Chàng cau mày và chua chát : «A, ha nhưng mà Chúa có chia đời người — là một nguyên thể — thành ra bốn mùa như một năm không ? liệu có một giống người nào hiện đang sống trong bóng chân lý và tâm linh của Chúa còn muốn tái xuất hiện trên mặt đất này nữa.

họ không, hay chính họ là những kẻ lạ mặt trên trái đất này, trong khi tôi đã được cuộc đời tín cần và trao cho chìa khoá ? »

Bỗng nhiên chàng im bất, như là nhớ lại một điều gì chàng đã trông thấy từ lâu nhưng không muốn tiết lộ. Rồi chàng cúi dài tay ra phía trước và thì thầm : « Đó là chuyện đã xảy đến với tôi bốn năm về trước, là lúc mà tôi đã già từ xã hội tìm tới nơi hoang vắng này

để chiêm nghiệm về cuộc đời, để tận hưởng những tư tưởng cao đẹp và sự yên tĩnh tuyệt diệu ».

Chàng bước ra cửa nhìn vào chiều sâu của đêm đen như sữa soạn ngó lơi với cơn giông tố. Với một giọng âm vang chàng nói : « Đó là một sự thức tỉnh của tâm linh, mà kẻ đã trải qua không thể diễn tả bằng lời ; và kẻ chưa đạt tới sẽ không bao giờ có thể hình dung ra được những huyền diệu sâu xa và vô tận của cuộc sống ».

IV

Một giờ trôi qua và Yusif vẫn còn đi đi lại lại trong phòng, thỉnh thoảng lại ngừng bước và nhìn chừng chừng vào bầu trời xám đục. Tôi vẫn im lặng, suy tư về sự hòa hợp kỳ lạ giữa niềm vui và nỗi buồn trong cuộc đời cô đơn của chàng.

Đến tận đêm khuya, chàng lại gần tôi, chăm chú nhìn thẳng vào mặt tôi, y như chàng cố tình muốn ghi vào ký ức hình ảnh một kẻ chàng đã thờ lộng những bí mật thâm kín của đời chàng. Tâm trí tôi nặng trĩu một mối tơ vò và mắt tôi mờ sương. Chàng nói nhỏ nhẹ : « Tôi sắp sửa đi vào cơn bão cho hết đêm nay để cố tìm gặp những xác cảm biểu lộ của thiên nhiên : đó là một thói quen mà tôi thích lắm nhất là vào mùa thu và đông. Đây là rượu và thuốc lá, và đêm nay xin anh hãy tự tiện coi tẻ xa như nhà anh vậy. »

Chàng khoác ngoài một chiếc áo đen và mỉm cười tiếp lời : « Sáng mai khi anh đi, xin anh làm ơn gài cửa lại để ngăn những kẻ tò mò muốn xâm nhập, bởi vì tôi định ở lại cả ngày trong rừng Holy Cedar. Rồi chàng bước ra cửa tay cầm một chiếc gậy chống, chàng hét lời : « Nếu có dịp nào anh lại bị gặp bão ở gần đây, xin anh đừng ngần ngại cứ vào trú ẩn trong am này. Và tôi hy vọng rằng anh sẽ dần dần biết yêu thích thay vì sợ hãi những cơn giông bão. Xin chào anh ! »

Chàng mở cửa, ngừng đầu và bước vào đêm đen. Tôi đứng ở cửa để xem chàng đi về hướng nào, nhưng chàng đã biến dạng. Và vài phút sau tôi nghe thấy tiếng chân chàng ngã trên những tảng đá vỡ trong thung lũng.

V

Bình minh lên, sau một đêm suy tư. Con bão đã tan và bầu trời sáng trong; đồi núi và thung lũng hiện ra trong những tia nắng ấm. Trên con đường trở về thành phố tôi cảm thấy cơn thức tỉnh của tâm linh trở tới y như Yusuf đã tả, và niềm tri thức này lan qua từng mạch máu thớ thịt trong cơ thể tôi. Tôi cảm thấy có một sự run rẩy rõ ràng. Và khi tôi bình tâm trở lại, tôi chỉ thấy ở nơi tôi những chân mỹ và chân thiện.

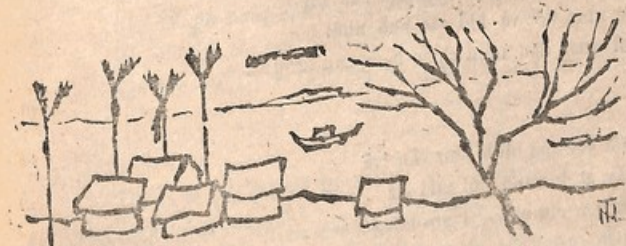
Khi tôi vừa tới gần đám người ồn ào, nghe thấy giọng họ nói và những điều họ làm, tôi khựng lại, và nhủ thầm : «Đúng vậy, sự thức tỉnh của tâm linh là biến cố quan trọng nhất trong đời người, và đó cũng là mục tiêu duy nhất của cuộc sống. Phải chăng văn minh, với tất cả những sản phẩm đau thương nhất của nó, lại chính là cái động lực tuyệt vời khiến cho tâm linh thức tỉnh ? Và nếu vậy thì làm sao chúng ta có thể từ chối được những sự thể khi chính những sự

thể đó đã chứng minh được lý có một sự hòa hợp giữa văn minh và ý muốn con người. Nền văn minh hiện tại có thể có một mục tiêu dần dần biến dạng, nhưng nếu người ta biết dựa vào luật tạo hóa, thì rồi có thể dùng văn minh như những nấc thang để bước lên, tìm tới chỗ giải thoát thực thể.

Tôi không hề gặp lại Yusuf El Fakhri nữa. Và trong những cố gắng của tôi khi suy ngẫm về những căn bệnh của văn minh, cùng mùa thu năm đó cuộc đời đã đưa đẩy buộc tôi rời khỏi Bắc Lebanon, rồi tôi bị lưu đày tới một xứ xa xôi, nơi những cơn giông bão khá hiền lành. Và được sống một cuộc đời ăn sĩ ở xứ đó cũng như mắc phải một thứ bệnh diên minh lựa chọn, nhất là khi phải sống ở trong một xã hội rất bệnh hoạn.

Kahlil GIBRAN

Nguyễn-thị PHƯƠNG DUNG dịch



CAO THOẠI CHÂU

*k h i
b ỏ t r ư ờ n g
m à đ i*



Vẫn cứ phải ngày ngày vô lớp
(cho đến bao giờ) nhìn mặt các em
cứ như thế và khi nào khổ nhất
tôi quay đầu nhìn chiếc bảng sau lưng

Mặt các em hình như vẫn trẻ
(lấy gì đo ranh giới tuổi già
khi các em những ngựa hồng mạnh vô
thích đường dài nhưng không thể đi xa)

Các em nói như là chim hót
giọng thương đời nghe khổ vô biên
tiếng các em như tiếng người ta khóc
như tiếng côn trùng rên rỉ trong đêm

Lời tôi giảng không làm các em lớn dậy
cũng vu vơ như chữ nghĩa thánh hiền
thánh hiền bỏ đi nên thánh hiền có tội
nhưng có ngày tôi cũng bỏ đi luôn

Hỡi các em, những bông hồng của tuổi
thùỵ dương xanh của những con đường
thương các em đâu không bóng rợp
các em là người khổ nhất quê hương

Tôi biết các em giờ không ham học
tiêu thỉ giờ trong cửa lớp cho quên
tôi biết thế nhưng bởi vì bất lực
nên đau buồn như rụng hết tay chân

Tôi đã bị mất đi thời trẻ dại
sống vô danh trong bóng tối chân tường
và bây giờ như các em đã thấy
đến lượt mình theo thứ tự thời gian

Tâm hồn tôi như cuốn sổ diêm danh
mà nhiều em đã bỏ đi vĩnh viễn
các em đi bỏ những mặt bàn
những mặt ghế (và mặt tôi giận dữ)

Đó là lúc tôi lên cơn phản nộ
soi bóng mình thấy khổ bao nhiêu
bao nhiêu năm tôi chỉ nói một chiều
(mà quên mất thánh hiền đều bất lực)

Sớm mai nào vui chân tôi lớp
đề nò đùa khi không thích lang thang
sẽ bỏ vợ giữa bốn khung tường
trên bục giảng không còn người đứng nữa

Lúc bấy giờ hẳn các em sẽ rõ
lý do nào tôi phải bỏ đi luôn
tôi bỏ đi như một tên khủng
tên thầy giáo chẳng tin vào chữ nghĩa.

CAO THOẠI CHÂU
(Pleiku, cuối năm 1971)

Nguyễn Lệ Uyên



CHIẾC LÝ VÕ

tôi nằm ở giữa trời mưa bão

TRẦN DÀN

NGỌN gió núi quất vào mặt Thạch như thề những đường gươm vạch sâu trên mặt cát. Gió quay tít trên chòm cao. Gió xoáy tròn dưới chân dốc. Bụi cát hòa lẫn với lá cây khô cuốn cao mù mịt làm Thạch chóng mặt. Anh có cảm tưởng như mình đang dò dẫm từng bước trong thung lũng uống đầy sương. Cỏ cao quá đầu. Dây mây chẳng chịt che khuất những ngò mồn. Thạch chênh vênh. Mảnh áo rách toí tả, phất phơ trong gió như ngọn cờ bại trận. Dưới chân đồi, cánh đồng khô cháy. Bờ ruộng chạy mấp mô đường như không đủ sức ngăn cơn gió bạo. Những cuống rạ, cây cỏ bị đè ép sát mặt đất. Thạch xoa xoa trên hai mu

mắt, cố ý đẩy cơn mệt mỏi ra ngoài. Bởi vì đoạn đường vẫn còn xa. Núi rừng vẫn còn quanh quẩn đầu đây, chưa chịu buông tha, xa rồi Thạch. Những hốc đá, những đám cỏ gai như nổi ám ảnh không bao giờ tàn hơi trong trí tưởng. Thạch đi không dám ngoái nhìn lại đằng sau khi bàn chân anh đã vượt khỏi sợi dây xích và căn hầm tối om. Thạch phòng mình trong bóng tối, chạy xé đường gai dề về với biển, với đồi cát và những cây dừa phất phơ trong gió biển ngai ngái mùi muối mặn.

Thạch đi mãi miết, và những bước chân anh bắt đầu xiêu vẹo. Những bước chân buồn như cánh đồng hiu quạnh.

Tự dưng nước mắt Thạch chảy xuống. Một chút tủi hờn òa sáng. Anh muốn dụi tắt nó như có lần đưa tay bóp tan đầu thuốc cháy. Những cảm giác tê tê xa lạ. Những cây lau nhòa nhạt bên ngoài càng làm anh trợ trợ hơn bao giờ.

Ở phía xa trước mặt Thạch, có phải những lùm cây xanh, lẫn khuất xóm làng trong đó. Những khuôn mặt dù già nua hay trẻ thơ đối với Thạch đều là những nỗi mong chờ nhớ thương ngút mắt. Chỉ chừng đó thôi cũng đủ làm Thạch ngất ngây. Anh cố nhấc bàn chân mỏi rã bước lê trên bờ ruộng hẹp, nhưng con đường thì giống như sợi dây cao su kéo thẳng, lúc mỗi dài thêm. Mắt Thạch mờ đi. Anh là ngất trong cơn sốt màu đỏ...

NGƯỜI ĐÀN BÀ

Nó đi từ đó đến nay những bốn năm. Mừng 5 tết, nó ôm xách lên tàu làm tôi rơi nước mắt. Tắm áo màu nâu. Đôi giày há mồm. Nó cố tạo vẻ mặt thật lạnh thật sắt để giấu mẹ nó. Nhưng làm sao nó giấu nổi tôi chị nhỉ? Tôi thai mang, sinh dưỡng ra nó. Tôi biết con mình hơn ai hết. Hừ, đã bốn năm rồi. Nó đi từ ngày đầu xuân, có hoa nở, có tiếng reo vui của đám trẻ con ngoài đường lộ, nhưng màu trời thì xám u buồn.

Người đàn bà chỉ nói được chừng đó. Nước mắt ràn rụa uất nghẹn.

Chị nên giữ gìn sức khỏe. Chắc rồi nó sẽ về...

Nó về thực à! Có phải bước chân nó khua động ngoài kia không? Nó về! Không đâu. Người ta đã bắt nó, giết nó rồi. Xác nó ở bờ bụi nào đó mà. Đi bốn năm biệt biệt không tin tức không chết thì là gì?

Chị sao hay nghĩ bậy quá nà.

Người đàn bà òa khóc. Tiếng khóc bị giữ lại trong cổ họng nghẹn ngào.

Tôi biết chứ. Nó là con tôi khi vừa mới sinh ra. Cho đến khi lớn lên thì nó lại trở thành con của người khác. Nó vượt ra khỏi căn nhà, khu vườn này rồi. Chị có an ủi cũng bằng thừa. Có lẽ tôi phải cứng để nó có cái mà ăn. Tôi làm mẹ, tôi không có quyền bỏ nó thành con ma đói. Mẹ thương con như trời như biển mà. Những đêm gió trở lạnh má thức dậy đi tìm tấm chăn đắp thêm cho con. Nhưng chiếc giường thì trống trơn. Má cứ ngỡ là con đi chơi với bè bạn. Má ngồi đợi tới sáng tới trưa. Chiều xuống con vẫn biệt tăm. Nặng trĩu trên sân. Nặng lay bay trong kẽ lá rụng xuống như hồn má vỡ vụn ra từng mảnh nhỏ.

ĐÁM ĐÔNG

Tôi quả quyết với cậu nó là vị anh hùng của dân tộc. Sống gần với nó, lâu năm tôi biết. Mẫu người đó tôi đoán chắc không một ai trong chúng ta có thể so sánh được. Nó như một ông tướng oai hùng, một lời nói vút ra như đường gươm xé trong không,

Nào chúng ta hãy nâng ly uống cùng kẻ vắng mặt.

Cả bọn ồn ào. Những chiếc cốc thủy tinh sóng sánh màu rượu đỏ, nâng cao ngang mặt. Những cặp mắt nhắm tít. Những chiếc miệng mở rộng, hở những hàm răng trắng hếu. Quán thực ễn. Những người ngồi khuất trong góc không lấy làm gì thích thú khi nhìn đám người trẻ tuổi. Một người trong bọn ném bật lửa lên bàn.

Mẹ kiếp, ăn với uống ! Toa thấy thời đại này có chó đẻ không ? Trâu ngựa nhảy lên làm người. Tụi trẻ con đeo râu làm người lớn. Chúng bắt mình một điều phải thừa ông, hai điều phải bầm ông nữa sao ? Luận lý. Trật tự xã hội. Hừ ! uống đi toa. Uống để quên đi cái cảnh nhớ nhăng.

Toa quên cái áp phe của moa.

Sao lại quên. Còn dư thì giờ toa vội gì. Uống cái đã. Uống đi rồi vào Chợ-lớn tìm gái.

Uống nhiều toa lại say.

Hà, đừng có giỡn chứ toa. Minh phải làm cho bọn trẻ phục mới được. Đừng để bọn chúng xem thường. Uống đi các toa.

Hai người đàn ông nâng ly cười sặc sụa.

Này, cậu có thấy tui già bây giờ trở chứng, hư đồn không nào ?

Hơn thế chứ. Tụi mình bơ vơ khổ cực cũng chính do bọn người ấy. Nhưng cậu nhắc tới làm gì mới được chứ. Cứ kết án, chỉ trích thết đâm ra nhảm. Không lẽ đi thanh toán cả một thế hệ.

Cậu có can đảm cầm dao giết ông già cậu không đã ?

Nếu thấy cần.

Cậu làm thực.

Thực chứ.

Này, cậu chạy giùm moa cái giấy đó chưa.

Thằng chả đòi một triệu.

Mẹ. đất thế, đào đâu ra bấy giờ.

Một triệu để đòi lấy mạng sống, dĩ nhiên cậu thích được gần vợ con cậu hơn chứ.

Ba thằng cãi nhau ồm tỏi. Nào chúng ta hãy nâng ly uống cùng người vắng mặt.

Một triệu chưa thấm thắp vào đâu đối với thời buổi này.

Nhưng moa kẹt.

Thì cố lên. Moa nhớ loáng thoáng câu « *Dieu est un homme heureux auprès de sa femme.* » Của ai nài.

Ai biết được.

Uống đi tụi bay.

CĂN PHÒNG

Tám vãi trắng trên mặt nệm kéo thẳng. Người đàn bà nằm buông thả, đôi mắt khép chờ đợi. Dáng nằm của người đàn bà và căn phòng màu xanh nhạt, không hẹp lắm dường như làm người đàn ông mất bình tĩnh. Hắn ta ngồi trên mép giường, tay mân mê những sợi tóc xoắn. Hơi thở người đàn bà phả vào mặt hắn ngầy ngầy mùi cỏ dại và những cánh hoa mau tím mọc trên sườn

đời. Bỗng nhiên hắn cúi xuống ôm hôn người đàn bà một cách say sưa, đắm đuối.

Anh làm em ngộp thở.

Người đàn bà xô hắn ra vừa nói.

Không đâu, anh yêu em.

Anh về được bao lâu.

Sắp sửa đi tiếp.

Như vậy là anh mất một dịp tốt để gặp lại Hội.

Người đàn bà thở dài.

Hội nào ?

Hội về mang con ra Nha-trang cách đây hai ngày. Một anh ấy trở lại.

Cả ba đứa chúng ta nặng nợ với nhau.

Và em là kẻ khó xử nhất. Em như một con diêm.

Anh thương con, thương em mà. Đôi lúc em cảm thấy buồn hết sức. Đôi em nó hăm hiu quá mức tưởng tượng, càng sống, em cảm thấy mình như kẻ đã chết. Em mong một ngày nào đó, cả

ba người sẽ cùng gặp lại trong căn nhà nằm sát biển. Anh còn nhớ nó chứ. Hoặc là chúng ta cứ tiếp tục tạo một ảo tưởng cho nhau để sống một cách nhầy nhụa. Chỗ nào, ở đâu cũng có nghịch cảnh, nhưng không phải ở đó không có khoảng đất lành. Chỉ cần có chút thời gian, mọi việc sẽ thay đổi một cách nhanh chóng. Như anh Biên đã mất tích, như cây cầu sau một giấc ngủ lơ mơ đã gãy sụp xuống lòng sông sâu. Những mảnh ván thì trôi ra biển, còn những thanh sắt thì chìm trong màu nước đỏ quạch. Dòng nước xoáy tròn và cụm tóc đen quay nhanh. Anh, em khổ quá, anh hãy giúp em...

Chờ người đàn bà vừa nói dứt tiếng, hắn đưa khẩu súng lên ngang tại bóp cò một cách bình tĩnh. Người đàn bà và cả hắn chỉ kịp nghe một tiếng nổ khô, chất chứa và một đường máu chảy dài trên mặt nệm.

(Gửi má những ngày đã qua)

NGUYỄN LỆ UYÊN

ĐÓN ĐỌC

VŨ TRỤ THƠ

tập tiểu luận của ĐẶNG TIẾN

GIAO ĐIỂM xuất bản

Hạc-thành Hoa



Một sáng trước gương soi

Mười năm vẫn đứng bên kho đạn
Một mình đi lại nói vu vơ
Hôm nay còn một manh áo bạc
Vội nửa đời người quá xác xơ.

Mười năm lưu lạc miền khách địa
Bây giờ nhìn lại vẫn tay không
Chỉ thấy bên sông ngày vẫn vắng
Những chuyến đò xa ghé bến lòng.

Chỗ ngồi cứ mãi ngày thêm lún
Càng sửa lại càng thêm lung lay
Hôm nay giữa một mùa đông xám
Lòng nát nhàu như vỏ soạn bài.

Ta có trái tim thành vô dụng
 Từ lâu quên đứng trước gương soi
 Ta có những đêm dài vô tận
 Quá mẫn đời nên vội chán đời.

Dù đi giữa đất trời cao rộng
 Mà vẫn như đi giữa ngục tù
 Vui không dám hết buồn không trọn
 Dẫu rằng chưa khoát áo đi tù.

Đã không muốn nghĩ đời phiêu bạt
 Tình cờ một sáng trước gương soi
 Tóc xanh sao thấy lòng đã bạc
 Ngủ ngơ như thuở mới vào đời.

Sớm nhìn mây trắng qua khung cửa
 Chiều ngắm sân trường giọt nắng rơi
 Riêng một đời ta buồn bã lắm !
 Không khóc mà sao thấy ngậm ngùi.

HẠC-THÀNH HOA

(20-3-1972)

NHÃ - CÀ



THƯƠNG NHỚ CHIẾN TRANH

truyện dài

Thâu tóm những kỳ trước.— Hai gia đình có liên hệ tình cảm chặt chẽ. Ông Tham, góa vợ, đã lấy vợ kế và có luôn vợ nhỏ, có đến tám người con. Hòa, con bà cả đã chết, là nhân viên cảnh sát. Hợp, rồi đến Hạnh sĩ quan làm lớn trong chính phủ. Đến Tào, sinh viên Phật giáo, một trong những đầu óc của cuộc tranh đấu. Nguyễn, cô gái ngoan có tật ở chân, và Nga Mi được chiêu chiêu, muốn làm thân với Tường, một giáo sư khoa trường. Sau cùng đến Phúc, đến Thêm, một chú bé ngu ngơ, con người vợ nhỏ gọi là Di Cúc. Gia đình bà Thương, góa chồng, bạn thân của bà Tham cả, gồm có Thủy, con gái lớn; Công, yêu nhạc; Bình, quân nhân ở Đà Nẵng, và người em gái út, Hương.

Truyện xảy ra vào khoảng 1966. Phật giáo miền Trung tái phát động phong trào tranh đấu. Cùng với mấy người con của ông Tham, bà Thương, còn có những thanh niên sinh viên như Vinh, Chuyên, Phụng, Bằng, sĩ quan ngạo ngạo nhưng rất thương yêu bạn bè như Trục. Bên cạnh và đằng sau cuộc đấu tranh còn những tiếng thở dài kín đáo, những liếc nhìn thông cảm của Thủy đối với Tào, của Nguyễn đối với Công, của Hương đối với Vinh.

Cuộc tranh đấu đến hồi gay cấn. Tướng Huỳnh văn Cao ra Huế, lúc trở về bị một sĩ quan bắn theo lên trực thăng. Tướng Cao không trúng đạn, mà ngược lại, thanh niên bắn ông bị bắn lại chết ngay. Đó là Thúc. Đám tang Thúc được sử dụng như phương tiện kích thích quần chúng.

Giữa lúc đó, Tướng Loan ra miền Trung và cuộc phản công của chính quyền đột ngột trở nên mạnh mẽ. Nhiều cuộc biểu tình bị đàn áp. Lực lượng tranh đấu rút vào những căn cứ được ẩn định. Công đến thăm Tào, thấy ban đờ phờ mệt mỏi. Công nhận xét Tào đã trở thành quá khích và thách thức: «Họ làm sao có thể giết cả triệu người?»

— Chiến tranh Việt nam giết chết nhiều hơn con số đó mà Tào.

Công nói. Tào mím môi:

— Nhưng còn tao sống, còn mày sống. Sợ chó gì. Còn nhiều triệu người nữa.

TÀO còn định nói thêm, nhưng anh chợt ngừng lại. Có tiếng bà Tham lớn giọng ở nhà trên:

— Anh về đây tôi đó hả. Đó, tôi có một cái bàn thờ trong nhà, anh làm gì thì làm.

Tào nắm tay lại:

— Tên Hòa lại về giảng lý cho bà già. Đồ chó săn.

Tào đứng bật dậy lấy áo mặc vào người:

— Đi ra khỏi đây không tôi đâm vợ mũi hần mắt. Tức quá là tức. Đi cút.

Công lắc đầu. Khi ra khỏi phòng, Công còn nghe giọng bà Tham la lối ở nhà thờ. Ở nhà trên, ông Tham đang tiếp khách, khách của ông Tham là hai ông cụ. Họ khẽ khà tra nước, thật nhàn nhã, y như thành phố này đang hết sức thanh bình vậy.

Ra khỏi nhà, Tào thấy dễ thở hơn.

Anh quay lại bạn:

— Đi xuống chùa Diệu Đế nghe.

Công ngần ngừ, cuối cùng anh gật đầu: — Ừ, thì đi.

Nguyễn văn đứng lấp ló ở cửa. Cô bé cảm thấy buồn ghê gớm. Cô có cảm tưởng bắt đầu từ hôm nay, đến nhà cô, Công không còn vui vẻ như trước. Và cô sẽ không bao giờ còn nghe tiếng Công hát nữa. Ở bên ngoài khu vườn cô đang sống, hình như có điều gì ghê gớm lắm sắp xảy ra. Và nếu điều đó xảy ra rồi, cô không còn một ngày vui nào nữa.

Buồn quá, Nguyễn lúi thủ đi vào ra vườn, tới nơi chiếc chuồng gà của cô. Đã tới giờ lùa đàn gà vô chuồng lại.

13

Sau ngày đưa đám ma Thúc trở về, Tào buồn bã, cái bụng trông thấy

Anh không còn chú ý gì tới chuyện nhà nữa hết. Về tới nhà, thay quần áo xong là đi. Có đêm Tao không ngủ ở nhà nữa. Tình hình chưa lắng dịu chút nào, mặc dù sau ông tướng Cao, ông Lâm về, được dân chúng bao vây hoan hô. Một ngày ông rưng rờ, ông đưa tay thắt cao và nói giữa đám đông: "Tôi về đây để ăn dưa muối với Phật tử." Dân chúng thích đưa muối với Phật tử. Dân chúng thích lắm, hài lòng lắm, họ hoan hô ông, họ khen tụng ông. Nhưng với Tao, Tao thấy đó là một lời giả dối. Từ cái nước Sài-gòn sa hoa sung sướng, một bước lên xe, một bước có lính hầu, ông làm sao nuốt nổi dưa muối của cái xứ miền Trung nghèo nàn, khổ nhục này. Lại một đòn giáng nữa. Tao hồi hộp chờ đợi.

Dù vậy, Tao không ngọt hợp bạn bè, thảo kế hoạch này, bản chương trình nọ. Nhưng tất cả đều ở trong thế kẹt. Đám dữ không được, mà ở tình trạng lặng lẽ thì cứ bị tiêu diệt sức hăng say, tinh thần phấn đấu, vì một sức mạnh vô hình nào. Một số anh em bị bắt rất bí mật, một số là quân nhân ở sư đoàn bị dời đi. Các đoàn thể, các võ phái bị chính phủ trưng dụng trong tình trạng tập trung đại để ứng phó một chuyện gì đó, xảy ra gần gần. Anh em thường hỏi Tao:

— Rồi sẽ ra rặng đây. Vô lý cứ như này mãi. Vô lý cứ ừ lì mãi.

Thật ra, nếu sự yên tĩnh xảy ra để rồi lắng dịu là một điểm tốt. Đảng này, có một cái gì đang rình rập, đang chờ cơ hội để bủa vây. Đầu óc Tao căng thẳng kinh khủng. Bà Tham, mỗi lần đi chùa về, tìm gặp Tao, hỏi:

— Các anh định làm gì không? Nghe rục rịch lính ở Sài-gòn sắp ra.

Tao không tin điều đó. Ở vùng 1 lính đầy rẫy, đủ sức đẩy lui Việt cộng. Đủ sức cầm cự với những vụ tấn công vào đồn ốc. Thì đó, cứ sau một đêm nghe tiếng ịch của súng nổ, sáng ra, dân chúng kháo nhau đi xem xác Việt cộng. Xác Việt cộng, những người ở miền Bắc mà như ở một nước nào xa lạ. Người ta đã làm cho lạ mặt anh em, bà con, làm cho họ giết nhau như thù địch. Dân miền Trung khổ quá, vừa phải chống thù thù địch đó, vừa phải chống chọi với áp bức từ mọi phía đồn đến. Cái vùng đá sỏi này béo bở gì cho cam. Ruộng trùn nước mặn, mỗi thửa ruộng bằng khu vườn nhỏ, chia năm xẻ bảy. Trâu cày gầy gò xương, mỗi năm lúa giống chỉ cần một bó nhỏ cầm tay. Tao không thể tin có sự đàn áp nào dữ dội hơn nữa. Phải có điều đình. Và Tao thường nói lớn trước anh em:

— Thế nào cũng phải có một lối giải quyết. Họ không thể giải quyết bằng máu của chúng ta đâu. Vì máu của chúng ta còn nhiều lắm.

Tao bắt đầu khó chịu vì Công, anh chàng nghệ sĩ nhỏ thỏ, hễ cứ gặp Tao là khuyên. Vạch những sai lầm rất nhỏ, khuếch đại thành những lỗi lầm lớn. Tao biết bạn lo cho mình, nhưng Công, luôn luôn đã nói vì bạn bè, vậy mà, trong vụ này, Tao thấy Công bỗng trở thành một kẻ đứng ngoài rất khách quan. Làm thế nào để đẩy bản làm việc với anh em, để anh em hăng lên. Tao biết rõ ràng,

tất cả anh em đều mến Công, và ở đâu không có Công, dù hân chỉ đem tới một nụ cười hồn hậu, ở đó như thiếu vắng, mất nhiều không khí sôi động. Hân lạ quá, hân không làm gì hết, chỉ cười, chỉ hát, hân sợ làm mất lòng cả một con kiến, vậy mà hân có mặt ở đâu là chỗ đó bừng bừng. Chính Tạo, đôi lúc khó chịu vì sự lo âu thái quá của Công, vì những lời can gián làm nhảm, nhưng cứ vắng Công là Tạo thấy bầu không khí quanh mình như khó thở. Phải bắt hân làm việc. Tạo nhất định phải gặp Công, và lần này không đợi hân thuyết phục, Tạo sẽ thuyết phục hân trước.

Nhưng khi Tạo đến, Công không có nhà. Hương cho biết là Công có hẹn hò với Giao Ánh, Tạo cau mày. Tối giờ phút này mà hân còn du dương với đào, kẻ hân cũng quá thật.

Tạo mang nỗi ám ức về Công trong lòng trở về nhà. Vừa bước vào Tạo đang đầu Hòa, ông anh này thấy Tạo thì nhìn gườm gườm như muốn ăn tươi nuốt sống. Đang sẵn bực mình Công, Tạo muốn đổ hết sự bực mình đó lên đầu Hòa. Tạo cũng mím môi, bước mạnh chân dẹp hơn. Hòa đứng hân lại :

— Tạo.

— Anh hỏi chi ?

— Mày đi đâu về rứa hả ?

— Có việc.

— Đi theo bọn tranh đấu phải không ? Ni, tao nói cho mà liệu, tao sẽ nhốt mi trước. Đáng thù tiêu, tao thù tiêu mi trước.

Tạo hất hàm :

— Anh cứ làm.

— Mày đe tao hả ?

— Cần gì đe. Quyền anh mà.

Hòa dậm mạnh gót giày, bước đi. Tạo tiếc sao anh ta không nổi nóng thêm chút nữa. Hân sẽ xông tới mình. A lẽ hớp ! Ta đang nóng đây. Xả ra hết. Tay chân Tạo muốn vung lên quá.

Vào nhà, Tạo thấy Nguyễn mắt đỏ hoe. Thấy Nguyễn khóc, Tạo dịu cơn giận lại ngay. Chàng kéo em vô phòng :

— Chỉ mà khóc rứa Nguyễn.

Nguyễn bụm mặt :

— Anh Hòa với mẹ cãi nhau. Mẹ cấm cửa anh Hòa về nhà ni. Anh Hòa nói sẽ cho người bắt anh.

Tạo vỗ vai em :

— Đừng sợ. Anh ấy không bắt được anh mô. Em sợ chi mà khóc.

Nguyễn lắc đầu. Cô có nhiều lý do khác để khóc hơn là lý do sợ Tạo bị bắt. Nhưng cô không thể nói ra lời được. Cô sợ cho Tạo một phần, sợ cho Công một phần, và sợ những rủi ro xảy ra trong mái nhà này nữa. Mái nhà này chỉ còn cái sườn với những lớp sơn dày che giấu. Còn gì nữa đâu. Mà mất mái nhà này, Nguyễn mất tất cả, không còn gì nữa hết.

Tạo mở tung hết cửa sổ, anh vẫn thấy nóng như điên. Chàng đi ra vườn, qua vườn cây, tới bến sông. Tạo nhảy ào xuống tắm. Lúc đang đi, chàng có cảm tưởng là chàng sẽ dùng hết sức mạnh phóng đại xuống, rồi dùng hai bàn tay

đang bị tù túng muốn đập phá không được, tung mặt nước, đập mặt nước loạn xạ lên cho đỡ cơn ảm ức. Nhưng khi trăm mình xuống làn nước mát rồi, Tào thấy người dễ chịu dần. Và thật từ tốn, chàng bơi ra xa. Dòng sông càng xa bờ càng mát rượi. Bỗng nhiên Tào nhớ tới Thúy, anh lắc đầu, vùng mạnh rồi bơi nữa.

Nga Mi từ một góc vườn nào đó thui ra. Cô ra đây để đọc lên một lá thư của ông khoa trưởng gửi. Cô sợ Tào trông thấy, bây giờ thấy Tào bơi ra xa, cô mới lên vô nhà. Cô đã chứng kiến cảnh Tào hung hăng chạy ra vườn rồi nhào xuống sông. — Y như một thằng điên. Nga Mi cười khinh bỉ.

Nàng giấu lá thư của ông khoa trưởng trong cuốn sách, nàng ép cuốn sách vào ngực, mắt mơ màng. Nhưng tất cả những cử chỉ của Nga Mi đều lọt vào mắt di Cúc, và trong khi Nga Mi cười khinh bỉ Tào thì di Cúc cũng cười khinh bỉ Nga Mi, cùng với đôi mắt rục lên một tia sáng long lanh hung ác. Cây cối ở trong vườn bỗng lay động mạnh, vì gió, hay đang xi xào nhón nhác lo ngại giùm cho cô gái đẹp.

14

Chưa bao giờ Hương cầu kính với chiếc xe đạp của cô đến thế. Đã gắng hết sức, đổ mồ hôi hột mà chiếc xe cứ chậm rì rì. Tại anh Công đó, Công mượn xe Hương đi đâu về quá trễ Hương có hẹn với Huệ đúng hai giờ chiều. Gần hai giờ Công mới trở về nhà, tóc tai bơ

phờ, dáng mệt mỏi, dựng xe đạp ngoài hiên xong bỏ vô phòng đóng cửa lại. Hương có nghe chị Thúy hỏi anh đã ăn uống gì chưa. Giọng Công vọng ra : Khỏi, em ăn rồi. Hương định hỏi anh thêm một ít điều về tình hình ngoài phố, nhưng cô nản ngay. Chắc Công chẳng biết gì hết đâu. Lúc nào cũng : Anh có biết gì đâu. Anh có thấy gì đâu. Với một nụ cười làm như nụ cười của vị thánh Hương thương anh nhưng cũng sứt ruột lắm.

Đường phố có nhiều vẻ lạ. Người ta đi đâu mà vội vàng quá. Hương phải lách tránh những chiếc xe gần máy chạy ầu ầu. Lúc qua cầu mới phiên hơn, xe nhích từng vòng một. Có lúc Hương phải chống chân chờ đợi, không biết làm gì với khoảng thời gian chờ đợi ấy, Hương ngo xuống dòng sông Hương tìm những vết rong bám ở chân cầu. Những đám rong càng ngày càng dày, càng xanh, gọi cho cô một cảm giác quen thân êm ái. Cuối cùng Hương cũng qua được cầu. Bên kia cầu cảnh sát đứng dàn từng hàng, súng ống sẵn sàng như sắp cận chiến tới nơi. Hương đã quen với không khí sôi động nhiều ngày nay, bây giờ cô không thấy ngạc nhiên gì, mà cảnh đó, làm cho ngọn lửa trong hồn cô bùng bùng cháy, nao nức kỳ dị. Phải vậy chứ. Huệ sống hết mình mà, nghèo hết mình, khổ hết mình mà cũng kiêu hãnh hết mình. Trong một lúc cô cảm thấy sung sướng được làm con gái Huệ, con gái Huệ có muôn mặt trong đời sống, lúc mơ mộng, lãng mạn trong tình yêu dịu dàng, nón bài thơ, áo trắng tới

bảy qua cầu đẹp như bức tranh không ở đâu vẽ ra được trên quê hương ngoài Huế. Lúc cũng bưng lửa dầu tranh, lúc nhiệt tình tưởng có thể phơi gan bầy ruột ra trong nắng, trong lửa, trong sự cùng khổ của Huế.

Nghĩ miên man với những nụ cười vui rộn, Hương đã vô tới cửa Thượng Tứ. Có cái gì rất lạ báo hiệu trước trong bầu không khí xôn xao chờ đợi. Con đường có nhiều dấu hiệu khả nghi, vài anh Hắc báo lồn vờn ở cửa thành, đám anh rài rác trên đường. Hương bỏ quên nỗi thắc mắc đó khi quẹo xe vô cổng nhà Huệ. Cô bạn sốt ruột dữ, đứng đợi Hương tận sân trước và vô lấy Hương, làm như sự chờ đợi đã chín muồi, rụng xuống từ bao giờ. Hương mỉm cười đưa khăn lau những giọt mồ hôi lấm tấm trên trán. Huệ giúp Hương dựng xe nơi khóm Hải đường. Sân nhà Huệ trông quá nhiều bụi hoa Hải đường, và không lúc nào Hương hết nhìn thấy những bông hoa quá mập, tròn múp như búp tay trẻ con mang một màu hồng tươi thắm. Hương nhìn hàng chè tàu vừa cắt thẳng bằng, nói với Huệ:

— Mới cắt hàng rào há?

Huệ gật đầu:

— Ừ. Minh cắt đó, giỏi không?

Và Huệ kéo Hương vô nhà. Mẹ Huệ đang lúi húi bẻ khuôn bánh su sê Hương nghe nhiều người đánh chính rằng, không phải bánh su sê mà bánh phu thê, vì bánh này ngườ ta thường dùng trong những tiệc cưới. Đám cưới nào cũng có mâm bánh phu thê. Hương nhìn những tàu

lá dừa chưa bẻ khuôn, nhớ chết được những kỷ niệm ngày thơ ấu. Những tàu lá dừa này, khéo tay làm được đủ thứ đồ chơi, và Hương mê nhất là làm con châu chấu, quay vù vù, tiếng gió rít bên tai lên cao bằng sự háo hức của tuổi thơ dại. Hương cúi chào mẹ Huệ, rồi nói nhỏ vào tai bạn:

— Khi mô tới lượt mi bắt tau qua làm bánh phu thê đây hè.

Đang vui, Huệ bỗng khựng lại, rồi cô cũng gượng cười:

— Còn lâu lắm.

— Vãn ra rằng mi. Có tới châu đâu không?

— Khi, mà tau nghe hết chừ. Vô đây. Vô đây tau nói cho nghe.

Hai cô gái đi vào căn buồng nhỏ, Huệ vói tay đầy hai cánh cửa sổ trông ra vườn, rồi kéo Hương nằm lẫn ra giường. Các cô gái vẫn có thói quen, gặp nhau nằm dài bên nhau để tâm sự. Hương chép miệng:

— Tiếc quá, chợ búa gần như đẹp hết, không tau mua bánh bột lọc qua đây hai đứa mình ăn.

Con gái vẫn là chúa ăn quà vặt mà. Lúc nào mời các cô ăn uống gì người ta có cảm tưởng các cô ăn lấy lệ, ăn ít như chỉ ngủ; mùi thơm đã no kênh bụng rồi. Có chứng kiến cảnh các cô ăn quà vặt mới thấy. Cả chục cái bánh bột lọc, cả chục chiếc bánh gói. Chè bột lọc bọc đậu phụng ăn được cả năm ly đây, chè bột sen hấp một hơi dám hết nửa song lăm. Hương gác một chân lên thành cửa,

nhắm gương cho áo dài không bị nhăn, cười cợt với bạn :

— Chừ tâm sự đi. Răng, chàng đã tới quỳ xin được trọn đời nâng khăn sửa túi chưa?

— Đừng có đùa mày. Đang rầu chết đây nì.

— Thôi đi bà. Du dương bắt chết mà còn dâm bộ. Ai không biết mà giấu. Bộ mi giấu tao nữa răng đây.

— Không phải. Tao nói thiệt chuyện chưa đi tới mô hết.

— Còn chưa tới mô nữa. Khi, đưa mô cũng thêm địa vị của mi hết. Anh Nguyễn Văn coi như linh hồn của nhóm sinh viên tranh đấu. Anh nói chỉ người ta cũng rầm rập nghe theo. Rứa mà anh Văn yêu mi là nhứt mi rồi. Mi nhứt Huệ rồi.

Huệ cười, mắt mơ màng nhìn lên trần nhà. Ở đó có những viên ngói rất cũ gác trên những rui kèo bằng gỗ từ đầu đời xưa. Huệ đang sung sướng hay đang chớm lo âu đó. Hương ngẩng lên nhìn đắm đắm vào mặt bạn :

— Mi sung sướng nhứt. Tao nói mi nhứt Huệ là nhứt Huệ.

— Đừng có nhìn bề ngoài. Anh Nguyễn Văn ham tranh đấu. Anh là người của đám đông chứ không phải của tao.

— Một ngày nào đó anh ấy sẽ bỏ đám đông để làm của riêng mi. Cuộc tranh đấu rồi cũng kết thúc chứ mỗi tình của mi còn dài bất chết.

Huệ cười, vẻ không vui :

— Ở ngoài thì ai cũng cho rứa, nhưng hoàn cảnh tao khác. Anh Nguyễn Văn còn nhiều tham vọng. Hình như đã có lúc tao khổ sở nghĩ rằng chỉ có tao yêu anh ấy mà thôi. Còn anh ấy yêu tao cũng như yêu đám đông, tao là một phần trong đám đông.

— Tụi nó đồn khi mô mi đi chơi với anh ấy mi cũng mặc áo tím. Anh Văn thích màu tím lắm phải không?

Huệ gật đầu. Mắt cô đưa ra ngoài cửa sổ. Ngoài đó, nắng đang rất vàng và cây cối rất xanh. Nhưng sao mắt Huệ như long lạnh nước mắt. Hương kính ngạc ngồi hần dẩy :

— Ủa Huệ, sao khóc?

Huệ cố cười, nụ cười méo mó đi trong một tâm trạng không bình an.

— Khóc mô. Minh đôi lúc như điên. Chắc có máu điên trong người.

Nói xong Huệ úp mặt xuống gối. Hương cố lật mặt bạn lên, và khi lật được rồi, rõ ràng nước mắt đang dàn dụa trên mặt Huệ. Hương cầu nhàu :

— Khi, mi khóc vì chuyện chi chứ. Có hạnh phúc cũng khóc.

Huệ như vừa khóc vừa cười :

— Ừ. Khó cũng khóc mà sướng cũng khóc. Khi người ta hy sinh, người ta cũng rõ nước mắt để tự khâm phục sự hy sinh của mình.

— Bộ mi nói mi yêu anh Văn là hy sinh? Thôi đi.

— Ừ, cũng nên thôi. Đừng nói

chuyện đó nữa... Nói chuyện mi đi.
Răng, đã có ai lọt mắt xanh chưa?

— Ta à. Ta khó tính một cây, chọn lựa một cây, thành thử đến giờ ta còn rất cô đơn.

Huệ cười, nụ cười của Huệ vẫn hiền lành như bao giờ. Bạn bè ai cũng yêu mến Huệ vì đức tính hiền lành, kiên nhẫn, và học giỏi nữa. Ở lớp nào Huệ cũng dẫn đầu về học, về ngoan, về dịu dàng, đức hạnh.

— Anh Công là nhạc sĩ, bạn nhiều, bộ mi không chọn được ai hết hả?

— Thiệt là không. Bạn anh Công, ai Hương cũng coi như anh mình. Mà bạn anh ấy người nào cũng lập dị, làm anh thì tốt chó làm người tình chịu chi thấu.

Hương nói thật, ít nhất là rất thực lúc đó, nhưng Huệ có quyền nghi ngờ. Hương nhìn rõ sự nghi ngờ trong đôi mắt chưa khô hết lệ mà còn điều cợt được của Huệ. Hương giơ tay định đánh Huệ, bỗng cô khựng tay lại. Bà mẹ Huệ đang xăm xăm đi vô, trên tay còn khuôn bánh bồng lá dứa chưa làm xong, về mặt thất thần:

— Tụi bây, chỉ mà người ta rần rần ngoài đường!

Hai cô gái cùng dậy một lượt, và chạy theo bà ra ngoài sân. Toàn là lính Hắc báo từ trong thành nội đi ra, từng đoàn, tiếp từng đoàn. Có đám đông lật dật, có đám đông vừa chạy vừa la: «Đuổi hết bọn cảnh sát đi anh em ơi. Lính trong Đà-nẵng ra tới nơi rồi. Anh em ơi,

quyết tử!» Tiếng quyết tử như không phải thoát ra bằng tiếng nói mà còn được đẩy bằng từng tia máu mạnh làm hai cô gái tái người, da thịt nổi gai ốc. Huệ nắm chặt tay Hương:

— Lính Hắc báo nổi loạn rồi. Tao biết mà, buổi sáng tao gặp anh Văn, anh Văn cho biết tình hình sắp gay cấn, có thể máu sắp đổ ở Huế mình.

Hương đứng lặng đi. Cô nghĩ tới Công, tới Tào, tới Vinh, tới bạn bè của anh và của Hương nữa. Người cô lao đao như sóng. Trong một lúc cô muốn chạy theo đám đông, muốn la cho hết sức lực để góp với họ. Nhưng rồi cô vẫn đứng đó, cho tới lúc có tiếng quát của mẹ Huệ:

— Trời, tụi bây có vô không. Họ bắn nhau chừ đó. Vô! vô đi bây!

Nhiều loạt súng nổ phía phố chợ. Đám đông trong thành nội càng dồn đông ra phía cửa thành. Tiếng la hét càng cuồng loạn. Trong tiếng la hét có cả tiếng kêu khóc nữa. Nhiều người đàn bà đổ xô ra sân, ra lề đường. Họ hoạn hờ anh em Hắc báo. Họ nguyện rửa cảnh sát để chiến, họ mê đi theo sức mạnh của đám đông. Họ vừa ở một chỗ, dậm chân la hét mà tưởng như sức mạnh của họ đã nổi theo đám đông tràn ra tới phố chợ rồi. Hương theo Huệ vô nhà. Cô lo lắng sợ bị kẹt đường về. Nhưng rồi, đám đông cũng ra gần hết cửa thành, Hương từ giả Huệ, dắt xe tìm cách ra khỏi thành nội. Hương cố tránh né những chỗ xô xát, cuối cùng cô cũng về được tới nhà. Người đầu tiên cô gặp

là chị Thúy, mặt mày chị xanh lè, chị kéo Hương vô trong nhà, hỏi dồn dập:

— Răng, ra răng bên. Nghe bắn nhau dữ lắm. Có gặp Công bên đó không?

Hương lắc đầu. Hương cũng còn quỳnh quáng, không biết trả lời chị câu nào trước câu nào sau. Vừa lúc đó, Hương nghe tiếng mẹ ở trong vọng ra:

— Bắn nhau như rứa mà thắng Công nó đi có khò không chớ. Thắng Tạo qua lời nó đi mà. Khò quá ri trời, họ bắn nhau chết hết chừ.

Hương nhìn chị. Thúy cúi đầu. Cô không buồn gì mẹ, Thúy hiền hơn ai hết mẹ nàng rất thương Tạo. Nhưng Công là máu mủ của bà. Hương kéo tay chị:

— Vô đây em kể cho nghe. Hắc bảo kéo ra thành hết rồi.

Thúy đề tay lên ngực:

— Lay Phật.

Hương cố nói bằng giọng tin tưởng trong khi mặt cô còn tái ngắt:

— Mọi người đều hưởng ứng cuộc tranh đấu. Chị đừng lo, thế nào cũng thành mà. Anh Tạo sướng nhưt. Chị là người sướng nhưt Huế.

Lúc nãy với Huế, Hương thấy Huế là người sướng nhưt Huế, bây giờ bên chị, Hương thấy chị là người sướng nhưt Huế. Mà với ai, Hương cũng có ý nghi đó thành thật cả. Còn Thúy, nghe em nói, Thúy vẫn đề tay lên ngực và mỉm cười. Nụ cười của Thúy hiền dịu làm sao, chính Hương cũng thấy êm êm.

(Còn tiếp)

Chính Hương còn thể hưởng chị anh Tạo. Vậy anh Tạo được chị Thúy yêu là người sướng nhưt Huế. Hương cứ nghĩ lầm lầm cho những người khác mà quên mất cô. Cô chưa có ai để mà mình sướng nhưt hay người đó sướng nhưt. Rồi cô nói qua chuyện khác ngay:

— Lúc chen ra ngoài tìm đường về, em thấy có nhiều người bị thương. Có hướng đạo nữa, em thấy họ đang đuổi theo bắt mấy người hướng đạo đi tái thương. Hắc bảo trở vô sư đoàn xách súng ra đóng giữ các ngã tư rồi.

— Ghê quá.

Hương biết chị đang nghĩ tới Tạo. Còn Hương, cô không có ai để nghĩ tới, cô bèn nghĩ tới Công. Mà nghĩ tới Công, cô không hình dung được khuôn mặt anh theo đoàn tranh đấu. Cô có cảm tưởng Công đang tránh ở một căn phố nào đó và đang nghĩ ra những nốt nhạc. Một bài hát mới. Cô mỉm cười và thấy cô hòng muốn dẫn ra, muốn hát liền tức thì. Nhưng làm sao cô hát được một bài mà cả người anh nhạc sĩ của cô cũng chưa nghĩ ra được.

Còn Thúy, Thúy hình dung ra Tạo đang chen lẫn giữa đám đông, đang hò hét. Lúc này, chắc chắn Tạo chẳng nghĩ đến Thúy, trong khi Thúy vẫn không ngừng nhớ tới Tạo.

Có chậu hoa Tí Muội của bên ông Tham đem tặng hôm nào đã có một chỗ quen trước thềm. Nhưng hoa đã tàn hết và đang đâm những lá non để tiếp sức cho những nụ mới.

1954



Dặn dò

Tim hồng ta gởi em cương
Còn hơn để lại núi rừng uổng đi
Cánh tay xin được ôm gùi
Ôm lâu một chút phòng khi rụng rời
Áo này em ủ lấy hơi
Chờ anh tắt thở ngửi chơi đỡ buồn
Mắt này anh móc cho luôn
Tránh nhìn bị cảnh khô tuôn giọt sầu
Tặng em nguyên một hàm râu
Anh ra mặt trận cần đầu thứ này
Chỉ cần vũ khí trên tay
Môi hôn đầm thắm từ nay cũng chưa
Chân dài vắt xeo nhớ chưa
Nhớ đi kéo nữa bị cưa lại buồn.

Khờ dại

Anh đang gọi đại pháo mưa lên dần anh em
Tôi xin gọi B52 tưới xuống dần đồng loại
Còn cử chỉ nào đẹp hơn nữa chăng
Lũ chúng ta khờ dại ?

Anh có AK xuyên phá tim tôi
Mẹ tôi nghe tin khóc ngất
Tôi có M16 bắn toang đầu anh
Vợ anh đầm đìa nước mắt
Trước khi chết chúng ta nói tiếng Việt nam
Sau khi chết không ai được chôn cất
Xác nằm phơi diễn qua về ăn
Miệng cam nin nghìn năm bão bắt.

PHONG VÁN

nhà văn NGÔ THẾ VINH
tác giả «Vòng đai xanh»

do NGUYỄN MAI thực hiện



NHÀ VĂN tuổi trẻ Ngô Thế Vinh ở trong một căn nhà khang trang, vùng ngoại ô Hòa-hưng, mang một con số rất khó tìm, — không phải vì số nhà có nhiều cái *suyt*, mà khó tìm vì con số dẫn đầu lại nhằm một căn phố không dẫn theo một con hẻm nào cả.

Ngô Thế Vinh đã tiếp chúng tôi trong căn-nhà-khó-tìm đó bên một bàn giấy nhỏ, trên bàn đồ « văn phòng tứ bảo » không có gì khác hơn là một bàn máy đánh chữ loại xách tay (chắc nó đã theo anh đi khắp vùng tam biên, cũng đã vượt biên sang Căm-pu-chia, và những đầu nũa ai mà biết được, — với một y sĩ phục vụ trong Biệt Cách Nhảy Dù ?) và một màu bút chì, một tách lớn dưới đáy còn đọng cặn cà phê. Thú thật, khi anh Chủ bút trao cho tôi cái địa chỉ của Ngô Thế Vinh, tôi đã tưởng sẽ gặp anh trong một phòng mạch hay ít nữa một phòng khách loại sang. Không khí « văn nghệ cật lực » nơi anh tiếp tôi, may thay, đã giúp cho câu chuyện giữa anh và chúng tôi thật cởi mở và thân mật.

Hắn đọc giả còn nhớ, mới trước Tết Nhâm Tý, khi còn bận hành quân trên giã Kontum, nhà văn y sĩ Ngô Thế Vinh đã không dờn đơn vị về Sài Gòn nhận Giải thưởng Văn chương Toàn quốc 1971, trao tặng cho cuốn *Vòng đai xanh* của anh. Sau tết, khi được đổi về Sài Gòn để chuẩn bị xuất ngoại tu nghiệp thì anh lại nhận được trật gọi ra hầu Tòa về bài « Mặt trận ở Sài Gòn » đăng trên tạp chí *Trình bày* số 34, về tội « có luận điệu phương hại trật tự công cộng và làm suy giảm kỷ luật, tinh thần chiến đấu của quân đội. » Ngày 18 tháng 5 vừa

qua, Tòa Sơ thẩm Sài Gòn, ông Chánh Án Nguyễn Huân Trình đã xác nhận tội trạng của tác giả bài báo và phạt án (treo) 100.000 đồng tiền và, cùng là bồi thường 1 đồng bạc danh dự cho Bộ Nội vụ. Ngô Thế Vinh đã kháng cáo, và nội vụ sẽ được xét xử lại, ngày gần đây tại Tòa Thượng thẩm. Mặc dù vụ án xảy ra giữa tình hình đầu-sôi-lửa-bồng, dư luận báo chí (dân sự cũng như báo quân đội) và dư luận quần chúng đã nhất trí bênh vực nhà văn có một lập trường dân thân minh bạch cũng như một ý thức vững vàng về sứ mệnh của người làm văn nghệ trong giai đoạn lịch sử khó khăn này.

Chúng tôi coi như một vinh dự khi được phỏng vấn Ngô Thế Vinh, nhà văn mở đầu cho loạt bài phỏng vấn từ nay sẽ được đăng thường xuyên trên *Chính Văn*.

NgM — Xin anh cho biết sơ qua về cuộc đời anh ?

NTV — Tôi sinh năm 1941...

NgM — Thừa, có phải ngày 1 tháng 4?

NTV — Sao anh biết ?

NgM — Tôi biết nhờ tài liệu trong tập *Từ điển các Tác gia Hiện đại* của anh Trần Phong-Giao.

NTV — Như thế, chắc hẳn anh TPG còn viết rõ hơn, nhiều hơn rồi.

NgM — Thừa anh, theo anh TPG thì anh sinh ngày 1 tháng 4 năm 1941 tại Thanh-hóa. Anh học trung học rồi theo Đại học Y khoa Sài-gòn. Anh viết nhiều trong thời gian làm Tổng thư ký Tòa soạn Nguyệt san *Tinh Thương*, cơ quan của anh em sinh viên trường Y khoa (1963 — 66). Anh ra trường năm 1968, tình nguyện phục vụ trong Lực lượng Đặc biệt, giữ chức vụ Y sĩ trưởng Liên đoàn 81 Biệt cách Nhảy dù. Hiện nay anh đang làm việc tại một bệnh viện trên Thủ-đức.

NTV — Nhân vai và trên mỗi thớ da một nụ cười.

NgM — Vẫn theo anh TPG, các tác phẩm anh đã cho xuất bản gồm 4 cuốn tiểu thuyết: *Mây bão*, *Bóng đêm*, *Gió mùa* và *Vòng đai xanh*. Ba cuốn trên đều do nhà Sông Mã xuất bản liên tiếp trong ba năm 1963-64-65. Cuốn sau chót, nhân đây xin được anh cho biết, lại do nhà Thái Độ ấn hành (1970), cũng xin anh cho biết thêm là tại sao anh không có cuốn nào xuất bản trong những năm 1966-69 ?

NTV — Thật ra, từ năm 1966, nghĩa là từ sau khi tờ *Tinh Thương* số 30 bị Nội các Chiến tranh đóng cửa, tôi không còn có những bận rộn về tờ báo đó nữa. Tôi đã có nhiều thì giờ hơn để sáng tác, nhưng, xin anh cũng ghi nhận thêm là từ năm 1968, phục vụ trong Lực lượng Đặc biệt tôi bận hành quân nhiều. Vì sống ở Sài-gòn nên tôi đã nhờ anh em lo liệu việc ấn hành cuốn *Vòng đai xanh*. Trước

hết là anh Thế Nguyên, nhà Trình bày. Sau anh Thế Nguyên, anh Thế Uyên đã 'đấu tranh tích cực' với Sở Phối hợp Nghệ thuật, được sự hỗ trợ của báo chí thân hữu, và như anh thấy, *Vòng đai xanh* đã mang nhãn hiệu Thái độ, trong tủ sách *Văn nghệ Xám*.

NgM — Thành ra, sau chót, không như ba cuốn trước, tác phẩm mà anh khổ công nhất lại không được mang tên con sông kiêu dũng của quê hương anh ?

NTV — *Cười buồn và phác một cử chỉ bằng quơ trước mặt.*

NgM — Xin anh cho biết kể từ cuốn tiểu thuyết thứ nhất của anh tới cuốn *VĐX*, quan điểm sáng tác của anh có thay đổi nào không ?

NTV — Tôi nghĩ là không. Từ cuốn tiểu thuyết *Mây Bão* (1963) tới *VĐX* (1971) cũng vẫn duy nhất một ý hướng của người viết. Chỉ có sự thay đổi ở khung cảnh và khí hậu của mỗi cuốn tiểu thuyết.

NgM — Anh đã trải qua những cảm tưởng nào về cuốn *VĐX* kể từ khi bắt đầu viết đến khi được giải thưởng Văn chương Toàn quốc năm 1971 ?

NTV — Khi còn ở trong nhóm chủ trương tờ *Tinh Thương* (63-66), với tư cách một nhà báo sinh viên đã có dịp đi nhiều nơi, một trong những biến cố đã làm tôi bị xúc động sâu xa là những vụ đả mấu và mấu thuẫn Kinh Thương ở Cao nguyên. Không có hoàn cảnh trình bày trên báo chí, tôi dự định viết sách. Bản thảo *VĐX* được hình thành với nhiều sự gián đoạn, giữa khoảng thời gian

65-70 do bởi hai mối ám ảnh : thứ nhất là ám ảnh về đề tài và thứ hai là cái giới hạn-có-thể-khai-thác về đề tài đó. Tôi muốn nói tới mối ám ảnh về kiểm duyệt. Dù *VĐX* được viết với rất nhiều tự chế và cả cắt xén của chính tác giả nhưng vẫn bị kiểm duyệt một thời gian cấm đoán, đề rồi chỉ giải tỏa ở cấp Bộ sau khi đã có một áp lực đáng kể của dư luận Báo chí lúc đó. Với giải VCTQ 71, sự kiện *VĐX* được chọn — ngoài tính cách văn chương, đối với tôi còn có ý nghĩa một kêu gọi mỗi quan tâm chung đối với tương lai vùng Đất Hứa Cao nguyên. Nhưng có lẽ thực tế không được như vậy. Trường cũng nên nhắc lại đây một 'biện tượng' về kiểm duyệt : Dù đã được Sở Phối hợp Nghệ thuật cho xuất bản, những dòng chữ *VĐX* vẫn có thể bị 'phối hợp' một lần thứ hai, Thế Uyên đã cho tôi biết như vậy khi anh phải nhượng bộ Thông tin bỏ đoạn văn trích *VĐX* cho cuốn sách giáo khoa mới của anh.

NgM — Trên *Bách Khoa* số 370, anh có cho biết đã phải tự cắt xén mất gần nửa số trang của cuốn sách. Xin anh cho một tóm tắt về phần đó. Và như vậy anh có định viết lại vào một dịp thuận tiện nào khác không ?

NTV — Phải nói là tôi rất tiếc về sự cắt xén này, khiến nội dung cuốn sách có thể thiếu sót. Đó là một thái độ tự chế dè *VĐX* có hoàn cảnh được ra mắt sớm. Phần cắt đi có tính cách như những tài liệu mật — một thứ Highland Papers, liên quan tới những biến động gần xa của Cao nguyên. Chẳng hạn sự xúi giục

của người Pháp lập một nước Cao nguyên tự trị trước khi họ ra đi năm 54, sự móc nối và can thiệp trực tiếp của người Mỹ mới tới sau đó, kế hoạch chiêu dụ dài hạn của Hà-nội với các sắc dân thiểu số bằng những tổ chức « Tuần Du » ra Bắc, lần Trung tâm Huấn luyện ở Gia-lâm để đào tạo những cán bộ Thượng cao cấp của Mặt trận Tây nguyên Tự trị. Đó là chưa kể tới sự giành lược nhiều chi tiết « quá thực » nhưng có vẻ tàn nhẫn trong các diễn biến đầy khúc mắc chính trị ở Cao nguyên. Cho tới bây giờ hoàn cảnh cũng không thuận tiện gì hơn để viết lại những điều này. Và lại theo tôi không phải chỉ có vấn đề Cao nguyên, một phần của bối cảnh cuộc chiến tranh VN rộng lớn, hiện tại tôi đang có những mối quan tâm khác cho những chương sách của « Mặt trận ở Sài-gòn ».

NgM — Đứng trước phiên Tòa vào sáng ngày 18-5-72 xử thiên bút ký « Mặt trận ở Sài-gòn », anh đã có những cảm tưởng nào ?

NTV — Không còn là thứ cảm tưởng bị xúc phạm như khi mới biết tin bị truy tố. Cũng là lần thứ ba đứng trước Tòa, trong phiên xử sáng ngày 18-5-72 cùng với bao nhiêu vụ án Báo chí khác, kể cả vụ « Tiêu Lang là ai ? » liên quan tới Tối cao Pháp viện, tôi chỉ có mỗi ý nghĩ là đang bất đắc dĩ phải tham dự một thứ « Trò chơi Dân chủ » mà ở đó không có đối thoại, không có chỗ cho tiếng nói của « những niềm tin ».

NgM — Trong hình chủng LLDB ngoài vấn đề đồng bào Thượng, qua cuốn

VĐX, anh còn thấy một vấn đề nào khác cần trình bày nữa không ?

NTV — Lực lượng Đặc biệt là một thứ tổ chức quân đội ngoại lệ để đương đầu với một loại chiến tranh « không-qui-trắc » mà ở VN địa bàn chính hoạt động là Cao nguyên. Thực ra vấn đề đồng bào Thượng chỉ là một chủ đề điểm quan trọng của cuốn VĐX nhưng cũng còn nhiều vấn đề khác xoay quanh đó. Tôi muốn nói đến một chiến tranh chìm đắm, giữa một cuộc chiến tranh khác với phản ảnh sâu sắc tàn thảm kịch trong mối tương giao Việt Mỹ. Hiện nay đã không còn binh chủng LLDB trong tổ chức quân lực VN, cả những người lính « Mũ Xanh » Hoa-kỳ cũng đã ra đi. Trước và sau ngày ra đi của họ dĩ nhiên còn những khía cạnh cần trình bày, nhất là ảnh hưởng của một giai đoạn đặc biệt của cuộc chiến tranh được mệnh danh là Việt hóa.

NgM — Hình như anh là một tác giả ít cho phổ biến bài viết trên các tạp chí ở Sài-gòn. Nhân đây, xin anh cho biết ý kiến của anh về văn chương VN từ đầu năm 1971 trở lại đây ?

NTV — Với hoàn cảnh khách quan như hiện tại, tôi tự thấy được cái giới hạn có-thể để cho phổ biến những bài viết trên báo chí. Do đó tôi thường chú tâm tới việc xây dựng trọn vẹn một tác phẩm để nếu có cơ hội thuận tiện thì cho ra mắt.

Khi anh hỏi về văn chương Việt nam, tôi cũng nghĩ tới một nền văn chương của Miền Bắc, mà tôi biết rất ít.

Với bề thế của một Thứ viên Quốc gia, tôi đã nghĩ tới sự cần thiết của một Thứ viên cho Miền Bắc. Tôi hy vọng sẽ có dịp nói nhiều hơn về vấn đề này. Riêng tại miền Nam, hình như văn chương những năm trở lại đây đã phản ánh một cách khá trung thực cái bối cảnh đầy mâu thuẫn của xã hội hiện tại: có đủ văn chương của thời đại chiến - rồi đến những sáng tác mang đầy màu lửa chiến tranh. Tôi vẫn nghĩ khi thời cuộc giông bão đã qua đi, sẽ là một giai đoạn kết tinh, đó là sự hình thành và xuất hiện những tác phẩm lớn trên biều cho nền văn chương VN hiện đại.

NgM — Hiện anh đang kháng án lên tòa Thượng thẩm, xin anh cho biết anh sẽ tự biện hộ những gì ?

NTV — Cũng như dưới Sơ thẩm, nhất biều của tôi trước Tòa Trên nếu có sẽ không phải những lời tự biện hộ, mà là một công khai xác nhận trách nhiệm với tư cách là tác giả nội dung « Mặt trận ở Saigon ». Lựa chọn sự có mặt trước Tòa, thái độ của tôi là chấp nhận và không mấy quan tâm tới hậu quả của bản án, cả sự khó khăn về phía quân đội khi tôi đang là một thành phần trong đó. Bởi quan niệm đây là một trường hợp xâm phạm quyền tự do sáng tác của nhà văn, tôi không muốn chấp nhận một bản án khuyết tịch. Dầu sao cũng phải tin rằng vẫn còn một lương tâm sáng suốt của nền luật pháp VN trong quyết tâm bảo vệ những quyền tự do căn bản, với nhà văn đó là quyền tự do diễn tả. Điều này cũng còn phụ thuộc vào phạm cách

và sự nhất trí của tất cả giới cầm bút.

NgM — Trong tương lai, những điều anh viết hẳn vẫn là những điều anh quan tâm cho tương lai và hy vọng của xứ sở ?

NTV — Có dịp sống giữa những biển cổ, so sánh những điều xuất hiện trên báo chương ngoại quốc, tôi không mấy tin tưởng ở những phát biểu của các nghị bút quốc tế «chuyên viên» n.v. Không ai hiểu những vấn đề của VN hơn chính những người Việt. Tôi nghĩ rằng tương lai và hy vọng của xứ sở đối với nhà văn VN sẽ không chỉ giới hạn trong sự diễn tả mà còn là nỗ lực truy nguyên những biến cố của đất nước.

Đã có lần tôi bày tỏ sự ước một ngày nào đó, có hoàn cảnh viết được một tác phẩm thật nhẹ nhàng và thơ mộng, nhưng hiện tại thì không. Chính thân phận người cầm bút cũng đang bị đe dọa cuốn hút vào trong sự nghiền nát của giường mây.

NgM — Xin anh cho biết một dự định gần nhất của anh ?

NTV — Nếu không quá bận rộn với công việc chuyên môn, tôi mong có thì giờ hoàn tất cuốn sách đang viết dở đang vào cuối năm. Đó là một tiểu thuyết mà «Mặt trận ở Sài-gòn» chỉ là một chương trong đó.

NgM — Anh có điều nào muốn nói thêm với độc giả của anh không ?

NTV — Không. Với độc giả tôi đã có những gửi gắm tôi họ qua cách trang sách.

“Qua các trang sách”. Đáng tiếc là những trang sách chứa đựng nhiều nhất những điều anh muốn gửi tới độc giả thì chính anh lại đã phải “tự cắt xén (...) gần như một sự phá hỏng tác phẩm với mục đích để được xuất bản...” (Bách Khoa số 370). Giữa những hàng chữ được phép in, không hiểu độc giả đã đọc được những gì mà Ngô Thế Vinh muốn gửi tới họ? Thắc mắc đó còn ám ảnh tôi mãi sau khi đã chia tay anh sau một cái siết tay thật chặt, với một nụ cười “nào đó” trên môi, và một thoáng gì đó, như ngậm ngùi, như buồn bã mà tôi bất chợt bắt gặp trong đôi mắt sáng, trong và thông minh của anh.

NGUYỄN MAI thực hiện

(19-6-1972)



GIAO ĐIỀM

trang trọng giới thiệu

SA ĐOÀ

truyện kể ALBERT CAMUS

TRẦN THIÊN-ĐẠO phiên dịch và chú giải

VŨ TRỤ THƠ

tiểu luận nhận định ĐẶNG TIẾN

Tổng phát hành : ĐỜI MỚI

số 278 — 280 đường Vĩnh Viễn

Sàigòn - 10

trên các ngã đường văn nghệ

đã xảy ra

NHÀ VĂN ĐOÀN-DÂN KHÔNG CÒN NỮA

TRÊN mặt báo này, số 4 tháng 7-1971, bạn đã đọc đoản thiên « Một ngày vô sự » của Đoàn Dân. Đầu năm 1972, nhân dịp về Sài-gòn nghỉ phép, anh có hứa sẽ viết cho *Chinh Văn* một thiên bút ký đặc biệt về vùng hỏa tuyến. Bất hạnh thay, ngày 29 tháng 4 vừa qua, anh đã tử trận trên đường từ Quảng-trị về Huế. Thiên bút ký đang được viết dở dang ? hay chưa được khởi thảo ? Không ai biết cả. Vì tất cả những gì còn lại của anh là một cái bóp đựng giấy tờ mà người lính tài xế đã đem về được hậu cứ Quân-đoàn I.

Đoàn Dân họ Trần. Sinh năm 1938 tại Nam-định, BV. Anh học Trung học tại Hà-nội và Sài-gòn. Tốt nghiệp khóa 15 trường Sĩ quan Trừ bị Thủ-đức, từ ngày ra trường, anh toàn phục vụ trong những đơn vị bộ binh tác chiến.

Sáng tác đầu tiên của anh đăng trên *Giai phẩm Tân Phong* (1959). Sau đó, anh đã cộng tác với nhiều tạp chí : *Bách Khoa, Văn...* Tập truyện ngắn *Chỗ của Huệ*, tác phẩm đầu tay của anh, do Nhân Văn Xã xuất bản năm 1963. Tác phẩm thứ hai, tập truyện *Tiếng gọi thầm*, in trong Nguyệt san Tân Văn, số 49 tháng 5 1972, chỉ được phát hành vài ngày sau khi tác giả tử trận.

Đoàn Dân có một tâm hồn đồn hậu, một bút pháp mực thước. Sự nghiệp của anh còn dang dở và có nhiều hứa hẹn. Đó chính là điều đã gây thương tiếc không những cho bạn bè thân hữu, mà còn chung cả cho văn giới nữa.

Muộn màng, chúng tôi xin được kính cần gọi tới gia đình anh những lời phân ưu chân thành nhất và cầu chúc anh sớm tìm được nơi an nghỉ đời đời trên Nước Thiên đàng vinh phúc...

Một tờ báo Việt được chọn làm đề án văn chương

Mới đây, tòa soạn *Bách Khoa* được một phụ huynh của một sinh viên ở Pháp ghé thăm để hỏi về « tuần báo *Thanh Niên* xuất bản ở Sài-gòn; số 1 ra ngày 15-8-1943, ra được 40 số, in trên giấy rất xấu... ».

Nguyên người sinh viên văn khoa trên đây được giáo sư đỡ đầu gọi chọn tờ báo vừa nói để làm luận án. Mà giáo sư ấy lại là người Pháp, dạy ở Đại

học Sorbonne. Gần 30 năm sau khi nó chết, *Thanh Niên* mới được « sống » lại, nhờ người... ngoại quốc.

Có lẽ đây là lần đầu mà một tờ báo Việt được chọn làm đề tài cho một luận án ở nước ngoài(?), điều mà ở ngay nước ta cũng chưa có, thì phải. *Thanh Niên* không thể sánh về tiếng tăm và tuổi thọ bằng *Đông-Dương Tạp-chí*, *Nam Phong*, *Phong Hóa*, *Ngày Nay* vốn đã được ghi vào chương trình học từ lâu; *Thanh Niên* mà giới sinh viên trong nước không hề biết tới, huống hồ là những sinh viên sống và học ở quê người từ nhỏ, thế mà lại được vị giáo sư Pháp nọ đề nghị với môn sinh mình nghiên cứu và tìm hiểu để làm luận án, phải chăng vì vị ấy đã nhận thấy tờ báo này có gì đặc biệt và đã từng đóng một vai trò?

a) *Đặc biệt*, phải chăng vì tuy vẫn một người chủ trương, kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát, mà *Thanh Niên* chia làm hai giai đoạn; giai đoạn đầu nặng nề văn nghệ (được một số văn nghệ sĩ Bắc, Trung, Nam có tên tuổi hoặc có lòng hợp tác: Lê Thương, Anh Thơ, Mạnh Phú Tư, Nguyễn Đức Chính, Xuân Việt, Bằng Vân, bà Song Thu, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Phạm Hân, Thu Hồng, Xuân Tâm, Nguyễn Văn Bổng, Ngũ Hành Sơn, Thu Giang, Dương Tử Giang, Bình Nguyễn Lộc, Khuông Việt, Huỳnh Văn Nghệ, Nguyễn Hoàng Tư, Văn Nam...) Giai đoạn sau, với ba sinh viên Mai Văn Bộ, Huỳnh Văn Tiêng, Lưu Hữu Phước trông nom tòa soạn, thiên hẳn về xã hội, dân tộc và hành động (được sự cộng tác của các giáo sư, nhà văn nặng tình Đất nước: Từ- ngọc Nguyễn Lân, Miên-trai Phạm Thiều, Phan Khắc Khoan, Trường Sơn Chí..., của học giả chiến sĩ Phan Văn Hùm).

b) *Đã từng đóng một vai trò*, vai trò đó phải chăng là ở giai đoạn đầu, để chống lại sự chia rẽ Bắc, Nam, *Thanh Niên* đã quy tụ được những cộng tác viên cả ba kỳ, đã hô hào hợp nhất tiếng Việt, đã gọi cái mà nhà cầm quyền Pháp kêu là đường xe lửa xuyên Đông Pháp là « con đường giao Việt », đã tránh những tiếng Nam kỳ, Bắc-kỳ, mà gọi: người Việt ở trong Nam, người Việt phương Bắc..., và ở giai đoạn sau, hô hào sự đoàn kết giữa anh em một nhà bị người chia rẽ để trị (trao đổi quảng cáo với báo ở Bắc, tờ *Thanh Nghị*...; chuẩn bị ra số đặc biệt « Hợp nhất », nhưng rồi không được phép), kêu gọi thanh niên làm việc xã hội (vận động thành lập Hội Truyền bá Quốc ngữ trong Nam...), gây tình thương nước, niềm tin ở sức sống của Dân tộc và quan niệm học sử để làm sử (kịch lịch sử của Huỳnh Văn Tiêng và Mai Văn Bộ, kể: Hoàng Mai với « Hội nghị Diên Hồng », *nguyên*, *Hội nghị Diên Hồng*, *Hồn sông Gianh*...); chủ trương dùng nghệ thuật phục vụ dân tộc (*Tuyên ngôn về âm nhạc* của Nguyễn Tôn Hoàn, Trần Văn Khê, Lưu Hữu Phước).

Được 39 số, thì Thanh Niên đành phải ra số Tam biệt trên giấy nội báo, làm bằng... rơm.

Báo Thanh Niên chết. Nhưng những ai quây quần chung quanh nó và ủng hộ nó ở giai đoạn sau vẫn còn sống, đề rồi sau đó không lâu, gây Phong trào Thanh niên Tiền phong, lấy tầm vông vạt nhọn chống kẻ thù dân tộc, và lập đảng Tân Dân chủ. Chẳng biết giờ đây, những ai trong cuộc may—may hay rủi?—mà chưa chết, có khi nào nhớ đến thời Thanh niên của mình mà ngơ ngẩn tự hỏi như ai :

(...) còn gì chẳng trên cát viết ngu ngu...

*

NGUYỄN NGU-1

đang nhắc tới

Họa sĩ Võ - Đình vừa cho mở một phòng triển lãm riêng (one-man exhibition) tại Nữu-ước, Hoa-kỳ. Nhiều tranh mộc bản, bộ tam bản, tranh sơn dầu, màu nước và mực vẽ trên giấy... đã được trưng bày tại Margo Feiden Gallery, và đã thu hút rất đông giới thưởng ngoạn nghệ thuật.



Trong tập sách nhỏ in song ngữ Việt Anh, hai nhà văn Nhất - Hinh và Đoàn Quốc Sỹ đã viết bài giới thiệu, bản Anh dịch của Helen Coutant và Douglas Hostetter.

(*) LTS : Anh Ngu-1 nguyên là thư ký tòa soạn kiêm thầy cò tuần báo Thanh Niên từ số 29 (25-3-1944) cho tới khi báo này đình bản.



(Người nằm ngủ và cánh chim lớn —

Thù Ấn họa, màu, 1970)

Anh cũng du lịch qua nhiều nước Âu châu, Bắc Phi. Từ 1957, anh quyết định dâng hiến trọn đời mình cho Hội họa và anh bắt đầu theo học Ecole Nationale des Beaux-Arts, Paris. Trong hai năm sau đó, anh tự khám phá ra càng ngày anh càng rời xa những gì học được của Tây phương. Khi anh tìm hiểu được qua những hình ảnh, những sắc màu của quê hương, trong tinh thần thuần Việt những cội rễ cho một nghệ thuật có thể dung hợp được cá tính Việt và tinh thần đại đồng chung của nhân loại. Năm 1961, anh trưng bày tranh một mình (one-man) tại Nữ-ước, được báo chí khen ngợi nhiệt liệt. Từ 1963, anh bắt đầu làm tranh thủ ấn họa và cũng rất được các nhà phê bình nghệ thuật hoan nghênh. Ngoài vẽ, anh còn làm thơ bằng tiếng Việt, viết truyện và nhiều bài báo bằng tiếng Việt và tiếng Anh, cũng là phiên dịch một số tác phẩm của các nhà văn Việt hiện đại sang Anh ngữ. Hiện nay anh sống cùng vợ và hai con gái, Phương Nam và Linh Giang, tại Matamoros, miền đông tiểu bang Pennsylvania, Hoa-kỳ.

Theo Nhất Hạnh :

(...) «Màu tím kỳ lạ trên khung trời vừa vắng lạnh vừa đầm ấm, vừa tiếc thương vừa hi vọng kia đã thiết lập được, dễ dàng sự thông cảm giữa nghệ sĩ và người đồng hương của chàng là tôi. Nhưng Võ Đình không ngừng ở nơi đó. Màu tím kỳ lạ kia đang vượt biên giới Việt tính để biến thành một màu tím có tính chất phổ biến, có thể tạo nên sự rung cảm nơi bất cứ con người nào. Sự thành công của Võ Đình trong công trình phổ quát hóa cái đẹp của chất liệu nghệ thuật anh sẽ chứng minh được khả năng của sự lung hợp cá tính Việt trong nền văn hóa đại đồng của nhân loại.»

Võ Đình sinh năm 1933 tại Huế. Học xong trung học tại Huế, anh được gia đình gởi sang Pháp theo học Y khoa. Tại Paris, anh bỏ Y khoa, theo học Văn khoa. Nhưng phần lớn thời giờ anh lại « tiêu pha » ở một nơi nổi danh khắp hoàn vũ nơi mà những hình bóng của Modigliani và Soutine còn như « ngự trị » khắp các hè phố : Académie de la Grande, Champs-Élysées khu Montparnasse.

giải đáp thắc mắc

Trong nhiều năm qua, chúng tôi đã làm quen với bạn đọc trên Tập san Văn, Tân Văn. Gần đây hơn, trên Tập san Giao Điểm. Vì anh Trần Phong-Giao bị đau bệnh, tờ Giao Điểm tạm ngưng xuất bản, chúng tôi còn giữ lại một số thư của bạn đọc. Nay xin đề Chính Văn đăng tải bài trả lời những thư còn đọng lại từ trước, khá nhiều.

Bạn đọc Chính Văn muốn nêu những thắc mắc, xin tạm thời giới hạn một câu hỏi trong mỗi thư và xin chỉ hỏi trong lãnh vực văn học tổng quát.

Chúng tôi sẽ cố gắng giải đáp giùm những thắc mắc của quý bạn. Vì đó cũng là dịp để chúng tôi tự học, trau dồi thêm kiến văn và học thức vốn nông cạn của mình.

THƯ - TRUNG

(với sự giúp đỡ của Một nhóm Học giả)

● Năng Liễu, Kbc 4508, hỏi:

Xin ông vui lòng cho biết tiểu sử nhà văn Chế Lan Viên? Hiện nay CLV còn sống hay đã chết và hiện ở đâu?
(thư đề ngày 29.01.1972)

— Trả lời:

Chúng tôi xin mượn tài liệu của anh Trần Phong Giao, rút trong bộ «Tiểu truyện các Tác gia Hiện đại» để trả lời bạn:

«Chế Lan Viên tên thật là Phan Ngọc Hoan. Còn có bút hiệu là Thái Dương (?). Sinh năm 1920 tại Bình Định (TV). Học trường Qui-nhơn, thi đậu bằng Thành chung.

«Từ 1936, có thơ đăng trên nhiều báo xuất bản tại Hà-nội: Tin Văn,

Tiểu thuyết Thứ bảy, Phụ nữ, Trong khuê phòng, Người mới...

«Nổi tiếng về thi phẩm *Điền tân*, mà theo Hoài Thanh đã «đột ngột xuất hiện ra giữa làng thơ Việt nam như một niềm kinh dị», và theo Nguyễn Vỹ thì «đây là những lời thanh cao tuyệt vời, đáng ghi vào lịch sử thi ca.»

«Tác phẩm: — *Điền tân*, thơ. Thụy Ký, Hà-nội, 1937; *Vàng sao*, tiểu luận, Tân Việt, Hà-nội, 1942; *Gai lửa*, tùy bút, Đông Phương, Hà-nội, 1942.

«Tham chiếu: Hoài Thanh và Hoài Chân, *Thi nhân Việt nam*; Nguyễn Vỹ, *Văn thi sĩ tiền chiến*; Nguyễn Tấn Long và Nguyễn Hữu Trọng, *Việt nam thi nhân tiền chiến*, quyền Trung».

Hiện nay Chế Lan Viên sống ở miền Bắc, nhưng đã từ lâu, chúng tôi không thấy có tác phẩm mới nào khác của ông. Đó cũng là tình trạng chung của hầu hết những văn nghệ sĩ nổi danh từ thời tiền chiến và hiện còn sống dưới chế độ độc tài đảng trị của chính quyền Bắc Việt.

● Nguyễn vũ Chiêu sa, Phong-áp, hỏi :

Trong sáu phương pháp cấu tạo văn tự Hán ngữ gọi là lục thư: Chỉ sự, tượng hình, hội ý, hài thanh, chuyển chú, giải từ. Xin ông vui lòng giải thích rõ những phương pháp ấy như thế nào? (thư đề ngày 25-9-1971)

— Trả lời :

1) *Chỉ sự* : Theo việc làm mà đặt ra chữ. Như chữ tử là con đẻ trong bụng chữ nữ là con gái thì thành chữ mẫu là mẹ, chữ nữ bên chữ gia thành chữ giả là chỉ việc con gái ra ở riêng...

2) *Tượng hình* : theo hình thể các sự vật mà đặt ra chữ : chữ mã viết như hình con ngựa, bốn chấm ở dưới là bốn chân ; chữ điền viết thành ô vuông chia làm bốn khoảng ; chữ khẩu là miệng viết bằng một ô vuông...

3) *Hội ý* : lấy hai chữ hợp lại thành một chữ khác có ý nghĩa mới : chữ chỉ hợp với chữ qua thành chữ vũ ; chữ lực giúp với chữ lại thành chữ sức...

4) *Hài thanh* : thấy mặt chữ là biết ngay âm : như hà là sông : một bên chấm thủy là nghĩa, bên chữ khá là âm ; một là tằm, chấm thủy là nghĩa, một là âm...

5) *Chuyển chú* : nhiều cùng âm mà khác nghĩa hoặc cùng nghĩa mà khác âm, nên lấy chữ này để làm chữ khác như : chữ khảo, chuyển nửa dưới thành chữ lão...

6) *Dã tá* : (không phải giải từ như bạn viết trong thư) lấy nguyên nghĩa của một chữ mà dẫn ra chữ khác : chữ lệnh trong tiếng kép huyện lệnh nguyên trước không có nghĩa là quan, nhưng vì quan huyện có quyền ra lệnh, nên gọi quan huyện là huyện lệnh.

● NHẮN TIN :

— Cô Thanh Lan, Sài Gòn :

Ngày mùng Bảy tháng Mười hai năm Canh dân (gần đây nhất) nhằm ngày chủ nhật 14 tháng 1 năm 1951.

— Ông Hồ Sĩ Đoàn, trước ở Quảng-trị :

Xin ông cho biết địa chỉ mới để chúng tôi trả lời một số thắc mắc của ông bằng thư riêng.

— Hồ Thy Cơ, Bình dương :

Ông Ng.Đ. Ng. hiện nay ở Sài-gòn, dạy học, và là em rể của nhà văn T.U.

● Bạn đọc giải đáp bỏ túi :

(...) Trong *Giao Điểm* số 1, trang 96, phần b, ông đã giải đáp cho bạn Trần Huỳnh Thy thương ở Ninh-hòa như sau :

«Rạng đông, nguyệt san, chủ nhiệm kiêm chủ bút Nguyễn Văn Vạn, số 1 Xuân

At Ty, tháng 1-2 năm 1965 và là số duy nhất...

Riêng về phần này tôi nhận thấy có thiếu sót, mạn phép ông nói thêm, xin ông vui lòng cho bổ túc :

Nguyệt san *Rạng Đông* là cơ quan chuyên phổ biến giáo lý Tin Lành của Hội Thánh Tin Lành Việt nam, hiện vẫn hoạt động và đã xuất bản đến số 76 (tháng 12-1971), do ông Nguyễn Văn Vạn chủ nhiệm kiêm chủ bút, tòa soạn đặt tại số 5/13 đường Hòa Hưng, Sài-gòn 10. Vì nguyệt san không bán tại thị trường, chỉ đặt bán tại các Hội Thánh Tin Lành nên ông mới trả lời là «số duy nhất». Nếu độc giả Trần huỳnh Thy Thương muốn tìm hiểu về nguyệt san này, xin liên lạc với địa chỉ kê trên (tòa

soạn) hoặc chi hội nào gần nhất của Hội Thánh Tin Lành sẽ được thỏa mãn.»

(*thư Nha-trang, ngày 24.1.1972*)

Trước hết, chúng tôi xin chân thành cảm ơn Trung úy Dương Quốc Thịnh, Kbc 4311, đã gửi cho lá thư dẫn trên.

Sau, xin được nói thêm cho rõ : Để trả lời những câu hỏi về sách báo, chúng tôi căn cứ theo các tài liệu thư tịch của Thư viện Bộ Thông tin, Nha Văn khố và Thư viện Quốc gia v.v... Trường hợp tờ *Rạng Đông*, nếu chúng tôi có trả lời là số duy nhất thì có thể là sau số đó, tòa soạn *Rạng Đông* đã không nạp bản báo, nên các tài liệu thư tịch không có ghi chú. Dầu sao, cũng xin chân thành cáo lỗi cùng tòa soạn *Rạng Đông* và toàn thể bạn đọc.

THƯ-TRUNG

GIÁ BIỂU ĐĂNG QUẢNG CÁO
TRÊN TẬP SAN CHÍNH VĂN

- BÌA 4, toàn trang, offset 4 màu — 1 kỳ VNĐ 30.000
dài hạn VNĐ 15.000 mỗi kỳ
- ★ BÌA 2 và 3, toàn trang, offset 2 màu — 1 kỳ VNĐ 20.000
dài hạn VNĐ 10.000 mỗi kỳ
- TRANG RUỘT, in đen, toàn trang — 1 kỳ VNĐ 10.000
dài hạn VNĐ 7.000 mỗi kỳ
- ★ Các nhà Xuất bản và Anh chị em văn nghệ đăng quảng cáo về sách báo sẽ được tính bớt theo giá đặc biệt.

NHÀ XUẤT BẢN LÁ BỐI

Lô O số 121 Chung cư Minh Mạng Sài Gòn-10

Giám đốc sáng lập: Nhất Hạnh

Mời đọc những tác phẩm mới :

● NÈO VÀO THIỀN HỌC

của Nhất Hạnh

● 10 KHUÔN MẶT VĂN NGHỆ HÔM NAY

của Tạ Tỵ

● VÔ MÔN QUAN

của Thiền sư Vô Môn, Trần Tuấn Mẫn dịch

● ĐỨC PHẬT GIỮA CHÚNG TA

của Bác sĩ Trần Ngọc Ninh

● NÓI VỚI TUỔI HAI MƯƠI

của Nhất Hạnh (tái bản lần VI)

● CHINH PHỤ NGÂM DIỄN ÂM TÂN KHÚC

của Phan Huy Ích—Nguyễn Văn Xuân phát giác

Mua sách tại LÁ BỐI được trừ hoa hồng. Luôn luôn bán các sách của các nhà xuất bản uy tín. Nhận gởi sách cho bạn đọc qua bưu điện. Xin hỏi thư mục, nhớ kèm tem. Thư đề Ông Võ Thắng Tiết.

HỘP THƯ BẠN ĐỌC

THÂN GỬI BẠN ĐỌC

Do đề nghị của Tòa soạn mới, và cũng để dành một số trang vào sự liên lạc với bạn đọc, Chính Văn, từ số này, sẽ chỉ đăng 1 truyện dài: truyện **THƯƠNG NHỚ CHIẾN TRANH** của **NHÃ-CA**.

Một phần khác, tài liệu **HỌC SAO CHO GIỎI** cũng được tạm đình, chờ ngày được in thành sách.

Trong nỗ lực của tờ báo để tồn tại và đến tay bạn được đều đặn, chúng tôi thành thật mong bạn thông cảm.

NGUYỄN MẠNH-CÔNG

Thư từ liên lạc với tôi, mong anh em bằng hữu khắp nơi cứ gửi về địa chỉ cũ: số 473/2 đường Hai bà Trưng, Sài Gòn-3.

Liên lạc trực tiếp, xin mời anh em tới Tòa soạn **NAM HÀ NHẢ TẬP**, đặt tại số 21 - A đường Đặng Tất, Tân-dịnh, điện thoại 95.462.

TRẦN PHONG-GIAO



**SÁCH
BAO
MỜI**

○ **NỖI BẦN KHOẢN CỦA KIM DUNG**, phẩm luận, Nguyễn Mộng Giác, Văn Mới xuất bản. Sách dày 96 trang, giá 150 đồng.

✧ **LỜI CỔ QUẬN**, Martin Heidegger, Bùi Giáng dịch giải, An Tiêm xuất bản. Sách dày 348 trang, giá 600 đồng.

Bản dịch « Erläuterungen zu Hölderlins Dichtung » của Martin Heidegger viết giảng giải về thơ Hölderlin.

○ **ÁNH SÁNG VÀ BÓNG TỐI**, Vương Lam, Vi Huyền Đắc dịch, Khai Trí xuất bản. Sách dày 796 trang, bản đặc biệt không ghi giá.

Tòa soạn **CHÍNH VĂN** vừa nhận được những tác phẩm mới do tác giả hoặc nhà xuất bản gửi tặng. Xin chân thành cảm ơn người tặng sách và trang trọng giới thiệu cùng toàn thể bạn đọc:

Bản dịch "Lam đư hắc", một tiểu thuyết tả chân xã hội của một nhà văn danh tiếng Trung-hoa hiện đại.

✧ KHÚC CA MÙA THU, Lâm Ngữ Đường, Vi Huyền Đắc dịch. Trí Đăng xuất bản. Sách dày 276 trang, giá 320 đồng.

Bản dịch một thiên tiểu thuyết của một nhà văn lớn Trung-hoa hiện đại.

○ TÚY CA, Hoàng Hương Trang, Huyền Trân xuất bản. Sách dày 64 trang, giá 300 đồng

Thi phẩm thứ ba của Hoàng Hương Trang gồm 23 bài thơ say.

✧ Ở MỘT ĐỜI RIÊNG, Du-tử Lê. Nguyệt san Tân Văn số 30 (tháng 6-72), dày 144 trang, giá 80 đồng.

Tác phẩm thứ mười một của Du-tử Lê là một truyện dài.

○ ÁO MƠ PHAI, Nguyễn đình Toàn, Nguyễn đình Vương xuất bản. Sách dày 312 trang, bản đặc biệt không ghi giá.

Tác phẩm mới nhất của Nguyễn đình Toàn là một truyện dài có bối cảnh là Hà-nội 1954.

✧ TUYỂN TẬP VĂN CHƯƠNG NHỊ ĐỒNG, Đoàn Quốc Sỹ sưu tập và dịch thuật. Sáng Tạo xuất bản. Quyển 3-c: Thần thoại. Sách dày 190 trang, bản đặc biệt không ghi giá.

Thần thoại Nhật bản, Đại-dương-châu, Hy-lạp và Bắc Âu.

○ ĐỀ NHỊ THỂ CHIẾN VÀ CHIẾN TRANH LẠNH, Nguyễn Mạnh Quang,

Sáng Tạo xuất bản. Sách dày 195 trang, giá 300 đồng.

Sách biên khảo lịch sử. Tài liệu phong phú và biên soạn công phu.



○ Trần thị Hòa, Đà-nẵng.

Từ nay, Chính Văn sẽ được gửi bán tại Nhà sách LAM SƠN, số 144 đại lộ Độc Lập, Đà-nẵng. Mong em liên lạc với nhà sách này. Muốn mua 6 số trước, em có thể gửi bưu phiếu 600 đồng, để tên bà Đỗ thị Hải. Chúng tôi sẽ gửi báo theo lối bảo đảm ra em sau.



○ Nguyễn Kim Phụng. Bà-gi.

Sé dăng "Trên đường đi". Tốt lắm. Cứ tiếp tục. Chúc lành cho cả Công ty. Tinh thần. (TPG)

✧ Hoàng-dinh Huy-quan, Võ Chân Cửu, Lê Văn Thiện, Mang Viên Long, Phạm Ngọc Cảnh, Lê Miên Tường, Phan Cung Nghiệp.

Mong sẽ nhận được những sáng tác mới khác. Tinh thần.

định chính

Trong cùng số báo này, nơi trang 54, nhan đề bài bút ký của Dương Nghiễm Mậu là "Quảng-trị, đất đợi về, đã in lộn thành "...đợi đất về".

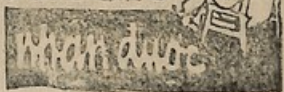
Xin chân thành cáo lỗi cùng tác giả, toàn thể bạn đọc và mong quý bạn sửa lại giùm.



1) Tuần báo Thiếu Nhi từ số 1 đến số 28 xuất bản tại Saigon khoảng 1943. Bạn nào có xin nhượng lại hoặc cho mượn.

2) Bán nguyệt san Văn số 22, 32 và 41. Bạn nào dư dùng xin tự định lấy giá và liên lạc với Tòa soạn Chính Văn.

BÀI LAI CẢO



Chúng tôi đang đọc những bài của quý bạn có tên sau đây. Những bài được chọn đăng sẽ có tin nhắn riêng. Mong quý bạn tiếp tục gửi sáng tác mới khác cho Chính Văn đa tạ.

○ VĂN

Quý bạn : Nguyễn Công Minh, Nguyễn Ngoan. Thủy Tiên Giang, Kim Dung (2), Ngô Văn Sơn.

○ THƠ

Quý bạn : Đắc Trung, Huỳnh Hữu Thư, Thanh Toàn, Trần Siêu Đệ.

ĐÓN ĐỌC :

HAI TÁC PHẨM MỚI CỦA QUỲNH DAO THUYỀN

(truyện dài)

BA ĐÒA LÒA

(tập truyện)

sắp do TRÍ ĐẮNG xuất bản và phát hành

từ **giao điểm**

sang **chính văn**

GIẢI ĐÁP THẮC MẮC

Sau khi phát hành GIAO ĐIỂM, chúng tôi có nhận được thư của quý bạn có tên dưới đây yêu cầu giải đáp giùm một số thắc mắc. Tất cả thư từ của quý bạn, chúng tôi đã chuyển sang Tòa soạn CHÍNH VĂN. Trên tập san này, tùy theo khả năng của người phụ trách cùng khuôn khổ của tờ báo, những thắc mắc của quý bạn sẽ được tuần tự giải đáp. Xin chân thành tạ lỗi và cảm ơn chung quý bạn.

Tôn thị Thu nguyệt. Tr/u Dương Quốc Thịnh. Văn Thọ. Trác Ứng Hồng. Thanh Lan. Hồ Sĩ Đoàn. Tạ Văn Sĩ. Giang thị Tuyết. Năng Liễu. Trần thị Thiên thanh. Huỳnh Thiện Trí. Cúc Huyền. Trần Mai. Hoat. Một độc giả ở Long An. Trần Hoàng Dũng. Nguyễn Yêu Quý. Nguyễn Hữu Trí. Nguyễn Cao Hoàng. Trịnh Song Huy. Dương Thanh Tùng. Trần Quang Trung. Lê thị Ái niêm. Triệu Châu. Nguyễn Trường Nam. Hồ Thy Cơ. Hà Minh Trí. Vũ Lê Hoàng.

BÀI LAI CẢO NHẬN ĐƯỢC

Sau khi phát hành GIAO ĐIỂM số 2+3, chúng tôi đã nhận được số bài lai cảo của quý bạn có tên dưới đây. Những bài đó, chúng tôi đã chuyển sang tập san CHÍNH VĂN. Bài nào được chọn đăng, Tòa soạn CV sẽ có thư riêng gửi tác giả. Qua kỳ báo này, nếu bạn không nhận được thư riêng của Tòa soạn, mong quý bạn vui lòng gửi cho CHÍNH VĂN những sáng tác mới khác. Xin chân thành cao lỗi và cảm ơn chung quý bạn.

○ VĂN :

Quý bạn : Trần Nguyên Trinh. Toàn Triều. Hồ Thy Cơ. Nguyễn Mặc Từ. Tạ Chí Thành. Cung Tiên. Hoàng Hoa. Tất Từ Lợi. Phan Cung Nghiệp (2). Lê Phước Trí. Hoàng Đình Huế. Lê Viết Hoa. Văn Tiến Phẩm.

O THƠ :

Quý bạn : Đinh Vương Miện. Luân Vũ (2). Nguyễn thị Bạch Tuyết. Huỳnh Kim Sơn. Trần Ngọc Kim (3). Hồ Huyền Thư (2). Lê Kim Khê. Ngô Cang. N-H Lê Sa (2). Nguyễn Ái Hiếu. Võ Ngôn Ân. Trần Duyên Tường. Thương Ca. Nguyễn Tịnh Phúc (3). Nguyễn Thụy Khanh. Phạm Đình Chương. Nguyễn Đình Quý (2). Du Thạch Sương (2). Lê Trường Chinh (2). Thy Hoài Nhân. Mặc Nhân PHS. Lê thị Ái Niệm. Trần Mai Hoạt (2). Du Thán. Trà Cát Miên. Kim Ý Ơ. Nguyễn Thương Hoài (2). Trần An Hội. Hồ Tà Dôn. Vũ Thành Đức. Phan Hồ. Xuyên. Nguyễn Thành Phi (3). Trần Hoài Quê (2). Sa Hoài Nhuận. Huyền Đình. Đăng Việt. Nguyễn Nhật Ánh. Hạnh Phương. Phạm Vinh Nghiệm. Thanh Toàn. Ngô Hữu Tuyền. Vũ Thao. Trang Nguyễn Thủy. Đỗ Huy Sanh. Lê Phước Tri. Lê Tường Lam. Cô Tô Tử. Thụy Miên. Hoàng Th Hiệp. Mai Quế Phương. Kim Văn. Du Tử Kỳ (2). Võ Thúc. Tạ Văn Sĩ (2). Trần Mộng Hoàng. Tâm Hoài. Phú Đa. Phạm Thành Trung. Lộc Vũ. Hàn Nấn (3). Trần Tường Trính. Quỳnh Nguyễn. Yên Minh. Lê Vy Phong. Trúc Thông. Cát Đông. Nguyễn Tiếp Tục. Phan Cung Nghiệp. Quốc Phương. Phạm Anh Phan. Huyền Trang. Phạm Hương Dương. Nguyễn Huy Bạch. Kha thủy Trầm Vi. ĐDP. Lê Nguyên Ngữ. Lý Bá Hùng. Hàn Giang. Văn Tiến Phàm. Ngu Yên Hương. Nguyễn Ngọc Nghĩa. Trầm Nguyễn Khánh. Duy Kiên. Lê Công Dân. Hà Hải Tâm. Lê Sa Thạch. Nguyễn Đình Chiến. Trần Nguyên Đán (3). Mai Huy Đông. Thiên Di. Trà Lý. Lê Nguyên Thảo. Lê Viết Hoa. Nguyễn Tam Quang. Bùi Đức Chính.

O GHI CHÚ :

Những con số ghi trong hai dấu ngoặc đơn chỉ số lần nhận được bài. Ngoài ra, còn một số bài khác các tác giả yêu cầu miễn ghi nên tuy nhận được, chúng tôi đã không ghi trong Hộp thư này.

